

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

- NGUYỄN ĐĂNG THỰC** Nhân bản
NGUYỄN NAM CHÂU Địa vị văn nghệ trong Văn
hóa và Văn minh
TRƯƠNG BỬU LÂM Sử và Người
NGUYỄN KHẮC NGŨ Khảo cứu lịch Chăm
THI ĐẠT CHÍ Học giả Tây phương phê bình
giá trị Văn hóa Trung quốc

VÀ NHIỀU BÀI NGHIÊN CỨU, SỬU TÂM, SÁNG TẠC GIÁ TRỊ
CỦA : **NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂM — VƯƠNG HỒNG
SẼN — PHÁP SƯ ĐIỂN BÔI — BÀ XUÂN NHÃ**



BÁO CÁO CỦA VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Viện Đại-Học Huế dự định thiết lập tại Thư-Viện Đại-Học một kho sách để nghiên cứu về tất cả các vấn đề tương quan đến nước Việt-Nam như Lịch-sử, Văn-hóa, Chính-trị, Kinh-tế, Xã-hội, Phong-tục v. v... Kho sách này không những sẽ trở thành một trung tâm nghiên cứu riêng cho Viện Đại-Học Huế mà chung cho tất cả các học giả trong nước và ngoại quốc.

Nhận thấy công việc này rất to tát, cần phải có sự giúp đỡ của nhiều người mới mong đạt được kết quả tốt đẹp, chúng tôi tha thiết yêu cầu quý vị xa gần hãy vui lòng góp sức với chúng tôi bằng cách hoặc biếu, hoặc nhượng lại các sách báo cũ nói về Việt-Nam mà hiện nay chúng tôi không thể mua được ở các tiệm sách. Sách báo viết bằng bất cứ thứ tiếng gì chúng tôi đều mua cả và sẽ trả bằng một giá xứng đáng.

Nếu quý vị nào không muốn nhượng hoặc biếu thì xin vui lòng cho chúng tôi mượn để sao lại và làm giàu cho kho sách. Chúng tôi xin cam kết sẽ giữ gìn cẩn thận và sau khi sao xong sẽ lập tức gửi trả lại. Ngoài ra, chúng tôi xin ghi tên vào sổ vàng danh sách các vị đã gửi sách báo đến tặng hoặc cho mượn.

Viện Đại-Học Huế xin thành thật cảm ơn Quý vị trước.

Huế, ngày 31 tháng 7 năm 1958

VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 5

Tháng 8-1958

MỤC LỤC



NGUYỄN ĐĂNG THỰC . . .	Nhân bản	3
NGUYỄN NAM CHÂU . . .	Địa vị văn nghệ trong Văn-hóa và văn minh	9
NGUYỄN ĐÌNH DIỆM . . .	Minh Hương lược khảo	23
VƯƠNG HỒNG SẼN . . .	Hồng Lâu Mộng lược khảo	33
TRƯƠNG BỬU LÂM . . .	Sử và Người	40
NGUYỄN KHẮC NGŨ . . .	Khảo cứu Lịch Châm	51
THI ĐẠT CHÍ	Học giả Tây-phương phê-bình giá-trị Văn-hóa Trung-quốc	66
PHÁP SƯ DIỄN BỒI . . .	Phật-giáo với Văn-hóa Á-Châu	72
NGUYỄN ĐĂNG THỰC . . .	Thái độ trí thức đối với vụ án nhân văn	76
BÀ XUÂN NHÃ	Nhờ giời	91

Nhân bản

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

NHÂN BẢN là một tư tưởng sâu rộng cổ xưa nhất trong lịch sử tư tưởng Đông Tây. Ý nghĩa nguyên thủy của nó như Không Tử bèn Á Đông đã giới thuyết : « Đạo nhân là Người vậy : Nhân giả nhân dã 仁者人也 » ? hay là như Protagoras bèn Hy-lạp đã tuyên bố : « Người là mực thước cho muôn vật. L'homme est la mesure de toutes choses ». Hai tư tưởng gia tối cổ Đông Tây ấy đã lấy Người, lấy Nhân loại làm trung tâm tối cao, tối yếu, tối căn bản cho tất cả hoạt động của nhân loại trên mặt đất này. Đi trên con đường giải thích vũ trụ này là gì, như thế nào ; hay là trên con đường dẫn dụ nhân loại phải sống như thế nào là nên là thiện, xét tới cùng thì vẫn bắt đầu bằng Người. Qua Người ta nên tìm hiểu vũ trụ, vì Người mà ta tìm đường lối hành vi. Corliss Lamont, nhập đề tác phẩm của Ông : « Humanism as a philosophy » bằng một câu rất sắc thiết :

« Since the earliest days of philosophic reflection for back in ancient times in both East and West, thinkers of depth and acumen whose number has greatly increased in modern era have advanced the simple proposition that the chief end of human life is to work for the happiness of man upon this earth and within the confines of Nature that is his home ».

« Kể từ thời tối cổ của tư tưởng triết học xa tới về cổ đại thời kỳ Đông phương và Tây phương, các tư tưởng gia thâm thúy và khôn ngoan càng ngày càng nhiều ở thời cận đại, đã nêu lên các đề nghị giản-dị này là cứu cánh chính của đời sống nhân loại là hành động cho hạnh phúc của nhân loại trên mặt đất này và trong giới hạn của cái nhà của nó là Thiên-nhiên ».

Cái tư tưởng giản dị ấy, lấy Người làm trung tâm cho quan niệm nhân sinh vũ trụ, chính là tư tưởng căn bản của Không Tử bèn Á-Đông khi Ngài giới thuyết cho các đạo nhân là « Nhân giả nhân dã ». Bởi vì tất cả lý thuyết cao xa đến mấy, tất cả chủ nghĩa sâu rộng đến đâu cũng đều nhận thấy rằng vấn đề biết Người « tri nhân 知人 » vẫn là một vấn đề khó nhất và trọng đại nhất trong tư tưởng nhận loại tự cổ chí kim đi tìm xây dựng hạnh phúc cho nhân loại. Các

nhà lập giáo cũng vì Nhân loại mà sáng lập ra tôn giáo, các nhà triết học, khoa học cũng vì Người mà tìm tòi giải quyết những nỗi thắc mắc của Người. Cái quan niệm tìm hiểu biết vì sự hiểu biết, hay là yêu cái đẹp vì cái đẹp, thì hình như xa lạ đối với tư tưởng của Khổng-Tử và của tất cả giới Nho sĩ Á Đông trong mấy ngàn năm nay. Nho sĩ Á Đông trước sau vẫn trung thành với khẩu hiệu của Khổng Tử là Người mở mang cho đạo lý, chứ không phải đạo lý mở mang cho Người « Nhân năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhân 人能弘道非道弘人 (論語) ». Cái tư tưởng có vẻ thực tiễn, luôn luôn lấy Người làm trọng tâm, thực đã rất phổ thông ở cõi Á Đông, nhất là ở Trung-Hoa và Việt-Nam, có thể nói đây là tư tưởng cốt yếu nhân bản thuộc vào truyền thống tư tưởng nhân bản thế giới vậy. Và Lâm-Ngữ-Đường 林語堂 bàn về tư tưởng nhân bản của Trung-Hoa đã viết :

« Danh từ nhân bản chủ nghĩa « Humanism » hơi hàm hồ. Tuy « nhiên chủ nghĩa nhân bản Trung-Hoa có một ý nghĩa xác định. Nó « bao hàm : trước hết một quan niệm xác đáng về những cứu cánh của « nhân sinh ; hai là một lòng tin hoàn toàn vào những cứu cánh ấy ; « và ba là sự đạt tới những cứu cánh ấy bằng tinh thần hợp lý của « nhân loại, hay là Đạo Trung Dung mà người ta cũng có thể gọi là « Tôn giáo của lẽ phải thông thường » . . .

« Các nhà Nhân bản Trung-Hoa tin rằng đã thấy cứu cánh chân « thật của sự sống và đã ý thức điều ấy. Đối với người Trung-Hoa, « cứu cánh của đời người không phải ở tại cuộc đời sau khi chết, « vì cái ý tưởng cho rằng chúng ta sống để mà chết thì rất khó hiểu.... « Họ cũng không hiểu cứu cánh của đời người là để về Niết Bàn, vì ý « nghĩ ấy siêu hình quá, hay là để thỏa mãn cho sự thành công, vì như « thế là quá hư danh, hay là còn đề tiến bộ vì mục đích tiến bộ, vì « như thế thì vô nghĩa lý. Cái cứu cánh chân thật mà người Trung-Hoa « đã xác định một cách minh bạch lạ lùng thì ở tại sự hưởng thụ một « cuộc đời giản dị, đặc biệt là một cuộc đời gia đình, và ở tại một « giếng mối tương quan xã hội quân bình....

« Do đây mà một hệ thống tư tưởng nhân bản đã phát triển, nó « thành thực tuyên bố một vũ trụ đạo tâm tập trung vào Người và « thiết định nguyên tắc lấy cứu cánh của tất cả trí thức là cốt để phụng « sự cho hạnh phúc nhân loại. Việc nhân bản hóa trí thức không phải là « việc dễ làm bởi vì khi nhân loại lầm đường là do suy luận của nó kéo « đi quá trớn và nó trở nên một khi cụ cho chính trí thức của nó. Chủ « nghĩa nhân bản chỉ có thể đứng vững được bằng một thái độ giữ « lấy vững chắc và chính xác cứu cánh nhân sinh chân chính. Do đây mà « quan điểm nhân bản là một quan điểm trung dung giữa quan điểm « siêu thế gian của tôn giáo và quan điểm duy vật của thế giới cận « đại. Phật giáo có thể ảnh hưởng vào trí tưởng tượng của dân chúng

« Trung-Hoa, nhưng đối với ảnh hưởng ấy thì nhà nho chân chính vẫn luôn luôn âm thầm bực tức bởi vì trong con mắt của tư tưởng nhân bản, Phật giáo chỉ là một sự thoát ly sự sống hay là một sự phủ nhận giá trị chính đáng của nhân sinh ».

Trích dịch tác phẩm Anh văn của Lâm-Ngữ-Đường :
My country and my people.
P. 95-96

Trên đây là quan điểm nhân bản Khổng-Nho Trung-Hoa, theo Lâm-Ngữ-Đường. Nếu tư tưởng Khổng Nho Trung Hoa thường ác cảm với khuynh hướng siêu hình của Phật học đến nỗi có thời gây nên cái họa nào đốt sách, nào phá chùa « hỏa kỳ thư, lưu kỳ cư » như Nguyễn công Trứ đã chê Hàn-Dũ, thì ở Việt-Nam tư tưởng nhân bản truyền thống tuy chịu ảnh hưởng Khổng Nho bên Trung Hoa mà luôn luôn thỏa hiệp với giáo lý của nhà Phật. Bởi vì trong con mắt của giới trí thức Việt Nam, giáo lý Phật nguyên thủy được màu nhân bản. Con đường Bát Chánh của Phật trước hết là đề gọi nhân-loại về cách ăn ở tại đời này như thế nào cho được chính đáng bằng cách thắng phục những dục vọng cá nhân vị kỷ để hy sinh thân mình cho hạnh phúc của kẻ khác.

« Tự độ, độ tha, độ cho đến bến giác, khắp độ chúng sinh cùng sang bến giác. Mau mau hoàn toàn giác ngộ ».

Khẩu hiệu ấy là khẩu hiệu Bác Ái nhằm vào mục đích đại đồng. Và nếu như chúng ta xét kỹ, một nền luân lý nhân bản sâu rộng không thể chỉ hạn chế vào gia tộc hay quốc tộc là những xã hội đóng cửa của không có giá-trị bền vững, mà phải lập cước trên một thực tại nhân tính siêu hình thì mới đại đồng được. Chính cái khuynh hướng siêu hình Phật giáo đã ảnh hưởng sâu xa vào cái triết lý nhân bản toàn diện của các nhà Nho Trung Hoa ở thời Tống, thường thường đi về giữa cửa Thiên và cửa Lão, để xây dựng nên cái vũ-trụ nhân sinh ở sách Trung-Dụng « Hợp ngoại nội chi đạo 合外內之道 », cái đạo hợp cả bản thể siêu nhiên lẫn hiện hữu tự nhiên. Đây là một chủ nghĩa nhân bản toàn diện gồm cả phương diện đại đồng lẫn phương diện đặc thù của con người, như Vương-dương-Minh cũng đã tóm tắt lý tưởng nhân bản toàn diện : « Người nhân-bản toàn diện lấy trời đất muôn vật làm một thể, coi « thể giới như một nhà, Trung quốc như một người. Còn như lấy chỗ « hình thể khác nhau mà phân biệt ra người với ta, ấy là tiểu nhân « vậy »

大人者以天地萬物為一體者,其視天下猶一家,
 中國猶一人焉。若夫間形骸而分而我者,小人矣

Đại nhân giả, dĩ thiên địa vạn vật vi nhất thể giả dã, kỳ thị thiên hạ do nhất gia, Trung quốc do nhất nhân yên. Nhược phù gián hình hài nhi phân nhi ngã giả, tiểu nhân hĩ.

« Đại học vấn » Vương-dương-Minh.

Cái chỗ trọng yếu mà Phật giáo đã bỏ tụt vào chỗ Nho giáo chính là về mặt siêu hình đại đồng của Nhân tính khiến cho hệ thống nhân bản Khổng Nho Trung Hoa qua Tống đến Minh có được cái triển vọng sâu rộng thâm trầm toàn diện. Một tư tưởng nhân bản chỉ hạn chế vào cuộc sống thực tiễn trên thế gian thì tránh sao khỏi cái bệnh thiên lệch thiên cận của con người hay lấy hình hài mà phân gia nhĩ ngã để rồi càng ngày càng thu nhỏ con người không sao cảm thông được cái đẹp, cái hay của người khác. Vậy đã nhân bản thì tất phải có căn bản đại đồng, mà chỉ có siêu hình, siêu nhiên, vượt lên trên những biên giới thời gian, không gian đến cái ý thức chung của nhân loại vĩnh cửu đến cái « Thiên lý tại nhân tâm 天理在人心 » như Vương-dương-Minh 王陽明 viết thì cái nhân bản ấy mới thực đại đồng.

Cuốn cái khuynh hướng nhân bản đại đồng ấy căn cứ vào tình yêu bình đẳng không biên giới mà Đức Jésum đã tượng trưng cho « Bản thể Người », « Người cốt tủy Người ». Nhân tính siêu-nhiên hiện thân vào trong giới hạn không gian, thời gian để hoàn thành thiên chức cứu thế. Như Lamont đã trình bày : « Luàn lý của Tàn Ước lập cước vào sự thiết định rằng cuộc đời chân thật đáng sống của nhân loại căn cứ vào thế giới vĩnh cửu . . . Những giáo lý ấy có nhiều chỗ cố gắng hiến cho triết-lý nhân sinh bao dung và nhân bản. Một tinh thần dân chủ triệt để, một tình yêu bình đẳng thâm thúy, thông suốt trong những giáo lý ấy đã làm nguồn hứng cho biết bao nhiêu người xây dựng một nhân loại sung sướng hơn trên thế gian này. Đức Jésum đòi phen lên tiếng cho những lý tưởng Nhân bản quảng đại như sự truyền bá tinh thần vị tha, tình đồng bào của nhân loại và sự hòa bình trên mặt đất này. Theo sử ký giáo lý thì Ngài đã từng lưu tâm vào nhu cầu vật chất của nhân loại và tự Ngài đã nuôi kẻ đói và chữa bệnh cho kẻ đau ốm. Nhiều giáo điều đặc biệt của Ngài có thể cho chúng ta một giải thích về thế gian thì hoàn toàn thích hợp với tư tưởng thích hợp Nhân bản. Tôi nghĩ đến những giáo điều phổ thông ấy như : « Người sẽ biết sự thật, và sự thật sẽ giải thoát cho người » Và « Ta giảng sinh để cho chúng người sống, và để cho chúng người sống đời sống phong phú ».

Sách đã trích dẫn trang 66-67.

Cái quan niệm Nhân bản Cơ đốc ấy đã được Daniel Rops tóm vào một đoạn văn minh xác : « L'expression complète de l'homme en fonction, d'une part, des conditions transitoires du temps et du soi sur lequel il vit et d'autre part, de la réalité transcendante de son être par laquelle il dépasse ces conditions mêmes ». (Ce qui meurt et ce qui naît p. 46 ed. Plon).

« Quan niệm đầy đủ về người một mặt lệ thuộc vào điều kiện biến đổi của thời gian và địa lý trong đó nó sinh hoạt và một mặt khác lệ thuộc vào cái thực tại siêu nhiên của bản tính nó, như vậy mà nó vượt được lên trên những điều kiện kia ».

Tư tưởng Nhân bản ở Tây phương cũng đã bắt đầu với nhà trí giả Protagoras lấy người làm mực thước cho tất cả muôn vật. *L'homme est la mesure de toutes choses*. Nhưng câu tuyên bố ấy vốn đề chống lại khuynh hướng trí thức đương thời, thì quá hàm hồ, khó lòng dùng làm cơ bản cho một triết lý Nhân bản được, cho nên Socrates đã vội xác định một cơ sở cho chủ nghĩa nhân bản chính xác với những câu cách ngôn truyền tụng : « Người hãy biết lấy người = Connais-toi toi-même » hay là « Người công dân lương thiện trong một xã hội lương hảo = The good individual in the good society ».

Socrate tin vào chân lý trường cửu, linh hồn bất diệt mà, Ngài đã chứng minh bằng thái độ chọn chén thuốc độc hơn là một đời sống xác thịt. Thái độ ấy có thể ví với thái độ của cụ Phan-thanh-Giản ở Việt-Nam cận đại đã chọn chén thuốc độc để chứng minh cái « thiên tước » đáng quý hơn là « nhân tước ». Sau Socrate thì truyền thống nhân bản Tây phương dần dần bị chủ nghĩa khoa học thiên nhiên lấn át.

« Tư tưởng thiên nhiên hay là chủ nghĩa tự nhiên, như C. Lamont viết, coi Người, Đất và Vũ trụ thời không vô cùng đều như là thành phần của một Đại Tự Nhiên. Toàn thể hiện hữu tương đương với Tự nhiên và ngoài Tự nhiên ra không còn chi hết. Cái vũ trụ luận hay siêu hình học ấy không có chỗ cho cái gì siêu nhiên, cho những cái thể siêu vật lý hay là cho một Thượng đế siêu vật chất, dù Thượng đế có tính chất Cơ đốc hay không Cơ đốc, nhờ Ngài mà người ta có thể đạt được ân huệ bằng cầu nguyện hay đạt được đường lối bằng thiên khải. Những người theo triết lý này công nhận và thực mãn nguyện với những liên hệ mật thiết giữa nhân loại với cái Tự Nhiên quyền năng và vô cùng biến hóa nó đưa nhân loại tiến triển và không như hạng vô thần chất phác đưa đến chỗ xung đột với vũ trụ ».

Sách trích dẫn tr. 42-43

Nhưng cái chủ nghĩa Tự nhiên đi đến vũ trụ quan duy vật chỉ thỏa mãn cho sự đòi hỏi của trí thức về một quan niệm nhất nguyên tâm vật. Và nó đã lười tâm trở về vật, khiến cho con người chạy theo vật dục, mà ở tư tưởng nhân bản cổ truyền Á Đông người ta bảo là con đường « nhân hóa vật, diệt thiên lý nhi cùng nhân dục 人化物滅天理而窮人欲禮記 Người hóa theo vật làm tắt thiên lý mà dục vọng của người thì vô cùng ». (Lễ Ký).

Đến đây thì chủ nghĩa Tự nhiên khoa học thấy sự bế tắc, nhất là càng ngày khoa học càng đem vào tay nhân loại những quyền năng vĩ đại, nếu nhân loại tự mình không làm chủ được vật dục ở mình, không chủ động được cái thiên nhiên ở chính bản thân của mỗi người thì nhân loại sẽ bị vật hóa, làm khí cụ cho mãnh lực mù quáng của vật chất, tự mình mất hết quyền chủ động mà đi đến diệt vong. Bởi vậy mà bước vào thế kỷ XX, tư tưởng Nhân bản ở Tây phương lại

nổi dậy, đòi trở về tư tưởng Nhân bản của tôn giáo truyền thống.

«Đứng lên trên hết, tôn giáo truyền thống đã cố gắng hiến cho nhân loại một nguyên lý tổ chức đời sống hiện hữu, dù nguyên lý ấy đã có chỗ sai lầm như thế nào. Và tôn giáo truyền thống đã mang lại cho người ta một khích động để hành động cho cái gì vượt lên trên dục vọng cá nhân hèn mọn. Chỗ hay nhất là nó đã đem lại cho nhân loại cơ hội để quên mình vào cái gì cao cả hơn cá nhân, và nhờ đấy để tự tìm thấy mình trong sự hy sinh cho một lý tưởng. Cái tác dụng lịch sử ấy của tôn giáo bất cứ một triết học nào ngày nay xứng danh là triết học cũng phải kiêm nhiệm đầy đủ».

C. Lamont tr. 75

tác phẩm đã trích dẫn

Vậy triết lý nhân bản, như Daniel Rops đã giới thuyết khúc triết trên kia, là «quan niệm đầy đủ về người, một mặt lệ thuộc vào điều kiện biến đổi của thời gian và địa lý trong đó nó sinh hoạt và một mặt khác nó lệ thuộc vào cái thực tại siêu nhiên của bản tính nó, nhờ đấy mà nó vượt được lên trên những điều kiện kia», cái triết lý nhân bản ấy là một triết lý sâu rộng phổ thông cho cả Đông lẫn Tây, từng có một truyền thống lâu dài bền vững, ngày nay có nhiều hứa hẹn để thống nhất các dân tộc trên thế giới. Và như Julian Huxley ở U.N.E.S.C.O. đã đề nghị «một chủ nghĩa Nhân Bản thế giới khoa học, toàn diện về bề rộng và tiến hóa về bề sâu» (1), Nhân bản chủ nghĩa hẳn là một triết lý thích hợp cho lý tưởng thế giới đại đồng vậy.

NGUYỄN - ĐĂNG - THỰC

(1) «A scientific world Humanism, global in extend and evolutionary in background». (Julian S. Huxley, UNESCO Its purpose and its philosophy, Public Affairs Press 1947 p. 8).

Địa vị Văn-Nghệ trong Văn-Hóa và Văn-minh

NGUYỄN-NAM-CHÂU

I.— NHUẬN CHÍNH MẤY QUAN-NIỆM SAI LẦM VỀ VĂN-HÓA

Văn-hóa là gì? Đã có nhiều người định nghĩa văn-hóa nhưng không được xác-đáng. Hoặc là họ đã nhầm lẫn nội-dung của nó với nội-dung của văn-minh; hoặc là họ đã quá bối rối trước nhiều sắc-thái và trình-độ của văn-hóa mà không dám đặt cho nó một định-nghĩa rõ ràng phổ-quát.

Theo ông Félix Sartiaux thì : « Văn-hóa về phương - diện động, là cuộc phát-triển tiến-bộ mà không ngừng của những tác dụng xã-hội về kỹ thuật, kinh-tế, tư-tưởng, nghệ-thuật, xã-hội tổ-chức ; những tác-dụng ấy tuy liên hệ mà vẫn riêng nhau. Về phương-diện tĩnh thì văn-hóa là trạng-thái tiến-bộ của những tác dụng ấy ở một thời gian nhất định, và tất cả các tính chất mà những tác-dụng ấy bày ra ở các xã-hội loài người ».

(Hào Duy Anh trích trong Việt-Nam văn-hóa sử-cương trang VIII)

Thực ra đó là một định-nghĩa bao quát, thích hợp cho chữ văn-minh hơn là cho văn-hóa. Quả thế, khi nói tới cuộc phát-triển tiến-bộ của các tác dụng xã-hội về mọi phương-diện kỹ-thuật, kinh-tế, tư-tưởng, nghệ-thuật, xã-hội tổ-chức như vậy là nói đến cuộc tiến-bộ chung của nhân loại về mọi tác dụng tinh-thần cũng như vật-chất, trên đường văn minh chứ không riêng gì văn-hóa. Trừ khi chúng ta muốn lẫn hai chữ đó làm một, mới có định nghĩa bao quát như thế.

Lấy một tỉ-dụ về cuộc tiến-bộ trong kỹ-thuật làm xe hơi để chứng minh. Từ chiếc xe hơi đầu tiên (voiture à vapeur thường gọi là Fardier, xe chở nặng) của Cugnot sáng chế ra năm 1769, cho tới chiếc Cadillac loại 1954 của Hoa-kỳ, cuộc tiến-triển kỹ-thuật thật lớn lao. Nhìn hai kiểu xe, người ta thấy ngay được trình độ kiến-thức văn-hóa của hai bộ óc chế tạo ra chúng. Nhưng không thể vì thế mà nói rằng hai chiếc xe hơi đó điều là những công trình văn-hóa, và những người thợ chế tạo ra chúng không nhất thiết đều là những nhà văn-hóa. Những kẻ xử dụng chúng cũng không phải là người văn-hóa nổi. Hai chiếc xe chỉ là

sản phẩm của hai trình độ văn-minh được hướng dẫn, thực hiện bởi hai trình độ văn-hóa kiến-thức khác nhau. Văn-hóa hướng dẫn công cuộc tiến-bộ của văn - minh, nhưng hai thứ có những lãnh - vực xác-định khác nhau.

Trong kỹ-thuật sáng tạo xe hơi, chỉ có những tác-dụng tinh-thần (activités de l'esprit), nghĩa là các kiến thức, các suy tính, các kế-hoạch còn ở trong khối óc hoặc được trình bày ra sách vở, họa đồ của các nhà kỹ sư, chuyên-viên, hay của người thợ sử-dụng máy-móc, chỉ có những tác-dụng tinh-thần như thế của con người Trí-Thức (homo doctus hay homo sapiens) mới thuộc về văn-hóa.

Trái lại, các động-tác thể-chất của con người lao-tác (homo faber) và chính kết quả của công việc lao-tác đó là thuộc về văn-minh: chiếc xe hơi là sản-phẩm, công-trình của văn-minh gồm cả tác-dụng tinh-thần hướng dẫn, lẫn tác-dụng lao-động của con người lao-tác. Trong công cuộc văn-minh nói chung và kỹ-thuật làm xe hơi nói riêng; tác-dụng văn-hóa của con người trí-thức hướng dẫn tác-dụng lao-công của con người lao-tác.

Tất nhiên hai loại tác-dụng đó có thể ảnh-hưởng lẫn nhau, và trong một nhân-vị, con người trí-thức thường không tách biệt con người lao-tác: suy tưởng và hành động chỉ là một. Nhưng cũng có khi con người trí-thức và con người lao-tác ở hai nhân-vị biệt lập cùng đồng-lao cộng-tác trong một công trình văn-minh: Con người trí-thức trong nhà kỹ-sư hoạch định kế hoạch sáng tạo. Con người lao-tác trông công nân chỉ cần dùng sức lao-động mà thực-hiện kế-hoạch chế tạo xe hơi.

Chỉ có con người trí-thức là làm văn-hóa. Nhưng cả hai kỹ-sư cùng công-nhân đều xây dựng văn-minh. Vậy phải phân biệt được con người trí-thức (homo doctus) với con người lao-tác (homo faber) trong mỗi nhân-vị mới phân biệt được lãnh vực của văn-hóa và văn-minh trong các tác-dụng của sinh-hoạt loài người.

Ông Đào Duy Anh trong « Việt-Nam văn-hóa sử-cương », khi bàn về văn-hóa cũng đồng một quan-niệm như Sartiaux, thành thử cũng không tránh được sự sai lầm trên kia.

Ông viết: «Người ta thường cho rằng văn hóa chỉ là những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thể mà xem văn hóa vốn có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy. Học thuật tư tưởng cố nhiên là ở trong phạm vi của văn hóa nhưng phạm sự sinh hoạt về kinh tế, chính trị, xã hội cùng hết thảy các phong tục, tập quán tầm thường lại không phải ở trong phạm vi văn hóa hay sao? Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng:

« Văn Hóa tức là sinh hoạt »

Văn hóa đã tức là sinh hoạt thì không kể là dân tộc văn minh hay

dã-mạn đều có văn-hóa riêng của mình, chỉ khác nhau về trình-độ cao thấp mà thôi. Ví dụ văn-hóa của dân-tộc Âu Mỹ thì cao, mà văn hóa của các dân tộc mọi rợ Phi châu, Úc châu cùng các giống người Mường, Mán, Mọi ở nước ta thì thấp » (V. H. S. C. trang VIII).

Rõ ràng là ông Đào đã lẫn văn-hóa với văn-minh. Nếu xét văn hóa mà phải xét bao trùm cả mọi sinh-hoạt bên ngoài của loài người, thì chúng ta không còn có tiêu-chuẩn nào để phân biệt văn-minh với văn-hóa nữa. Ông Gandhi chứng lại tất cả những lối sinh-hoạt của văn-minh Tây-phương, trên mình chỉ mang một manh áo thô sơ đơn-giản kia, dù ông có ngồi trong rừng vắng mà suy-niệm không còn sinh-hoạt gì bên ngoài về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, cách-mạng nữa, nhưng trong ông vẫn còn có những yếu-tố tinh thần khiến ta công nhận trình-độ cao cả của văn-hóa trong ông. Vậy nếu trong việc nhận định văn-hóa ta có thể loại trừ hẳn những sinh-hoạt bên ngoài về thể chất như vậy tức là những yếu-tố quyết-định văn-hóa chỉ là những yếu-tố thuộc phạm vi tinh-thần, và định nghĩa chính xác của văn-hóa không thể bao quát hết mọi sinh hoạt của con người được.

Tôi đồng ý với ông Đào mà cho rằng văn-hóa không nhất thiết phải có tính chất cao thượng đặc-biệt, và dân tộc văn-minh hay dã-mạn đều có văn-hóa riêng của mình.

Tôi lại cho rằng mọi sinh-hoạt của con người dù là người man rợ hay tân-tiến (miễn là người chứ không là con vật) những sinh-hoạt cao thượng cũng như sinh-hoạt tầm-thường, nhất-thiết đều có dấu vết của văn-hóa. Văn-hóa *hướng-dẫn sinh-hoạt đó*, Nhưng không phải vì thế mà có thể đồng-hóa sinh-hoạt với văn-hóa, và coi mọi hoạt động của con người đều là hoạt-động văn hóa cả.

Tôi ăn ngủ, tôi cưới vợ, tôi săn thú, tôi cày ruộng, tôi chế-tạo xe hơi, tôi đánh giặc, tôi buôn bán, tôi sử dụng, tôi lái xe hơi v. v. mọi sinh-hoạt của tôi đều được *hướng dẫn bởi những kiến thức văn-hóa thuộc về sinh hoạt tinh thần trong tâm trí*, song chính các sinh hoạt ăn ngủ, cưới vợ trên kia không gọi là văn hóa được : nó chỉ là kết quả, sản-phẩm của văn-hóa (produits de la culture).

Tóm lại, trong sự sinh-hoạt của con người nói chung và sinh-hoạt kinh-tế, chính-trị, xã-hội nói riêng đều có một phần gồm những kiến-thức thuộc về văn-hóa để quy-định, hướng-dẫn chúng ; nhưng cũng lại có một phần khác thuộc tác-dụng vật-chất của con người lao-tác (homo faber) không thuộc lãnh-vực văn-hóa, mà thuộc phạm-vi của văn-minh.

Vậy nói tổng-quát : văn-hóa tức là sinh-hoạt, (như Ông Đào) thì không thỏa đáng, khiến người ta lẫn không phân-biệt đâu là văn-hóa, đâu là văn-minh nữa.

Ông Ralph Lington nhà nhân-chủng-học Hoa-kỳ trong cuốn The cultural Background of personality xuất bản tại Nữu-Ước và Luân-Đôn năm 1945. cũng có một quan-niệm đồng hóa như thế, ông viết :

« Khái-niệm văn-hóa bao trùm những hiện-tượng ít nhất thuộc ba loại khác nhau : những hiện-tượng vật-chất, tức là các sản-phẩm kỹ-nghệ (produits of the industry) ; những hiện-tượng cơ-giới (kinetic), tức là các tác-động bộc-lộ (open : vì hiện-tượng này cần thiết phải có cử-động) ; và các hiện-tượng tâm-lý, tức là kiến-thức, cái thái-độ và các giá-trị mà các phần-tử trong xã-hội đã thấm nhận được ». (trang 31).

Thiết nghĩ, các sản-phẩm kỹ-nghệ, các hiện-tượng cơ-giới là thuộc văn-minh. Văn-hóa chỉ giúp việc thực-hiện các sản-phẩm và hiện-tượng đó mà thôi.

Bởi không phân biệt và hạn định rõ ràng nội-dung của văn-hóa, thành ra ít người đồng ý nhau khi định-nghĩa nó.

Nếu không có gì ấn-định cho lãnh vực văn-hóa thì biết lấy tiêu-chuẩn nào để phân biệt, so-sánh được trình-độ văn-hóa trong con người trần trụi của bậc vĩ-nhân Gandhi ngồi trên manh chiếu tả-tơi kia, với trình-độ văn-hóa trong anh chàng triệu phú quần áo bảnh bao ngồi trong chiếc xe hơi tối tân Hoa-kỳ nọ ?

Có phải những đồ trang sức đắt tiền và đúng thời trang nhất trên mình cô nàng Hoa Hậu 1957 có sắc đẹp thần tiên kia sẽ đánh giá trình độ văn-hóa của cô ta chăng ?

Có phải cái anh chàng lực-sĩ khỏe mạnh, đẹp trai kia sẽ được kể là có một nhà văn-hóa cao hơn nhà bác-học gầy ốm cặm cùi trong phòng thí-nghiệm nọ không ?

Thưa chắc chắn là không phải rồi, không phải là những yếu-tố vật-chất sẽ quyết-định trình-độ của văn-hóa trong một người hay một xã-hội, dù những yếu-tố đó là những sản-phẩm tối tân nhất của nền văn-minh.

Nhưng chỉ có cái *vốn liếng tinh thần* trong sinh-hoạt nội tâm của ông Gandhi, của anh chàng triệu phú, của cô Hoa-Hậu, của chàng lực-sĩ, của nhà bác-học mới là yếu-tố quyết-định cho trình-độ văn-hóa của mỗi người.

Chính cái vốn liếng tinh-thần ấy gồm tất cả mọi thứ kiến-thức sẽ hướng-dẫn, tác-động mọi sinh-hoạt về kinh tế, kỹ-thuật, xã-hội, chính-trị, quân-sự v.v. của mọi người, mọi thời-đại : kiến-thức thấp tui sinh-hoạt ở bậc thấp, kiến-thức cao thì sinh-hoạt được nâng cao.

Nếu không hạn-định rõ-rệt phạm-vi của văn-hóa ở địa vực kiến-thức tinh-thần thì không phân biệt được cái gì là văn-hóa trong một sinh-hoạt nhân-loại.

Lấy một thí-dụ : ta nói y khoa là một ngành văn-hóa nhưng lại không thể bảo việc đỡ đẻ là một hoạt-động văn-hóa được. Tại sao vậy ?

Thưa : chỉ có các kiến-thức về y-khoa mới thuộc về văn-hóa. Tôi học y-khoa là thấm nhận văn-hóa. Tôi viết những kiến-thức và phương-pháp y-khoa ra sách vở, là tôi sáng-tác văn-hóa. Tôi dạy phương-pháp và kiến-thức về y-khoa là truyền-bá văn-hóa. Nhưng khi tôi đỡ đẻ, thì chỉ là áp-dụng kiến-thức văn-hóa, chứ không làm văn-hóa.

Các sinh-hoạt khác cũng cứ theo cách phân tách đó mà phân biệt

lãnh-vực văn-hóa ; Buôn-bán, sử kiện, đánh giặc không phải là làm văn-hóa, nhưng kiến-thức giúp tôi biết cách buôn bán, sử kiện, đánh nhau lại là văn-hóa.

Vậy muốn hiểu rõ định-nghĩa của văn-hóa văn-minh và văn-học cũng như muốn hiểu rõ sự khác biệt giữa ba thực tại đó, ta cần phải phân tách một cách tỉ-mỉ hơn về những ý-niệm liên quan đến các vấn đề đó.

II.— XÁC ĐỊNH LÃNH VỰC VĂN-HÓA

Sinh-hoạt văn-hóa trong một nhân-vị. Hết thấy mọi người, từ lúc thoát-nhận-thức được ra rằng « tôi không phải là hòn đá, không phải là cây cỏ không phải là con vật, tôi là một người » ấy là đã thành con người *tri thức* (homo doctus ; tri : biết ; thức : nhận biết), thành con người có văn-hóa và bắt đầu sinh-hoạt văn-hóa trong tâm-trí. Sinh-hoạt văn-hóa sơ-khởi nhất của đứa trẻ là ý-thức được mình khác với mọi vật ngoại giới : đó là sinh-hoạt sơ khởi nhất của tâm-trí.

Mỗi ngày, nhờ sự tri giác và suy luận, con người dần dần trở nên hiểu biết thêm lên, thấu lượng được nhiều kiến-thức dồi-dào, sâu rộng hơn. Hết thấy các hoạt động tinh-thần trong tâm-trí để phát triển mọi loại kiến-thức của con người như vậy đều là sinh-hoạt văn-hóa của một nhân-vị.

Trình-độ văn-hóa trong một nhân-vị là cái trình-độ về toàn thể các kiến-thức mà nhân-vị đó đã thấu lượng được trong việc tìm hiểu về chính mình, về sự vật, về vũ-trụ, về định-mệnh của mình. Tất cả mở kiến thức thuộc đủ loại đó tạo thành tri-hệ-thức trong nhân-vị và hướng dẫn mọi sinh-hoạt của đời sống tư-nhân cũng như xã-hội. Chính tri-hệ-thức này đem lại một ý-lực chỉ-huy các hành-vi của con người theo một quan-niệm nào đó về nhân-sinh và vũ-trụ quan. Tùy như các sinh hoạt sẽ cần đến những kiến-thức nào thì con người sẽ rút ra từ mở kiến-thức (tri-hệ-thức) của mình một ít thành phần để ứng dụng. Có nhiều loại kiến-thức ứng-dụng trong mọi phạm-vi sinh-hoạt giúp con người *biết* cư-sử với Thượng-đế, Hóa-công hay Thần-linh (đời sống tôn giáo, tín ngưỡng), *biết* cư-sử với đồng-loại và chính mình (đời sống luân lý) *biết* tương-giao cùng kẻ khác (đời sống tình-cảm), *biết* điều-hòa xã-hội (đời sống kinh-tế, chính-trị, xã-hội), *biết* chinh-phục, cải tạo sự vật bắt nó phụng-sự con người (khoa-học, kỹ thuật), như vậy trình-độ văn-hóa (kiến-thức) trong một nhân-vị rất phức-tạp : có khi loại kiến-thức này cao mà loại khác còn thấp kém.

Sắc Thái Văn-Hóa trong nhân-vị.

Tùy trình-độ các loại kiến-thức mà mỗi nhân-vị có một tri-hệ-thức một quan niệm khác nhau về sự vật, về vũ-trụ, về cuộc đời. Và do đó mỗi nhân vị nương theo một ý-lực hướng dẫn đời sống sinh-

hoạt của họ. Mỗi người tùy hoàn-cảnh, tính-tình, nền giáo-dục, học-vấn mà có sắc-thái văn-hóa khác nhau.

Khi ta nói hai người có cùng một nền văn-hóa là nói theo nghĩa tương-đối : vì hai người cùng có một quan niệm nào đó về một ít vấn-đề, một ít sinh-hoạt. Hai người Nhật, một người là lao-động, một người là bác-sĩ, trước mặt những người Âu-châu chỉ là những người cùng một văn-hóa Nhật-bồn : Xem thế đủ phân biệt ý-nghĩa tương-đối và tuyệt-đối khi nói đến sắc-thái văn-hóa của một nhân-vị. Sắc-thái nào là tùy theo ý-lực, tùy theo sự chú ý hướng tâm đến một thứ loại kiến-thức sinh-hoạt nào nhiều hơn.

— Công trình văn-hóa. Trước hết nên phân biệt tác-phẩm, công-trình văn-hóa thực-thụ với những công trình hay sản-phẩm chỉ dùng kiến-thức văn-hóa mà tác-tạo nên. Muốn phân-biệt phải xét đến chủ ý, cách thức và kết-quả của công trình đó.

Có ba loại công-trình liên đới đến văn hóa.

Thứ nhất là những tác-phẩm văn-hóa thực-thụ : những tác-phẩm chỉ có một chủ đích và tác-dụng duy-nhất là diễn-đạt các sinh hoạt tinh thần thuộc các loại kiến-thức, cốt ý truyền-bá, thông đại cho người khác cùng lĩnh hội thông cảm : tác-phẩm có mục đích giáo hóa, trao-đổi, bổ-khuyết, phát triển chính sinh-hoạt tinh thần là văn hóa. Ấy là các tác phẩm văn nghệ gồm văn chương học thuật, nghệ thuật thi ca, âm nhạc, hội họa, điêu khắc v.v...

Thứ hai là những công trình bán Văn hóa hay á văn hóa (theo ý nghĩa chuyên môn) : những tác-phẩm vừa là một vật dụng, vừa là phương tiện để kẻ sáng tạo ra nó truyền đạt kiến thức, tư-tưởng, quan-niệm tức là trí-hệ-thức của mình : ví dụ các lầu đài, đền chùa, giáo-đường, văn-miếu, đài-mộ v.v... chính ra chỉ là những vật dụng, nhưng trong đó người kiến-tạo đã dùng nhiều hình ảnh trang-trí để tượng trưng các kiến-thức, quan-niệm của mình về nhân-sinh và vũ-trụ quan. Vì lý-do đó mà các công trình kiến-trúc cũng được coi như công-trình văn-ngệ (văn-hóa).

Sau hết là những sản-phẩm chỉ có mục-đích duy-nhất là tiện-dụng, nhưng vì nhu-cầu và yêu-sách của kẻ tiêu-dùng, thành ra kẻ sáng-tạo ra nó phải đem hết năng-lực văn-hóa của mình để chế-tạo cho thật tinh-vi, hoàn-hảo và như vậy cũng là kết-quả của kiến-thức văn-hóa thể-hiện ra. Đó là tất cả các sản-phẩm do kỹ-nghệ của văn-minh tạo ra. Nó không gọi được là tác-phẩm văn-hóa : thí-dụ chiếc xe hơi, chiếc phi-cô, chiếc máy ướp lạnh v.v...

Nó chỉ có thể dùng được làm tài-liệu văn-hóa, khi kẻ sử-dụng nó chủ-ý không coi nó là vật-dụng mà coi nó như tài-liệu để tìm hiểu kiến-thức văn-hóa chứa đựng trong nó : thí-dụ các vật-dụng làm tài-liệu trong các bảo-tàng-viện, các học-viện, phòng nghiên-cứu v.v.. thực sự chỉ là những vật-dụng.

Phương thế trao-giới văn-hóa của một nhân-vị.

Ấy là mọi phương thế học hỏi, tìm tòi. Từ cách học có phương-pháp ở trường, đến cách xem sách tự học ở nhà. Cả những sự quan-sát suy-nghĩ trong đời sống giao-dịch, nghề-nghiệp hằng ngày đều là trường-hợp và cách thế cho một nhân-vị phát-triển, nâng cao trình-độ văn-hóa của mình.

Tất nhiên cách giáo-dục tại học đường là phương thế hiệu-nghiem hơn cả. Vậy nên, trình-độ văn-hóa của các nhân-vị trong một đoàn-thể xã-hội nào làm sao là do nền giáo-huấn trong đoàn-thể xã-hội đó.

Sinh-hoạt văn-hóa trong một đoàn-thể xã-hội.

Đó là hết thảy những phương-thế truyền-bá, trao-đổi lẫn nhau giữa các nhân-vị về hết mọi sinh-hoạt tinh-thần, bằng mọi phạm-vi : hoặc dùng chính các tác-phẩm văn-hóa thực-thụ (văn-ngệ) hoặc dùng các công-trình á-văn-hóa, hay cả đến những sự trao-đổi kiến-thức của nghề-nghiệp, kỹ-ngệ...

Trình-độ văn-hóa của một đoàn-thể xã-hội.

Là toàn-thể các kiến-thức do sinh-hoạt tinh-thần của hết các nhân-vị trong đoàn-thể. Tất nhiên mức kiến thức đó không chia đều phổ-cập trong mọi nhân-vị. Vậy có thể xét theo hai phương-diện : hoặc về phạm, xét trình-độ hiểu biết của một nhân-vị hay một số nhân-vị ưu-tú nhất của đoàn-thể. Hoặc xét theo lượng, dựa vào trình-độ văn-hóa trung-bình phổ-cập trong khắp đoàn-thể.

Nhiều khi ta gán cho đoàn-thể xã-hội một trình-độ văn-hóa thực ra chỉ là trình-độ của một nhân-vị hay vài nhân-vị xuất sắc.

Thường ra, xét văn-hóa của một đoàn-thể nên xét đến mức-độ trung-bình của đoàn-thể được thể-hiện trong sinh-hoạt chung. Tức là xét đến trình-độ đã tạo ra được một ý lực làm mẫu-mực, mô-phạm cho các sinh-hoạt của đoàn-thể. Thí-dụ xét văn-hóa của dân-tộc Hy-lạp trong một giai-đoạn nào là xét đến những kiến-thức đã tạo ra ý-lực hướng-dẫn các sinh-hoạt của nó ở giai-đoạn ấy, cả về phạm-vi tinh-thần lẫn phạm-vi thể-hiện nơi vật chất, chứ không chỉ xét đến văn-hóa của ông Platon, Aristote hay Socrate mà thôi.

Ngày xưa, các kiến-thức còn ít nên dù kém phương-liện truyền-bá thì những quan-niệm về tôn-giáo, luân-lý, nghề-nghiệp cũng chóng truyền-thông một cách phổ-cập trong nhân-gian, bởi thế dễ có những nền văn-hóa đồng nhất.

Ngày nay, nhất, là Âu-châu, Mỹ-châu, các kiến-thức văn-hóa tiến-triển, giao nhau lẫn-lộn dễ đưa đến những thứ văn-hóa riêng biệt của cá-nhân hay chủng-tộc chủ-ngĩa. Nhưng may-mắn, lại nhờ có các tiến bộ kỹ-thuật và sự tổ-chức học-vấn có quy-cử, có phương-pháp, thành ra văn-hóa lại cũng dễ truyền-bá phổ-cập : thí-dụ nghề ấn-loát tinh-vi,

máy truyền-thanh, vô-tuyến truyền hình, phương-tiện giao-thông vận-chuyển mau lẹ, giúp việc truyền-bá kiến-thức, tin tức khắp thế-giới một cách vô cùng chớp nhoáng, nên có hy-vọng tiến tới một sắc thái trình-độ văn-hóa tương-đối phổ-quát (universalisme de culture).

Sắc thái văn-hóa một xã-hội.

Chính cái ý-lực do mở kiến-thức của một xã-hội tạo nên sẽ mang lại sắc-thái cho văn-hóa của xã-hội ấy.

Xét chung, có 2 loại kiến-thức tổng-quát quy-định sắc-thái một văn-hóa : Một thứ kiến-thức thuần-lý (connaissance transcendante) đem ứng-dụng nguyên vào các sinh-hoạt siêu-linh của trí-tuệ trên đường vươn tới Chân thiện mỹ tuyệt-đối, như triết-học (thần-bí-học, siêu-hình-học, vũ-trụ-luận, luận-lý-học), luân-lý và tôn-giáo.

Những kiến-thức này đôi khi cũng dựa vào những kiến-thức thực-nghiệm thuộc loại sau mà phát-triển; nhưng, thường lại vươn lên những vấn-đề vượt quá phạm-vi kiểm-soát thực-nghiệm của khoa-học vật-lý.

Nó thuộc riêng của con người trí-thức, nó phụng-sự con người trí-thức trong cuộc tìm hiểu định mệnh của loài người.

Lại có một thứ kiến-thức thực-nghiệm và thực dụng trong phạm-vi khoa-học thực-tiến đề chinh-phục, cải-tạo, tìm hiểu thế-giới vật chất, ứng-dụng vào các khoa-học thực tế như: kỹ thuật, kinh-tế, chính-trị, xã-hội tổ-chức, quân sự v. v.

Kiến-thức này chỉ tựa vào kiến-thức thuần-lý ở một phạm-vi luận-lý nhưng rồi lại đem luận-lý đó ứng-dụng vào việc tạo-tác vật-chất và chịu sự kiểm-soát của những định luật khoa-học vật lý thực-nghiệm.

Kiến-thức này hướng dẫn con người lao-tác (homo faber) trong cuộc chinh phục vật-chất, phát-triển kỹ-thuật cơ-giới và các phương pháp tổ-chức thế-giới văn-minh hiện đại.

Tùy sự chú-trọng nhiều hay ít đến một trong hai loại kiến-thức trên mà văn-hóa có những ý-lực và do đó có những sắc thái riêng biệt.

Kiến-thức loại trên sẽ hướng dẫn xã-hội chú trọng nhiều đến sinh-hoạt tôn-giáo, đạo-lý, tình-cảm, luân-lý. Nó phụng-sự con người trí-thức, con người « MINH MINH ĐỨC » của Khổng Tử.

Kiến-thức loại dưới sẽ hướng dẫn con người chú trọng đến việc cải tạo chinh phục thế-giới vật-chất. Nó phụng-sự con người lao-tác của Marx con người bác học của Renan.

J. Laloup và J. Nélis chia ra ba loại sắc-thái văn-hóa chính đã hướng dẫn văn-minh nhân-loại qua dòng lịch-sử :

Thứ nhất, văn-hóa sơ khởi của các dân-tộc man-rợ hay bán khai (cổ sơ hoặc Phi Châu hiện thời). Các kiến-thức thuần-lý cũng như kiến-thức khảo-học đều chưa được phát-triển. Các ý-lực hướng dẫn sinh-hoạt của

họ nhuộm vẽ thần-thoại và mê-tín. Giai-đoạn mà A. Comte gọi là ở trạng-thái thần-thoại (thực chữ là théologique, nhưng A. Comte đã dùng lầm chữ để vơ đũa cả nắm, như tôi sẽ chứng-minh sau, chính ra phải nói Etat Mythologique).

Thứ hai là văn-hóa đạo-lý. A. Comte gọi là giai-đoạn triết-luận (Etat philosophique) : văn-hóa của các dân tộc Hy-Lạp, La-mã, Do-thái xưa và nhiều dân tộc Á-Đông cận-đại (Ấn-Độ, Trung-Hoa, Nhật-Bổn, Việt-Nam v.v...), chú trọng nhiều đến đạo học, thần-bí, siêu-hình, tín-ngưỡng và luân-lý, tình-cảm. Ít chú trọng đến việc chinh-phục, cải-tạo thế-giới vật-chất.

Tất nhiên văn-hóa này có nhiều giá-trị cao cả, nhưng vì ít chú-ý tới kiến-thức thực-nghiệm khoa-học thành ra đôi khi làm ngưng trệ việc phát-triển những kiến-thức thuần-lý.

Văn-hóa này sẽ dễ bị ngưng đọng ở những quan-niệm cò-truyền, và, như thế dễ có thể bị tiêu - tan, đào-thải, nếu không có một ý - lực thật vững mạnh.

Sau cùng là văn-hóa khoa-học, duy lý của Tây phương hiện kim, chú trọng đến sự khám - phá, chinh-phục, cải-tạo và điều-khiển thế-giới vật-chất. Nó chỉ căn-cứ vào những kiến-thức có thể kiểm-soát được bằng phương-pháp vật-lý. Chính văn-hóa này đã đưa nhân loại đến nền văn minh kỹ-thuật cơ-giới hiện nay. Nó cũng giúp nhiều phương-tiện cho con người trên đường suy-luận thuần-lý một cách dễ dàng hoàn bị hơn.

Nhưng, nhiều khi nó đưa đến một thái-độ kiêu-hãnh muốn loại trừ những kiến-thức nào vượt quá phạm-vi khoa-học thực-nghiệm, như thế có thể đưa nhân loại đến chỗ mù quáng, mất hướng và tự sát.

Vậy một văn-hóa phổ-quát tương-lai, một văn-hóa đáng khát-vọng phải chú trọng đến cả hai loại kiến-thức ; cái ý-lực nó tạo ra phải điều hòa được con người tri-thức với con người lao-tác, điều-hòa được đời sống đạo-lý (tín-ngưỡng, luân-lý, triết-học) với đời sống vật-chất của con người vươn tới chân-thiện-mỹ.



Định nghĩa Văn-Hóa (I)

Theo những phân-tách trên, ta có thể định-nghĩa : « Văn-hóa là toàn-thể các Sinh-Hoạt Tinh-Thần của nhân loại, cùng hết thảy các kết quả do sinh-hoạt đó thuộc phạm vi nội tâm của con người, trong suốt lịch-trình tiến-triển vươn tới chân-thiện-mỹ.

(1) Tôi không chú-glái chữ văn-hóa theo nguyên tự, vì nguyên danh-từ không diễn-đạt hết nội-dung của nó. Vả lại chính danh-từ để chỉ định văn-hóa trong các ngôn ngữ cũng lại theo những nguyên tự khác nhau. Thí-dụ : theo ngôn ngữ Đức quốc, nội-dung văn-hóa được dùng chữ « BILDUNG » tương đương với chữ Culture của Pháp và Anh. Còn chữ Kultur thì lại chỉ nội-dung tương đương với Văn-Minh là Civilisation của Pháp và Anh.

Sinh-hoạt tinh-thần gồm hết mọi sự suy-tưởng, nhận-thức, quan-niệm, tưởng-tượng, khát-vọng. Kết quả của các sinh-hoạt ấy chính là các loại kiến-thức và tình-cảm.

Như vậy là hạn-định văn-hóa ở trong lãnh-vực tinh-thần của học-thuật tư-tưởng, chính cái điều mà ông Đào Duy Anh phủ-nhận.

Tất nhiên, ta vẫn đồng ý với ông Đào là không nhất thiết: sinh-hoạt tinh-thần đó hướng về chỗ cao-thượng. Có thể có sự hiểu biết sai lầm, hoặc tình-cảm xấu-xa. Nhưng vẫn là sinh-hoạt tinh-thần, nên vẫn thuộc về văn-hóa. Vậy nói « Vươn tới chân-thiện-mỹ » chỉ là nói về cùng-đích tối-hậu của con người trong sinh-hoạt tinh-thần. Sự đi lạc hướng không do chủ-đích đó gây nên.

Trong các sinh-hoạt của nhân loại chỉ có cái phần thuộc kiến-thức tinh-thần mới thuộc về văn-hóa.

III— LIÊN HỆ GIỮA VĂN-HÓA VÀ VĂN-MINH

Sinh hoạt văn-minh.

Như trên, ta biết rằng mọi sinh-hoạt tinh-thần của con người trí thức là thuộc về văn-hóa và sẽ hướng-dẫn hoạt-động bên ngoài của con người lao-tác (homo faber). Con người vừa thoát nhận ra mình không phải là con vật tức là đã có văn-hóa và biết hành-động, tạo-tác khác con vật. Hành-vi đầu tiên nhờ sự hiểu biết sơ-khởi (văn-hóa) đó mà làm khác với hành-vi của con vật như vậy, tức là một sinh-hoạt văn-minh rồi. Thí dụ, khi ăn thịt con vật sẵn, biết bỏ hết lông lá và những phần không tốt đi; hoặc khi biết trồng cây để ăn trái, biết cọ-sát đá vào nhau để lấy lửa: đó điều là những hành-vi có văn-hóa tức là văn-minh vậy.

Cứ như thế, văn-hóa càng phát-triển, con người càng thêm hiểu biết và thu lượm được nhiều kiến-thức mà đem áp-dụng vào các hành vi tạo tác của mình một ngày một tiến-bộ tinh-xảo hơn.

Như thế văn-hóa hướng-dẫn văn-minh và là yếu tố quyết-định của văn-minh. Nói cách khác: con người tri-thức (homo doctus), cộng-lực và hướng dẫn con người lao-tác (homo faber) để cải-hóa thế-giới, cả thế-giới nội tâm trong con người lẫn thế-giới vật chất bên ngoài, bắt nó phụng sự con người: tất cả mọi sinh-hoạt văn-hóa (tinh-thần) riêng biệt hay đem ứng dụng vào sinh hoạt lao-tác làm cho con người và thế-giới mỗi ngày một thêm dồi dào, tiến-bộ lên, đều là sinh-hoạt văn-minh cả.

Văn-minh bao trùm văn-hóa.

Như thế văn-hóa là một yếu-tố quyết-định của văn-minh. Không có văn-hóa (sự hiểu biết) không có sinh-hoạt văn-minh.

Chính con người tri-thức khi vươn mình ra khỏi tình trạng thú vật, nhận ra mình là người, liền có văn-hóa và là người văn-minh rồi. Văn-

minh gắn liền với văn - hóa. Văn-hóa không bao gồm cả những yếu-tố của văn-minh. Văn-hóa chỉ có những yếu-tố tinh-thần. Nhưng văn-minh thì lại bao quát cả hai yếu-tố tinh-thần (văn-hóa) và yếu-tố vật-chất (vũ-trụ và sức lao-tác). Bởi thế, ta có thể nói đến một nền văn-minh tinh-thần khi nó chú trọng nhiều đến yếu-tố tinh-thần là văn-hóa ; hoặc nói đến một nền văn-minh vật-chất, khi nó chú-trọng nguyên đến tiến bộ vật-chất. Nhưng ta không thể nói đến một văn-hóa vật-chất, như nhiều người thường quan-niệm, mà chỉ có văn-hóa duy-vật. Vì văn-hóa vật-chất (culture matérielle) có nghĩa là văn-hóa có yếu-tố vật-chất tạo thành : như thế là mâu-thuẫn. Còn văn-hóa duy-vật (culture matérialiste) là tri-hệ-thức chủ trương (chỉ công nhận) có thực-tại, vật-chất thôi.

Vả lại, ta cũng nên bỏ hẳn quan-niệm (ít là theo phương-diện chuyên-môn) hẹp-hòi về văn-minh cho rằng một người, một xã-hội, một công-trình phải lên tới một mực độ khá cao về văn-hóa mới gọi là văn-minh. Vì văn-hóa là đặc tính của văn-minh nên con người vừa có văn-hóa (nhận ra mình là người) là con người văn-minh rồi : như vậy, hễ một dân-tộc (bộ lạc), một cá-nhân, một sinh-hoạt¹ nào có thể dùng tĩnh-từ « nhân-loại » mà chỉ định thì cũng có thể lấy danh-từ văn-minh mà gán cho.

Chữ dã-man hay bán khai chỉ dùng trong nghĩa thông dụng, để chỉ mực độ văn-minh thấp kém, không nên dùng theo nghĩa chuyên-môn để phân chia mực độ tiến-bộ của xã hội loài người. Thí dụ nên dùng « văn minh cổ sơ » (civilisation primitive) thay cho chữ man-rợ (sauvage, barbare), văn-minh trung-độ (civilisation moyenne) thay cho chữ bán-khai (semicivilisé), văn-minh cao độ (haute civilisation) v.v.

— Định-nghĩa văn-minh

Căn-cứ vào mấy nhận xét trên, bây giờ ta có thể xác-định nội-dung của chữ văn-minh.

Theo định nghĩa động, văn-minh là mức độ tiến triển cao nhất của trí óc con người khi tới một chặng nào trong lịch-trình tiến-hóa ; theo nghĩa tĩnh, thì văn minh là kết quả của mức độ phát triển đó thể hiện trong mọi sinh hoạt của con người.

Thí dụ nói tới văn minh thế kỷ XX, là nói tới : hoặc là trạng-huống phát triển của trí tuệ con người hiện đại và kết quả của trạng-huống đó thể hiện trong các công trình tác tạo của thế-giới ; hoặc là nói đến mức độ phát-triển của sự tiến bộ hiện tại đang còn vươn lên tiếp tục mãi. Một đẳng nói tới trình độ văn minh ; một đẳng xét tới cả mọi kết quả tạo thành nền văn minh hiện đại, gồm cả các công trình văn hóa, và các sản phẩm kỹ thuật.

— Sắc thái văn-minh.

Như vậy, văn minh là tất cả kết quả sức cố gắng của con người trí thức và con người lao tác qua lịch trình tiến hóa nhân loại.

Con người trí thức cố gắng tìm hiểu biết. Con người lao tác áp dụng sự hiểu biết vào công việc tạo tác. Nhiều khi, chính kết quả của phát minh tạo tác lại soi chiếu giúp trí tuệ mở mang trí thức, hoặc giúp nó truyền bá kiến thức một cách dễ dàng, thí dụ các phát minh khoa học hiện thời : nghề ấn-loát, vô-tuyến truyền thanh, vô tuyến điện ảnh v. v. Càng thêm hiểu biết, lại càng giúp con người lao-tác phát-minh những công-trình hoàn-mỹ, tinh-xảo hơn. Hai phương-diện hỗ-tương thúc đẩy lẫn nhau trên đường tiến bộ.

Nhưng có khi con người trí-thức mãi mê trong suy-luận trừu-tượng của đạo học mà sao lãng việc giúp đỡ con người lao-tác phát triển đời sống bên ngoài. Lúc đó ý-lực (idée foreo) hướng dẫn văn-minh chỉ thấm-nhiễm khuynh hướng đạo lý (luân lý, tín-ngưỡng, tinh-cảm); sinh-hoạt của xã-hội nơi đó, trong giai-đoạn đó, thiên về đạo giáo : văn-minh có sắc thái đạo lý : văn-minh tinh-thần.

Trái lại, nếu con người trí-thức quá hóa mất vì những phát minh thực tế mà a-dua đắm mình vào việc phát-triển kỹ-thuật của khoa-học thực-tiến, dễ lãng quên hoặc chối bỏ những vấn-đề siêu-linh, thì ý-lực văn-minh có khuynh-hướng duy-vật, vụ lợi : đó là văn-minh vô hồn của nhiều xã-hội duy-lý, kỹ-thuật hiện nay.

Nếu ý-lực hướng-dẫn văn-minh chỉ khuynh về đạo học mà bỏ rơi phần thực-tiến, sẽ có cơ nguy là làm ngưng-trệ cuộc phát-triển chung cả về phương - diện tinh-thần : vì con người thiếu thốn vật - chất sẽ không còn đủ giờ để lo việc tinh-thần. Hơn nữa xã-hội đó bị thiệt-thòi về những sáng-kiến làm phát-triển trí-tuệ do kinh nghiệm khoa-học mang lại, và dễ sa vào những thành-kiến tập-truyền lỗi thời, tất sẽ bị luật tiến-hóa đào thải. Bằng chứng là xã-hội Á-Đông xưa và nước Ấn-Độ hiện thời.

Còn một văn-minh như văn-minh Âu-Mỹ hiện đại, vì quá kiêu-hãnh ở phát minh kỹ-thuật, không còn quan-tâm đến vấn-đề đạo-lý, hoặc nếu còn đề ý thì chỉ chú-trọng sự lợi ích thực-tiến, tạm thời, không có một ý-lực mạnh-mẽ để phấn-khích con người cho có tiêu-chuẩn tuyệt-đối để biết tôn-trọng triệt-đề những giá trị siêu linh đó. Chắc-chắn sẽ không có một uy-lực nào kim hãm giúp con người quá tự hào như vậy có sức tự-chủ được mình nữa ; tất nhiên, sẽ đưa đến sự khủng-hoảng về tinh-thần, tạo ra những cuộc đảo lộn giá-trị và xã-hội : lúc đó nền văn-minh sẽ lại sa vào con đường tan rã, tự sát.

Trong cuốn tiểu-thuyết « Giờ thứ 25 », C. Virgile Gheorghiu, nhà văn Lỗ-ma-ni đã diễn tả được hết cái thảm trạng do bầu khí ngột thở của văn-minh cơ-giới vật-chất đã gây nên. Ông viết :

« Và rồi trái đất sẽ đầy hoa cỏ man dại, như trên một nghĩa-địa.

« Chúng ta sẽ đều chết ngột hết do bầu khí nhiễm độc của xã hội này, trong đó chỉ còn có những nô lệ kỹ thuật, những máy móc và những tên công dân là có thể động cựa được. Đây chính là tội ác

của xã-hội kỹ thuật tây phương. Nó giết chết con người sống động. Nó hi sinh con người ấy cho một lý thuyết, một triu tượng, một chương trình ».

« Đời sống của con người sẽ hết tồn tại, khi mà nó chỉ còn là một chất xã hội, một phần tử tự động theo những định luật của máy móc » (p. 148 — 151).

Xét theo phương diện khác, nếu ý lực văn hóa là sự tôn trọng cá nhân một cách quá đáng, nền văn-minh sẽ có tính cách quá chia rẽ cạnh tranh, khiến có thể gây nên nhiều thứ khủng hoảng : bằng chứng là nền kinh-tế tư-bản, tự-do (libéralisme) của thế-giới tây phương hiện nay đã gặp bao nhiêu cơn khủng-khoảng tinh-thần vật-chất làm nguyên-cớ cho hai trận đại chiến vừa qua.

Vả lại, nếu ý-lực quá chú-trọng đến đoàn-thề mà coi rẻ cá-nhân, sẽ đưa đến một chế-độ độc-tài, máy-móc, ngạt thở như xã-hội phát-xít, cộng-sản. Con người là những bánh xe trong bộ máy : xã-hội là một tổ-chức công-an chắc-chắn sẽ đưa đến một sự bùng nổ cách mạng mới như ở các nước Đông Âu hiện nay, mà Ba-lan Hung-gia-lợi là những nước tiên-phong, mở màn cho mùa giải phóng đó.

Tóm lại, văn-hóa nào văn-minh ấy. Chính cái ý-lực hướng-dẫn văn-hóa sẽ soi chiếu con đường tiến-bộ của văn-minh nhân-loại.

— Văn-minh trong tay các nhà văn-hóa.

Vậy tương-lai thế-giới nói chung và mỗi dân-tộc nói riêng là ở những ý-lực hướng đưa văn-minh nhân-loại. Những ý-lực do các nhà văn-hóa mang lại.

Các nhà bác-học tìm hiểu các định-luật thế-giới vật-chất rồi tìm cách chế ngự, chinh-phục nó.

Các nhà triết-học, tư-tưởng, tìm hiểu mục-dịch cứu-cánh cuộc đời để giúp con người biết sử-dụng thế-giới kia cho hợp đạo, và biết sống cho xứng hợp với cứu-cánh nhân-loại.

Các nhà văn-nghệ lo truyền-bá kiến-thức, tư-tưởng, tình-cảm, đạo học để giáo hóa nhân dân, nhân dân sẽ chịu ảnh hưởng và thấu nhận những tư-tưởng quan-niệm, nghệ-thuật sống do các nhà văn-hóa trên mang lại, để rồi sinh-hoạt giữa xã-hội cuộc đời.

Bởi thế, nhiệm-vụ của văn-hóa là lựa chọn những « giá trị » làm nền tảng cho ý-lực hướng dẫn văn-minh, và hướng dẫn chính con người trên đường vươn tới cứu cánh của nó.

Ý-lực đó phải là sự điều-hòa giữa những yếu tố tương phản : tinh thần và vật-chất, cá-nhân và xã-hội, hành-động và tình yêu ; như ý-kiến J. Laloup và J. Nélis :

« Cụ-thể mà nói, mọi văn-hóa hoặc văn-minh nếu trong ý-lực của nó chủ trương rằng con người là cá nhân, thì lại phải thêm rằng con người cũng là phần-tử xã-hội ; nếu nó quả-quyết con người là tinh-

thần, thì lại phải nhận con người cũng là thể-chất; nếu nó coi rằng con người thể-hiện giá-trị được là trong hành-động, thì còn phải thêm rằng trong hành-động và tình yêu nữa ».

Văn-nghệ : khí-cụ văn-hóa.

Sinh-hoạt con người là một chuỗi liên-tiếp những suy tưởng và hành-động suy tưởng để hiểu biết rồi đem sự hiểu biết thể-hiện vào hành-động. Nhưng con người không thể suy tưởng và hành-động lẻ-lỏi mà mong tiến tới hoàn mỹ được.

Vậy các tư-tưởng trong con người phải được truyền thông cho đoàn-thể xã-hội cùng cảm-thông, lĩnh-hội và bổ-khuyết trước khi hoạt động.

Văn-nghệ chính là toàn-thể khối kiến-thức, tư-tưởng, tình-cảm của sinh-hoạt tinh-thần (văn-hóa) nội tâm, đem bộc-lộ trình diễn ra bên ngoài để truyền thông cho xã-hội. Nói cách khác : văn-nghệ chính là khí-cụ truyền-đạt văn-hóa giữa xã-hội loài người.

Vậy, hết thấy những công-trình, tác-tạo của nhân-loại nếu có mục đích truyền thông (trực-tiếp hay gián-tiếp) tư-tưởng, tình-cảm, kiến-thức quan-niệm v.v... thì, xét theo quan-điểm chủ-đích truyền thông đó, đều là tác-phẩm văn-nghệ.

— *Kết-luận về quan-điểm văn-nghệ.*

Là khí-cụ gây nên ý-lực hướng-dẫn, quyết-định văn-minh và giáo hóa dân loại, văn-nghệ không thể tách biệt khỏi sinh-hoạt xã-hội và cứu cánh cuộc đời.

Một lần nữa, con người văn-nghệ vẫn thấy có phận-sự phải lựa chọn ý-lực, trước khi thi-hành sứ-mệnh cao cả của mình là hướng-dẫn xã-hội con người.

Trước khi chấm dứt bài này, tôi xin mượn lời của thi-sĩ Charles Plisnier để nhắn gửi các kỹ sư về tâm-hồn của tương-lai thế-giới :

*Et ce monde qui fut donné
A l'enfant et qu'il crut bruler,
Vieilli, reconstruis-le dans l'ordre et le mystère !*

*« Và thế-giới này đã cho
Vào tay trẻ nhỏ,
Và thằng bé tưởng nên thiêu-hủy,
Thế-giới già cõi rồi,
Xin bạn kiến-tạo lại trong trật-lự và bi-nhiệm ! »*

明 鄉 畧 考

Minh Hương lược khảo

LUỘC KHẢO VỀ HAI CHỮ MINH HƯƠNG
VÀ NHỮNG NHÂN VẬT QUAN HỆ TRONG LÀNG ĐÓ.

NƯỚC Việt-Nam ta với Trung quốc về phần địa dư tiếp giáp nhau cả hai mặt thủy và bộ. Nhân dân cùng một màu da, cùng một văn hóa, rất dễ gây mối cảm tình. Vì thế mỗi khi bên Trung quốc gặp cơn loạn lạc, hay vì sinh hoạt khó khăn, người ta kéo sang tìm chỗ yên cư lạc nghiệp, đời nào cũng có. Nhưng vào khoảng thế kỷ 16 đến 17 khi nhà Thanh 清 đánh đổ nhà Minh 明, những thần dân của Minh triều, chẳng chịu khuất phục, kéo nhau sang ta, nói riêng về cánh vào Nam, cứ trong lịch sử thì đó là một cuộc di dân có tính cách tập thể, một lớp 3, 4, ngàn người, sang bằng 5, 6, chục chiến thuyền, quân có, tướng có, khi gió lờn lương thực có, có đủ sĩ nông công thương, tu hành đạo lạc. Họ kéo sang gặp lúc chúa Nguyễn đương thiếu nhân lực khai thác miền Nam. Vì thế họ được chúa Nguyễn phong cho quan chức, đưa vào phá thạch khai sơn. Rồi những người đồng hương của họ, lưu lạc bên Xiêm, bên Lào ngoài Trung ngoài Bắc kéo đến mỗi ngày một đông, lập thành thôn xã, bắt đầu xuất hiện hai chữ Minh-hương. Chữ Minh là biểu hiệu dân tộc nhà Minh, còn chữ Hương có chỗ viết hương là thơm, có chỗ viết hương là làng, nhưng rút lại, nó cũng chỉ là một cái làng của Hoa Kiều lúc đó dật ra, với mục đích kỷ niệm. Vậy dưới đây chúng tôi xin lược thuật về những công cuộc khai thác, và thân thế của những vai quan hệ trong làng đó, để cống hiến chút tài liệu cho các nhà nghiên cứu Sử học đóng phương họa chẳng có được phần nào bổ ích.

Viết tại Saigon ngày 20 tháng 6 năm 1958

Tác giả

Tô-nam NGUYỄN ĐÌNH DIỄM

陳 上 川
TRẦN THƯỢNG XUYỀN

*Thuật theo Đại-Nam liệt truyện-tiền-biên và
Gia-dịnh-thống-chi, Minh-sử Thanh-sử v.v...*

Trần-thượng-Xuyên tên tự là Thắng-Tài 勝才 người tỉnh Quảng Đông bên Tàu, triều Minh 明 làm chức Tổng binh. đến khi Minh mất với Thanh, 清, ông chẳng khuất phục, bèn cùng Tổng binh Long-Môn 龍門 Dương-ngạn-Địch 楊彥迪 và phó tướng Hoàng Tiến 黃進 Trần bình An 陳平安 kéo hơn 3000 quyến thuộc, cùng hơn 50 chiến thuyền, vượt biển sang Nam, vào cửa Đà Nẵng 沱浦, dâng sớ trần tình. Chúng tôi là bọn bề tôi vong quốc của triều Đại-Minh, chẳng may nước nhà gặp biến, thề cùng hết dạ trung trinh, ngày nay sức kiệt thể cùng, vận mạng Minh trào dẫu hết, quyết không thần phục kẻ thù, nay xin dâng tấm lòng thành, mong ơn quý triều thu nạp v.v...

Lúc ấy là đầu năm Kỷ-Vị (1679) Thái-Tôn Hoàng-đế năm thứ 31, nhận được tờ tấu, dinh thần bàn rằng: bọn kia là người ngoại quốc, ngôn ngữ bất đồng, phong tục khác biệt, sai khiến kẻ cũng khó khăn. Nhưng nay gặp bước đường cùng, thực tâm quy thuận, lẽ đâu lại nỡ chối từ, âu là thu nhận, lấy chúng, cho vào Dân-phố 東浦 Chàn-lạp 真臘 khai khẩn ruộng hoang, một vùng phì nhiêu, mông mênh ngàn dặm, từ trước đến nay, còn thiếu nhân công khai thác, thì nay đề chúng tăng gia, thực là nhất cử lưỡng tiện.

Hoàng thượng cho là hợp lý, bèn hạ dụ cho cả bọn vào Kinh, ban yến đề ủy lạo, và phong quan chức cho vào Dân-phố kinh doanh, thế rồi Thượng-Xuyên 上川 vào cửa Cần thơ 芹苴 cắm trại ở Bàn-làn 盤韓 nay thuộc Biên-Hòa 邊和 còn Ngạn-Địch thì vào Mỹ-tho nay thuộc Định-tướng, khi tới nơi ông liền kiểm chỗ thuận tiện, dọn sạch gai góc, đồ đất dựng nhà lập ra phố xá, rồi người Thanh người Tây người Nhật người Đồ-bà 閩婆 kéo đến buôn bán tấp nập, chẳng mấy lúc Dân-phố đã trở nên một đại thị trường!

Anh-Tôn Hoàng-đế 英宗 năm đầu (1688) vào khoảng mùa hạ, Hoàng Tiến giết chủ tướng Dương-ngạn-Địch ở cửa Mỹ-Tho, tự xưng Phấn-dũng Hồ-oai tướng-quân. Chiếm cứ Nàn Khê (Khe năn 溪難) cướp phá vùng Định Tường, Chàn

lập, vua Anh Tồn sai quan phó tướng Mai-vạn-Long 北萬龍 đem quân đi tiêu diệt được Hoàng Tiến, tàn quân Long-môn xin hàng, ông bèn giao cho Thượng Xuyên phối hợp vào đạo tiên phong, đóng tại Doanh châu 瀛州, nay thuộc Vĩnh-long, về sau chinh phục được cả Chân lập.

Hiền Tôn năm thứ 8 (顯宗) 1699 Nặc Thu 匿秋 làm phản, ông được lệnh chỉ huy đạo quân Long môn, hợp cùng Nguyễn hữu Kính 阮有鏡 Phạm cầm Long 范錦龍 tiến thẳng sang Nam vang 南榮, Nặc Thu đến trại xin hàng.

Năm thứ 20 tức 1711 Nặc Thâm 匿深 ở Xiêm về, âm mưu định giết Nặc Yêm 匿淹, Yêm sai người sang Trấn biên cầu cứu. Thượng Xuyên cùng phó tướng Nguyễn cứu Văn tâu báo về triều. Năm 1714, Thâm mượn quân Xiêm về vây Yêm, triều đình phong Thượng Xuyên làm Đô-đốc phiên-trấn, tiến vào Sài-côn, Cứu Văn tiến vào Suối lập, còn thủy binh tiến vào Mỹ Tho, Nặc Thu cả sợ, cho người đưa thư đến xin phục tội, và xin lập vua mới để giữ nước nhà, các tướng không dám giải quyết, tâu xin mệnh lệnh, Hoàng thượng lấy làm hài lòng, tha thứ tội lỗi, còn việc lập vua mới thì không cho phép, thế rồi năm thứ 24 (1715) Nặc Thâm ở thành La Bích 羅壁 vì quá cùng quân, y bèn đốt hết dinh thự phố xá rồi trốn đi mất, Nặc Thu thấy vậy cũng bỏ trốn theo. Ông và Cứu Phú được tin liền kéo vào thành, một mặt sai quân đi cứu hỏa, một mặt tịch thu các khí cụ còn lại, rồi cho người do thám biết rằng Nặc Thu còn đương ẩn nấp trong tháp Băng Thủy 氷水 cho Yêm 淹 đi gọi nhưng chúng không về, triều đình lại phong cho Yêm làm Quốc vương Chân lập. Tháng 4 năm ấy Vua Xiêm sai người sang trách Nặc Yêm về việc gây hấn và đe dọa rằng : nay mai sẽ đem quân sang giúp Nặc Thâm Yêm cả sợ báo cho Thượng Xuyên và Cứu Phú biết, hai ông, sợ tâu về triều, triều đình cho phép hai ông được đặc quyền xử trí, còn như Nặc Yêm nếu sợ binh lực kém cỏi thì nên trao cho y tất cả số khí giới lương thực vừa tịch thu đó, và bảo vệ cho y cai trị lấy dân, thế rồi cách mấy tháng sau thì ông bị bệnh rồi mất, ông mất đi, nhân dân Trấn biên ai cũng thương tiếc vì ông là người thẳng thắn, luôn luôn sẵn sóc đến dân, vì thế dân chúng rủ nhau dựng miếu để thờ, Hoàng Thượng nhớ đến công lao, cũng cho con là Đại Định được tập tước cha, rồi sau cũng làm đến chức Tổng binh, phong tước Định viễn hầu, lập được rất nhiều chiến công oanh liệt, thế mà phải chịu oan khuất bởi kẻ gian thần ! Đọc đoạn tiểu sử của ông ai mà lại không cảm động ?

陳 大 定
TRẦN ĐẠI ĐỊNH

Tiểu sử Trần Đại Định, thuật theo Đại-Nam liệt-truyện tiền-biên, và Gia-dịnh thông-chí, cùng các sử liệu bên Trung-quốc v.v...

Trần đại Định 陳大定 là con Trần thượng Xuyên 陳上川. Sau khi Thượng Xuyên mất, triều đình lại cho ông được chỉ huy đạo quân Long môn vào năm 1715.

Túc Tôn 肅宗 Hoàng đế năm thứ 6, Ai lao 哀牢 có người tên gọi Sá Tốt 訖卒, mượn quân Chân Lạp 真臘 vào cướp Gia định. Đại Định liền thống lãnh đạo Long môn đánh nhau ở Phù viên (vườn dầu) 笑園, quân giặc đại bại, rút về Vũng Cầu 虬澳, quan quân liền chia 3 đường rượt theo, riêng ông liền theo đường Quang hóa 光化, 3 mặt tấn công, quân Lào không thể đương nổi, chạy trốn vào rừng, cha con Nặc Yêm 匿淹 Nặc Thu 匿他 thì chạy về Sơn hô phủ 山通府, rồi cho người đưa thư đến Cầu nam 球南, yêu cầu Đại Định hoãn binh, cha con y cam đoan xin bắt bọn gây hấn Lào giải nộp, và đồng thời tự trói mình đến phục tội v.v... Nhận được thư của cha con Nặc Yêm, Đại Định không dám tự quyết, bèn thông tư đi các đạo đề hỏi ý kiến, nhưng quan Điều khiển Trương phúc Vĩnh 張福永 không nghe, nhất định đuổi đánh đến cùng. Nặc Yêm cả sợ trốn vào rừng sâu, nhân kỳ tháng 7 mưa nhiều, đường núi bị ngập, trở ngại cho cuộc hành quân, bấy giờ Phúc Vĩnh mới chịu nhận lời, hạ lệnh rút về Gia định.

Quan quân rút rồi, cha con Nặc Yêm lại trở về La Bích 羅壁, bọn Lào thừa thế lại sang cướp phá Cầu nam, tháng giêng năm sau, Phúc Vĩnh đem quân đi tiêu, thì giặc lại trốn vào rừng, chẳng thấy tông tích ? mà cả Nặc Yêm cũng chẳng thấy đâu ? nhưng sau mấy hôm, y sai người đem lễ nói với Phúc Vĩnh. Vĩnh nhận lễ rồi giao việc tiêu cho Đại Định, còn mình thì rút quân về ?

Triều đình xét thấy, mấy năm chinh tiêu, hao tổn đã nhiều mà sao thế giặc ngày một lan thêm ? hoàng thượng xuống dụ khiển trách rất nặng ! Phúc Vĩnh 福永 nguyên là chủ tướng, với trách nhiệm độ lý ụng phải chịu hoàn toàn ? Nhưng trái lại, ông nào chịu thế, quyết đem tội lỗi đổ cả lên

đầu Đại Định ? Nào là trước kia chần chừ không tiến, bỏ lỡ thời cơ ? nào là giám ăn hối lộ của Miên, lợi dụng quân Lào còn lại để mưu nắm vững binh quyền ? không tuân chỉ dụ triều đình, coi thường mệnh lệnh chủ soái, lập thành bản sở lấy chữ các tướng, gửi thẳng vào kinh !

Thương thay cho Đại Định, trong lúc tờ tấu ở Gia định gửi đi, chính là lúc ông còn đương xông xáo ở quăng rừng thiêng ! tiến lên lò vẹt 爐越 vận dụng cả đức lẫn oai. Khiến cho cha con Nặc Yêm 匿淹 đem lòng tin cậy, dùng kế bắt hết bọn Lào 牢 gây hấn, và tự trói mình đến xin phục tội ở trước đại doanh !

Công cuộc bình định tạm xong, quyền chánh địa phương tạm giao cha con Nặc Yêm đảm nhận, bấy giờ ông mới ca khúc khải hoàn, trở về Gia định, chẳng ngờ về tới Gia định thì điều đầu xét đánh ! đã nghe mang máng được tin ? bao nhiêu hãn mã công lao sắp sửa biến thành sợi giây oan nghiệt ? đương lúc phân vân tự hỏi chưa rõ nguyên ủy ra sao ? thì bỗng có lệnh của quan Điều khiển, triệu tập các tướng vào buổi sớm mai, bàn định các việc quân cơ quan trọng ? ông tự nghĩ: còn gì quan trọng. Các việc biên giới ta đã dẹp yên, còn như công việc chỉ huy sai lầm là lỗi của quan chủ soái, nhằm lỗi đó đã làm cho Đạt thành Hầu 達成侯 bị giặc giết oan, sau lại ăn lễ tự rút quân về, nguy hiểm nặng nhọc trút cả cho ta, thế mà ngày nay ông nỡ đem lòng hiểm độc muốn nhân cuộc họp, bắt ép các tướng ký vào tờ tâu, để làm chứng cứ, nếu ngày mai đây ta đến dự hội, tất nhiên sẽ bị tra tấn buộc phải cung xưng, lập thành bản án, thì nỗi oan này lấy ai biện bạch ? Chi bằng nhân lúc còn được tại ngoại, ta hãy tạm lánh về Kinh, đem việc trình bày, để triều phán xử, vẫn biết vạy cánh của y đầy dẫy tại triều, tiếng kêu của ta chắc gì đến tai thượng đế ? nhưng dầu sao chẳng nữa nó cũng để lại một cái nghi án cho đời, chả hơn là bị chết một cách âm muội ? ngàn năm ai biết cho ta ? Thôi thì...

Nghĩ đi nghĩ lại một lát ông đành gạt lệ bỏ cả vợ con, chỉ cùng mấy người bộ hạ thân tín, xuống chiếc thuyền nhẹ, đương đêm vượt thẳng ra khơi !

Nhưng than ôi ! với người trung nghĩa, xưa nay tạo vật chỉ những ghét ghen ? như Trần Đại Định 陳大定 đây, khi đã lênh đênh mặt biển, tưởng như thoát khỏi hang hùm ! thế

mà ngờ đâu? trong giây phút ấy, lại còn diễn thêm một cảnh thương tâm ! số là thuyền đương thuận gió, chỉ qua một đêm đã đến Bút sơn 筆山 ngoảnh lại chẳng thấy chuy binh, ông đương khấp khởi mừng thầm, mọi người đã giấm thở mạnh ! thì ngay lúc ấy có người em họ tên gọi Trần Thanh 陳成 đứng ra can ngăn ? Việc này xin anh nghĩ lại, cứ như ý em thì Phúc Vĩnh 福永 là hạng thể thần của nước Nam thân thích đầy triều, ai dám vì anh đứng ra biện bạch ? hơn nữa anh đây là người ngoại quốc, chắc gì vua chúa đã tin ? chỉ bằng về quách Quảng đông 廣東 là nơi quê cha đất tổ, tìm chỗ an thân, chả hơn tự dẫn thân vào, để chúng làm cá làm thịt ?

Câu chuyện Thanh 成 đương nói dở, ông vội gạt di, điều này em chưa biết rõ, cha ta là Thượng Xuyên Công 上川公 chịu ơn Nguyễn triều rất hậu, đã từng lập khoán ghi tại sổ vàng : Nguyễn làm vua, Trần làm tướng, nối dõi đời đời. (阮為王陳為將世世不亡, Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, thế thế bất vong) chữ son vẫn còn đỏ chói, vinh cho gia tộc, biết là đường nào ? thế thì lẽ đâu ? vì một biên tướng che lấp triều đình, ta chẳng khiêu oan cho ra hắc bạch ? mà lại trốn đi để chúng vin vào cơ đó buộc tội phản nghịch cho mình, tiêu tán sự nghiệp tổ tiên, mang tiếng bất trung bất hiếu, còn mặt mũi nào trông thấy ai đây ?

Thanh cười đáp : Anh nói kể cũng chi lý, nhưng em sợ người đời nham hiểm, ai mà lại nghĩ như anh ? sao anh chẳng nhớ câu truyện Hán-Vương đối với công thần ngày trước ? Chữ son khoán sắt đựng trong hộp vàng, thế mà khi cần giết tróc, người ta có đếm sĩa đến lời thề thốt ấy đâu ? Vậy anh chớ nên nghĩ quẩn, rồi sau hối lại cũng chẳng kịp nào ?

Trong khi anh em đương mải tranh luận thì một thủy thủ chỉ tay phía trước reo lên kia là cửa Hàn 荖, nghe thấy hai tiếng cửa Hàn, hình như ông sức nhớ đến điều gì ! cắt đứt ngay câu truyện, không giả lời Thanh, bắt người bẻ lái phải quay mũi vào, nhưng Thanh nhất định không nghe, gạt hẳn phu thuyền ra một bên, rồi tự cầm lấy lái, lướt sóng thẳng về hướng đông.

Lúc ấy gió nam thổi mạnh thuyền chạy như bay, nếu cứ đà này chỉ trong chốc lát sẽ tới Quỳnh hải 瓊海. Khi tới

Quỳnh hải dù muốn quay lại cũng chẳng được nào ? đứng trong tình thế lưỡng nan mà thì giờ quyết định lại quá ngắn ngủi. Ông biết tính sao ? quay về cố quốc ư ? quay về cố quốc thì như trên đã nói : là việc phản bội, ông chẳng chịu làm, trở lại cửa Hàn ư ? trở lại cửa Hàn thì quyền cầm lái ở trong tay Thạnh thì chết Thạnh chẳng chịu buông !

Thương hại cho ông giây phút quyết định ấy nó đã buộc ông phải làm, phải nhẫn tâm giết một người em chi nghĩa ! thủy chung chỉ muốn bảo toàn tính mạng cho anh ! Phập một tiếng ! Thế là Thạnh chết !!! Thủy thủ thấy Thạnh bị giết, ai cũng sợ hãi, vàng theo mạnh lạnh quay lại cửa Hàn, thuyền vừa tời bến ông vội lên ngay thị trấn Quảng nam 廣南, trước đề nộp mình, sau đề nhờ quan Trấn thủ đệ giúp bản tâu.

Nói về Trương Phúc Vĩnh 張福永 ở Gia định 嘉定 sáng sớm hôm sau, được tin Đại Định đã trốn, đoán chắc là sẽ trốn về tỉnh Quảng đông, liền vịn vào cơ đào giả vi gian, buộc tội phản quốc truyền lệnh bắt hết gia nhân bỏ ngục, rồi lập thành bản án lấy chữ các tướng, phi báo về triều.

Thế rồi chỉ sau mấy bữa, triều đình Thuận hóa 順化 nhận được cả hai, một bản điều trần của Đại Định 大定, do trấn Quảng nam gửi về, một bản cáo trạng của Phúc Vĩnh 福永 do Gia định đệ tới, cũng trong một ngày nhận được hai bản quan trọng và mâu thuẫn nhau như vậy, lý ưng triều đình phải lập tức mở cuộc điều tra, nhưng triều đình lúc đó là ai ? phần nhiều là bè đảng của Phúc Vĩnh, nên người ta chỉ căn cứ vào lời Phúc Vĩnh để buộc tội Đại Định ? Xét ra tội đáng tru di, nhưng thể lòng hiếu sinh của đức Hoàng đế, đối với con cháu các vị công thần, và trừ vào chút công lao về trước, nên mới cho hưởng đặc ân là án trăm quyết (chém đầu !)

Bản án dâng lên, Hoàng thượng rất đổi nghi hoặc ? Ngài xét thấy, nếu Đại Định 大定 kia thực tâm phản quốc ? thì lúc con thuyền thuận gió, Kinh nghệ đã thoát ra biển, ai mà nắm được tính mạng trong tay ? nhất là trong khi vượt biển, chỉ vì nghĩa lớn, phải giết cả em ! để rồi quay lại nộp mình cho trấn ! tấm lòng trung nghĩa, thật đã hiển nhiên, thế mà đình thần lại toan hãm hại ? chắc hẳn bên trong còn có uẩn khúc chi đây, ầu là cho giải vô Kinh đề Ngài thăm vấn, thử xem manh mối ra sao ?

Về phía đình thần, nói riêng là phái Phúc Vĩnh, lẽ dĩ nhiên là họ không muốn, họ sợ nếu đưa Đại Định vô Kinh để vua thăm vấn, sẽ vỡ nhiều chuyện lời thối, nhưng vì ý định của Vua, họ nào dám bác, họ chỉ tìm cách ngăn cản, không cho Đại Định vô kinh, cứ để tạm giam ở ngục thất Quảng nam rồi họ sẽ tính !

Nghĩ như vậy, họ liền thay đổi thể cớ, họ ca tụng đức tính thận trọng của vị Minh quân, rồi họ tâu với vua rằng : Vụ án này thần chẳng xem ra rất là hệ trọng, thăm vấn một mình Đại Định cũng chẳng xong nào ? nhất là công việc xây ở Gia-định, trong đó chắc còn lắm kẻ liên can, vậy xin bệ hạ xuống dụ hãy tạm ký giam Đại Định ở khám Quảng nam, rồi phái binh bộ vào Nam, mở cuộc thăm vấn, khi nào lấy đủ chứng cớ, vụ án sẽ cho đứng đường, can chi Bệ hạ lại phải tốn công nhọc sức ?

Thuyết tiên nghe cũng hợp lý, và được đa số tán thành, vì thế Hoàng thượng truyền lệnh thi hành tức khắc !

Ôi ! Thế là giấc mộng minh oan của Đại Định hoàn toàn tan vỡ ! Đành phải nằm dài trong ngục nghe tiếng rên xiết chung quanh ! Và những tiếng giế tiếng trùng, ngậm nga trong quăng đêm trường mưa gió ! tình cảnh ông lúc ấy chẳng khác gì Lạc Tàn Vương 洛 賓 王 ngày trước, bị bọn gian thần vu hãm, nằm trong ngục thất, nuốt mỗi bữa hòn ! Thân thể của ông lúc ấy cũng giống như cái ve sầu, muốn bay lên thì hai cánh mỏng dính lại bị sương dề, muốn kêu cho thấu lên cao lại bị gió thu thổi bạt, nếu ông cũng là thi sĩ như Lạc Tàn Vương, chắc hẳn lúc ấy ông cũng ngậm lên mấy vắn, để đem tâm sự gửi cái ve sầu !

*Góc tây lục ve đã lên giọng,
Khách nam quan cảm động nhường bao ?
Mày râu coi ngán làm sao ?
Chẳng thương đau bạc lại gào một bên ?
Hạt sương nặng bay lên đã khó,
Tiếng kêu chìm, vì gió thổi đi.
Tấm lòng cao khiết kẻ chi ?
Đời nay ai chuộng mà mỵ kêu hoài ?*

Thương thay cho Đại Định ! Một dòng huyết thống trung nghĩa của nước láng giềng, cha là Trần Thượng Xuyên 陳 上 川, một vị võ tướng của Minh triều, gặp lúc Mãn Thanh 滿 清

xâm nhập chẳng chịu bím tóc làm tôi, bèn cùng quyền thuộc vượt biển sang Nam, giúp chúa Nguyễn tổ tài thao lược Xiêm lập khiếp oai ! biển rừng hoang thành chỗ thông thương nhân dân trù phú ! sự nghiệp kẻ cũng lớn thay ! công đức sau còn nhớ mãi ?

Thế mà đến đời Đại Định cũng theo gương sáng của cha, bao năm ra từ vào sinh công đã chẳng nhỏ ? bị kẻ vu oan giá họa tội bỗng thành lo !

Chẳng được lai Kinh, đề mà biện bạch. Sinh ra ầu huyết ! vì quá thương tâm ! Vào khoảng trung tuần tháng 12, thì ông ngậm hận về nơi chín suối !

Nói về triều đình Thuận hóa 順化, trước đây hai hôm đã nhận được bản phúc thẩm của Hình bộ ở Gia định mang về, trong đó điều tra rất kỹ, quan trọng nhất là những lời bảo đảm của tướng Nguyễn cứu Triêm 阮久雪 vì tướng Triêm giữ quyền giám sát mặt trận hồi đó, đối với vụ này ông biết rất rõ, ông tường trình với phái bộ khá nhiều tài liệu xác thực để chứng tỏ rằng : Đại Định chẳng những vô tội mà lại có công, sau cùng ông xin đem tính mạng ra bảo đảm, vì trọng công lý nên quyết bảo đảm cho một viên tướng ngoại bang !

Thế là vụ án Đại Định đã được phơi ra ánh sáng ? chẳng còn một điểm hồ nghi, bè đảng của Phúc Vĩnh tại trào cũng không viện được cớ gì để che đậy ? Hoàng thượng bèn sai thảo một đạo dụ ân xá và triệu Đại Định về Kinh.

Nhưng than ôi ! giữa lúc ấy thì tờ tấu của Quảng nam cũng vừa đệ tới ! Đại Định đã bị thổ huyết và chết trước hai ngày ! Cái chết của Đại Định người ta đánh nhiều dấu hỏi (???) nhưng biết hỏi ai ??? Vì thế nên một nhà thi sĩ của Gia định về sau đối với những vụ tương tự như trên, ông đã ngậm lên những câu rất là cảm động ! Xưa nay giọt lệ tầm thường chẳng, khóc kẻ tội trung, khóc loạn thần 生平一滴尋常淚, 不哭忠臣哭亂臣 Sinh bình nhất trích tầm thường lệ, bất khóc trung thần khóc loạn thần).

Trong khi tiếp được tin ấy Hoàng thượng rất là hối hận và thương tiếc, nhưng tiếc thì sự đã rồi, biết làm thế nào ? Ngài bèn chuy tặng cho ông chức Đô đốc, và ban tên thụy là Tương Mân 襄敏, rồi truyền lệnh vào Gia định, phóng thích cho vợ con ông, vợ con ông sau khi được tha thì kéo cả về Hà tiên

河仙 nương nhờ anh ruột là Mạc thiên Tứ 莫天賜, còn Nguyễn cửu Triêm biết trọng công lý hơn tình đồng liêu, nên được đặc cách thăng chức Cai cơ, Trương Phúc Vĩnh 張福永 thời bị cất chức Điều khiển, thế là kết liễu một đời oanh liệt của một viên tướng Minh Hương 明鄉!

(Ông theo cha là Trần thượng Xuyên sang Nam từ năm 1679, cha mất vào năm 1715, từ đó ông thay quyền chỉ huy đạo Long môn cho đến năm 1732 thì mất ở ngục thất Quảng nam).

(còn nữa)

TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIÊM

Hồng Lâu Mộng Lược khảo

VƯƠNG-HỒNG-SẾN

(TIẾP THEO)

Về phương diện nghệ thuật, Hồng-Lâu-Mộng có thể nói là đã đến mức tuyệt đỉnh trong ngành tiểu-thuyết của Trung-Quốc thời cận đại. Tác giả đã đem thiên tài siêu việt của mình để đúc thành một tác phẩm mà « mỗi chữ đọc lên là máu lệ, ngàn năm tân-khò chẳng tầm thường » (1) ấy. Tất cả tâm lực ưu tú, tác giả đều đem dùng để dựng lên những nhân vật điển hình, đủ sắc thái, cấu tạo nên một thế giới điển hình — thế giới điển hình của xã hội phong kiến giữa hồi « đêm tàn canh lụn », đầy đầy những bi kịch thương đau.

Thành tựu lớn lao nhất của Hồng-Lâu-Mộng là sáng tạo điển hình, bối cảnh điển hình, sự kiện điển hình và nhân vật điển hình.

* *

Trung tâm tư tưởng của Hồng-Lâu-Mộng là vạch trần tất cả những cái hủ bại, hư nguy, trụy lạc, kiêu căng, tham ác của bọn vua quan quý tộc, đồng thời cũng ngấm nói lên cái chiều hướng tan rã tất yếu của xã hội phong kiến. Hồng-Lâu-Mộng đã khóc cho những mảnh đời bé nhỏ bị hy sinh dưới bàn tay ác độc của những kẻ áp chế, nhưng đồng thời cũng ca tụng và biểu đồng tình với lớp người trẻ trung như Giả Bửu-Ngọc Lâm Đại-Ngọc, v.v..., đang thiết-tha đòi hỏi sự bảo đảm nhân vị của con người, đang khao khát tự do, đang kiên trì chống đối những thứ lễ-giáo giết người phản kháng những nề-nếp trói buộc, kềm hãm con người trong ngục tù sa đọa.

Tác giả đã diễn đạt tư tưởng của mình như thế nào ?

Chỗ tài tình của tác giả là đã khéo léo thu hẹp cái xã hội thượng lưu thời bấy giờ vào trong khung cảnh một gia đình quý phái tiêu biểu : Giả Phủ. Trong bối cảnh đó, tác giả đã đưa ra tất cả những việc chuyên hành, lộng quyền, bóc lột, dâm loạn và vô sỉ của những kẻ có uy quyền đang ngự trị gia đình. Kỳ thật, đó chẳng qua là tác giả muốn mượn khung cảnh thu hẹp ấy để phanh phui ra hết những cái u tối, dơ bẩn

(1) Thơ đề Hồng-Lâu-Mộng.

của nhà Mãn Thanh thời bấy giờ mà thôi. Chính trong hồi thứ tư, « Hồ-Lư-Tăng loạn phản Hồ-Lư-An », tác giả đã cho một tử đệ bóc trần bề trái của giới quan liêu quý tộc, chuyên cố kết lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau để tác oai tác phước. Trong quan trường bấy giờ, cái việc huyện binh huyện, tổng binh tổng đã thành một « bí mật » công khai. Mấy câu tục ngữ dưới đây đã nói lên khá rõ rệt cái uy thế lừng lẫy của một gia đình đại quý tộc đương thời :

*Giả (1) bất giả (2),
Bạch-ngọc vi đường, kim lác mã,
Á-Phòng cung, tam bá lý,
Trú bất hạ Kim Lăng nhưt cá Sủ,
Đông-Hải khuyết thiêu bạch ngọc sàng,
Long-vương lai thỉnh Kim-Lăng-vương ;
Phong niên hảo đại tuyết,
Trần châu như thỏ, kim như thiếc (3).*

Tạm dịch :

*Giả (1) nhưng mà chẳng giả đâu ! (2)
Nhà xây bạch ngọc, ngựa trâu bằng vàng ;
Cung Á-Phòng, ba trăm dặm rộng,
Chứa đâu vừa họ Sủ Kim-Lăng ;
Nơi Đông-Hải thiếu giường ngọc trắng,
Long vương còn tìm vua Kim-Lăng ;
Gặp năm mưa tuyết ngập dăng.
Ngọc ngà tợ dãi, bạc vàng thiếc-thau (3)*



Đặc biệt, tất cả những sự xung đột hoặc công khai, hoặc ngầm giữa những nhân vật quý tộc được nêu lên trong Hồng Lâu Mộng, bất luận là những việc tranh quyền đoạt lợi, cấu xé ghen tương, hay bảo thủ gia giáo, thao túng pháp đình, chà đạp nhân vị, v. v. đều phản ánh rất đúng đắn bộ mặt hung ác, và tánh chất mục nát của chế độ đương thời.



Trong bối cảnh điển hình đó, Tào tiên sinh quả đã khéo chọn những sự kiện điển hình. Ở đây, chúng ta có thể thấy một Giả Chánh,

(1) Giả : họ Giả

(2) Giả : không thực

(3) Tám câu thơ này nói đến bốn họ lớn ở Kim-Lăng :

a) Câu 1, 2 nói về họ Giả ;

b) Câu 3, 4, nói về họ Sủ ;

c) Câu 5, 6 nói về họ Vương,

d) Câu 7, 8 nói về họ Tiết.

chỉ vì muốn giành một cán quạt xư, mà đã hại người chủ cán quạt ấy là Thạch Ngai-Tử đến tán gia bại sản. Chúng ta còn thấy Giả Trân, Giả Liên đã hạ lệnh cho Trương Hoa phải thoái hôn để cưỡng đoạt Vưu Nhị Nương như thế nào, rồi Vương Hi Phụng đã làm mưa làm gió, trước xúi Trương Hoa tố cáo Giả Liên, sau lại dựa vào quyền thế, toan đem Trương Hoa giết chết ra sao... Chúng ta cũng còn thấy công tử Tiết Bàn, con của nhà « đệ nhất Bá-Hộ Kim-Lăng » đã đánh chết người ta tại Kim-Lăng, rồi ung dung « mang gia quyến xuống thuyền về kinh đô như người vô sự ». Thiệt là xem mạng người và phép luật như trò đùa trẻ con.

Sự xa-hoa, phung phí của giới quý tộc, xuyên qua đám táng của Tần Khử-Khánh thật kinh người : một vạn lượng bạc tồn phí mà trong đó riêng chiếc áo-quan « ngàn năm không hư mục » đã phải mua đến ngàn lượng.

Họ còn dám vung ra vô số vàng bạc để xây cất một đại-quan-viên lộng lẫy, chỉ dành riêng cho Nguyên-Xuân thỉnh-thoảng về lĩnh-duyên thân-thể. Còn những sự ăn mặc thường xuyên trong Giả-Phủ ư ? Trừ những sơn-hào hải-vị, lụa là gấm vóc ra, còn vô số những sản-phẩm quý giá danh tiếng của ngoại-quốc nhập-cảng vào, tỷ như : dầu thơm, nỉ len, đồng hồ reo, đồng hồ treo, đèn pha lê, đồ chơi Ba-Tư, trà lá Xiêm-La, v.v... Trong Đại-Quan-Viên còn có cả một rạp hát, và một gánh hát đủ đào kép, ca-nhi, vũ-nữ để giúp vui cho gia-đình.

*
* *

Hồng-Lâu-Mộng lại còn vạch trần những thủ-đoạn áp-bức của vua quan qui-tộc đối với dân-chúng nghèo khổ và phê-bày cho chúng ta thấy những sự xung-đột xã-hội gay gắt thời bấy giờ. Tỷ như trong hồi thứ năm-mười-ba, có đoạn tả lúc tá-điền Ô Tấn-Hiến đến Giả-Phủ nạp tô như vậy :

« Ô Tấn-Hiến nói : — Mùa màng năm nay thất-bát quá ! Từ tháng « ba trời đã mưa dầm-dề, rồi từ đó cho đến tháng tám, không khi nào « dứt hột được năm sáu ngày ; qua đến tháng chín thì lại bị một trận « mưa đá ; trong vòng hai ba trăm dặm, số nhà cửa, người và súc-vật bị « hư-sập, thương tích có đến hàng ngàn, hàng vạn. »

« (Tình cảnh đã như vậy mà vẫn phải nạp cho Giả-Phủ một số « địa-tô bằng tiền và sản-vật rất to tát : bạc trắng : hai ngàn năm trăm « lượng. — Ngoài ra còn những thứ : mang, mền, nai, dê, heo, gà, vịt, cá, cua, hải-sâm, da gấu, than, lúa, rau cải, v.v... mỗi mỗi đều phải nạp đủ « một số cân-lượng, hoặc gánh, hoặc con nhất định. Biết đào đâu cho ra ?)

« Thế mà Giả Trân dùng dùng nổi giận : — Bấy nhiêu đây thì « làm cái con khỉ gì được ?... Làm sao qua chợ hết năm nay ?

« Ô Tấn-Hiến còn kè lẽ nổi-khò của mình, thì Giả-Trần lại nạt lớn
« rằng : — Nếu không lấy của bọn này thì lấy của ai bây giờ đây ? »

* *

Hồng-Lâu-Mộng còn hiệu hiệu một mặt nữa của sự xung-đột trong xã-hội phong kiến; xung-đột trong nội bộ của các tầng lớp quan-liêu quý-tộc.

Bên ngoài nhìn vào, ta thấy họ có một sự xếp đặt trật tự nghiêm nhứt lắm. — Ví dụ trong Giả-Phủ chẳng hạn. Từ Giả-Mẫu trở xuống, đến những lão gia, công tử, tiểu thư, nô bộc, a hườn,... trên dưới mấy trăm người, thấy đều có ngôi thứ lớn nhỏ, cấp bậc sang hèn hẳn hoi. Thêm vào đó, người ta lại còn khéo léo phủ lên một hệ thống luân lý hết sức là đẹp đẽ, trang trọng, với những nào tam cang, ngũ thường, nào hiếu, thuận, lễ, nghĩa, v.v... Nhưng sau cái lớp sơn hào nháng đó, thì lại toàn là những gian trá, dâm loạn, khuynh loát lẫn nhau, mạnh ức hiếp yếu, lớn đàn áp nhỏ, cấu xé giành giật lẫn nhau, ghim nhau từng lời nói, từng cử chỉ, ty tiện, bỉ ổi một cách hết sức quái quái.

Tác giả đã tài tình xoay tất cả những sự xung đột đó chung quanh cái khoen chính của tác phẩm : mối tình éo le giữa Giả Bửu-Ngọc và Lâm Đại-Ngọc.

Xuyên qua tấn bi kịch ái tình đó, tất cả những chuyện thị phi thiện ác đều được bộc lộ khá rõ rệt. Trong Giả-Phủ nếu có Giả-Mẫu, Giả-Chánh, Vương Hy-Phụng, v.v... ngoan cố duy trì, lễ giáo hủ bại và bóp nghẹt tự do của con người, thì cũng có Giả Bửu-Ngọc, Lâm Đại-Ngọc, v.v... dám mạnh dạn phản đối những truyền thống lạc hậu cũ.

* *

Đến như nghệ thuật miêu tả nhân vật điển hình của tác giả thì thật đã đạt tới mức tuyệt vời.

Vô luận tánh cách, ngôn ngữ, hành động, tình cảm của bất cứ nhân vật nào trong truyện, tác giả đều có thể dùng ngòi bút sắc sảo của mình mà miêu tả một cách hết sức xác-thực, linh hoạt. Hồng-Lâu-Mộng có đến trên bốn trăm nhân vật có tên họ đẳng hoàng, nhưng dù là lão gia, thái thái, công tử, tiểu thư hay a hườn, nô bộc, thôn nữ, tặc nhân, ca nhi, kỹ nữ, ni cô, đạo bà, đạo sĩ, hòa thượng. v.v... mỗi mỗi đều sống và linh động như người thật ngoài đời.

Nhân vật chính trong truyện là Giả Bửu-Ngọc. Chàng là kẻ đã cực lực phản đối những điều mà chế độ phong kiến khảng định. Chàng phản đối văn « bác cổ », cực tuyệt khoa cử. Đối với kẻ mong lấy sự học để vinh thể ấm tử, chàng khinh bỉ như loài sâu mọt. Chàng hết sức coi rẻ công danh, khi thường lễ giáo, báng đạo phỉ tăng. Những cái gọi là « trung quân, hiếu tử », chàng cho toàn là đồ giả dối, bịp bợm. Đối

với chàng, những thứ « kinh, thư » đều đáng mang đốt bỏ hết. Trái lại, chàng rất thích chuyện dã sử, binh dân.

Trong lịch sử ca kịch và tiểu thuyết Trung-Quốc, có lẽ Bửu-Ngọc là nhân vật đầu tiên dám đường đường chính chính phanh phui những điều man trá, xấu xa của phong kiến. Chính vì thế mà những nhà tai mắt của giới quyền quý mới hẳn học gọi chàng là « oan gia nghiệp báo ».

Bửu-Ngọc cũng rất ghét thái độ xu thời của bọn thượng tầng, mà Giả-Chánh, Giả-Liên là đại biểu. Ghét uy quyền, chàng hết sức thương xót những kẻ bị rẻ rúng, bị áp chế. Vì thế, đối với những thiếu nữ xung quanh, chàng đã nảy ra một tình thương rào rạt, một thứ tình mà tác giả mạng danh là « phiếm ái », Lối « phiếm ái » của Bửu-Ngọc khác hẳn với lối « lạm ái » dâm cuồng của bọn Tiết Bàn, Giả Liên, Giả Dung. Dưới mắt của Bửu-Ngọc, phụ nữ là một lớp người bị khinh khi, bị thiệt thòi nhất trong xã hội đương thời. Cho nên chàng thương họ là thương với tất cả tấm lòng thiết tha, chân thành, không tà vạy. Chàng chỉ tiếc là không thể biến ra nhiều người để có thể an ủi, giúp đỡ họ. Luôn luôn muốn thành bạn bè cùng chia ngọt sẻ bùi, chàng không bao giờ muốn lợi dụng tình thương để giày vò chị em, lại cũng không muốn độc chiếm phụ nữ làm của riêng. Dĩ nhiên trong yêu đương, chàng vẫn có đòi điều sơ sót hoặc lỗi bịch, và như chàng đã tự nhận « hảo sắc tức dâm, đa tình tức dâm ».



Lâm Đại-Ngọc tức là hình ảnh đẹp để thuần khiết mà đồng thời cũng là hình ảnh đau thương, thống khổ tột cùng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Là một phụ nữ, nàng kiên quyết bám lấy quyền tự do căn bản để bảo đảm hạnh phúc cho mình tức là quyền tự do luyến ái. Hình ảnh của Đại-Ngọc cũng còn là hình ảnh của ái tình cao thượng.



Vai chính thứ ba trong Hồng-Lâu-Mộng là Vương Hy-Phụng mà tác giả cũng đã đề khá nhiều công phu xây dựng.

Hình ảnh của Vương Hy-Phụng tức là hình ảnh của sự nham hiểm, danh ác, xảo quyết, tham lam, gian trá...

Tánh tính nham hiểm, danh ác của Vương Hy-Phụng đã biểu hiện trong sự kiện nhận tiền hối lộ để hãm hại vợ chồng Trương Kim-Kỳ rồi..., nhưng qua hồi thứ 12, «Vương Hy-Phụng độc thiết tương tư cục» để hại thác Giả Thoại thì mới phát hiện thật rõ rệt. Nhưng nếu chỉ có mấy sự kiện đó thì cũng chưa đủ phô bày hết tánh tình, tâm lý của một nhân vật. Một vài tinh tiết trong đời sống của nhân vật cổ nhiên cũng có thể biểu hiện được một vài đặc điểm tánh tình, tâm lý của

nhân vật ấy. Nhưng muốn cho người đọc nhận thức được một cách khái-quát tánh tình, tâm-lý của nhân vật ấy, người văn-nghệ cần phải chọn những sự-kiện, tình-tiết điển hình nhất, nổi cộm nhất mà đưa vào tác-phẩm.

Vương Hy-Phụng là người tin-cần nhất của Giả-mẫu và Vương Phu-Nhơn. Trong Giả-Phủ, đại-bộ-phận quyền-lực đều gom vào trong tay cô ta. Tác giả Hồng-Lâu-Mộng một mặt đã tỉ-mỉ miêu-tả tánh-tình tâm-lý của Hy-Phụng qua những việc tiếp-vật dài như hàng ngày, nhưng mặt khác lại tìm cách đưa lên sự phát-triển cao độ của tánh tình, tâm lý ấy trong những sự-kiện đột-xuất. Tỷ như sự-kiện Giả-Liên giết Vương Nhị-Nương mà chúng tôi đã nêu ở trên chẳng hạn.

* *

Nhờ thiên tài và công phu điều luyện, tác giả Hồng Lâu Mộng đã đi đến những thành tựu lớn lao trong việc xây dựng nhân vật điển hình. Cho nên hiện nay, ở Trung Hoa, hình ảnh của Đại-Ngọc, Bửu-Ngọc, Hy-Phụng, đã thành những đại danh từ của sự đau thương, đa tình hoặc nham hiểm.

* *

Một đặc điểm nữa của Hồng Lâu Mộng là bố cục rất chặt chẽ. Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, những tác phẩm qui mô to tát như vậy không thiếu. Nhưng thường là những chuyện ngàn tập hợp lại, như Nho Lâm ngoại sử, Kim Cổ Kỳ Quan, Liêu Trai Chí Dị, hoặc, nếu là một chuyện duy nhất như Thủy Hử, Tam Quốc, thì kết cấu lại lẻ tẻ, lược thớt. Hồng Lâu Mộng tuy không phải do một người hoàn thành, nhưng vẫn có đầu có đuôi, kết cấu thật khít khao.

Kết cục của Hồng Lâu Mộng cũng rất đặc biệt. Tác giả đã can đảm vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà đi theo một lối riêng của mình. Xưa nay, những bộ tiểu thuyết Tàu, và chẳng, đều theo công thức :

*« Công tử lâm nạn, dủ Trạng Nguyên,
« Phụng chỉ hoàn hôn với Công Nương »,*

nghĩa là kết cuộc phải luôn luôn đoàn tụ, sum họp. Vua bị cướp ngôi, rồi cuộc thế nào cũng phục nghiệp hưng vương lại được. Nguyên-soái bị hàm oan, thế nào cũng có người giải cứu, v. v... Nhất định sau cùng là phải có một hồi tôn vương, phong chức, xây tạo vương phủ, bãi tử vinh quy, ơn đền oán trả.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả đã ngang nhiên phá tung cái lệ đó. Ở đây, không có ai làm vua, cũng không có ai làm quan. Tác giả đã dùng cảm vạch ra kết quả tất yếu của phong kiến là suy tàn, là tàn rã.

Dưới thời chuyên chế của vua chúa, không thể có hạnh phúc, tự do như người ta thường khoa trương.



Sau cùng chúng tôi muốn nói đến vấn đề mà Hồng Lâu Mộng đã bị kết án: vấn đề « dâm ». Sự thật, chẳng phải chỉ Hồng Lâu Mộng, mà rất nhiều bộ sách khác của ta và của Tàu như: Kim Bình Mai, Kim Vân Kiều, v. v... cũng lâm vào trường hợp đó. Đây là chúng tôi chưa nói đến thơ Hồ-Xuân-Hương, hoặc tiểu thuyết của Vũ Trọng-Phụng gần đây.

Vậy thì, những tác phẩm đó có « dâm » không? — Xin thưa rằng: Có. Có nói đến dâm. Nhưng, có đáng kết án hay không? Chúng tôi riêng nghĩ rằng: Không đáng! Không đáng! Đáng kết án là cái chế độ đã tạo ra cái « dâm » đó, những người đã làm ra cái dâm đó, những kẻ đã công khai hay *lén lút* (chúng tôi nhấn mạnh chữ « lén lút ») khuyến khích, cổ động cho cái dâm đó, chứ còn những nhà văn, những nhà thi hay bất cứ ai, đã dám nói ra cái dâm đó để công kích nó, để chửi vào mặt những kẻ đã tạo ra nó, thì đáng khen, đáng hoan nghinh, chứ không đáng kết án chút nào.

Thực tế, những điều mà Tào Tuyết-Cần, Nguyễn-Du, Vũ Trọng-Phụng đã viết lên, xét cho kỹ chưa bằng một phần ngàn (1/1000) những cái ô trọc mà người ta đã thi hành, nhiều khi rất trắng trợn. Tại sao không công kích, không lên án những kẻ đó, lại xúm nhau chỉ trích những người chỉ viết một cách xa xôi, nhẹ nhàng về những việc đó. Những câu « Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên », hay là câu « hử vú hử đùi » thì có ăn nhằm gì với sự thật ngoài đời!

Cho nên công kích Hồng Lâu Mộng là dâm thư e rằng thiên lệch.

VƯƠNG - HỒNG - SẼN

Sử và Người

(Diễn-văn đọc ngày 11-7-1958 tại Diễn-sảnh
Trường Quốc-Gia Âm-nhạc, do Hội Việt-Nam
Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu tổ chức)

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

LÚC đầu khi mới chọn đề-tài này, tôi thiết nghĩ là một đề-tài rất dễ. Vấn đề đã được không biết bao nhiêu người phân tách và nghiên cứu một cách sâu xa, đầy đủ. Hôm nay, đến lượt chúng ta, chỉ cần đem vài quyển sách ra đọc đi đọc lại một hai lần, trích ra vài ý kiến và nhứt là vài mệnh đề cực kỳ đẹp để và hùng hồn : thế là buổi nói chuyện sẽ trôi qua nhanh chóng và có lẽ không phải mất nhiều thì giờ để sửa soạn, để dọn bài.

Nhưng thật sự khi ngồi lại bàn viết để thảo ra một vài câu, tìm một vài ý kiến hay ho để chia sẻ cùng quý vị thính giả hôm nay, thì thực tại không phải như mình đã ao ước, mong muốn. Đề tài có lẽ đã được nhiều người khai thác thật, nhưng cũng vì đó mà nó trở thành hết sức phức tạp, vô cùng khó khăn. Một mặt khác, đề tài quá ư tổng quát, nên không thể nào tóm tắt nó vào vài mệnh đề mạch lạc được. Muốn khai thác xâu xa đề tài, chúng ta cần phải phân tách nhiều và chỉ sau khi phân tách cặn kẽ, sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, mới có thể đi đến vài kết luận đầy đủ ý nghĩa. Vì lý do ấy, nên bài nói chuyện hôm nay chắc chắn sẽ không làm thỏa mãn lòng ham mộ của quý vị thính giả.

Vậy đề tài *Sử và người* chất chứa những chi mà chúng tôi đã dám cả gan quả quyết rằng nó phức tạp, nó tổng quát? *Sử và người* là một đề tài phức tạp vì muốn tìm hiểu nó, chúng ta cần phải hiểu một cách rõ-ràng thật sâu xa ý nghĩa của danh từ *Sử* và danh từ *Người*. Hai danh từ ấy tôi không cần nhấn mạnh, quý vị thính giả cũng dư biết, là những danh-từ hết sức khó-khăn. Từ tạo thiên lập địa đến bây giờ. Từ hời nhân loại đến tuổi trưởng thành, đến tuổi biết suy-nghĩ, biết suy-luận, biết triết-lý là chưa khi nào khám phá được tất cả cái huyền - bí bao vây hai danh từ ấy. Vì thế nên hôm nay chúng tôi không có ảo-vọng đem đến một kết quả hoàn hảo và có lẽ chúng tôi chỉ muốn đặt lại vấn-đề lịch-sử và trong quan điểm đó, tìm hiểu địa-vị của con người.

Vấn-đề *Sử và Người* lại là một vấn-đề hết sức tổng quát. Vì sao ? Vì nó bao hàm toàn diện thái-độ của chúng ta trước một thực tại rất quan trọng rất lớn lao : thái độ của chúng ta trước quá khứ. Chúng ta phải cần tìm hiểu tại sao ngày hôm nay, ngày 11 tháng 7 năm 1958, khi đọc lại một vài trang lịch sử xưa hết sức xưa, lại còn thấy được tâm hồn mê-mạn, trái tim run động. Nói cách khác, chúng ta sẽ đặt câu hỏi tại sao quá khứ còn có được một tiếng vọng trong đời của những người sống mấy ngàn, mấy trăm năm sau và tại sao người đời nay luôn luôn cảm thấy cần làm sống lại quá-khứ. Để nói tóm lại chúng ta sẽ cố gắng định-nghĩa hai chữ lịch-sử và sau đó chúng ta sẽ lần lượt cứu xét ích-lợi của môn sử-học. Hai vấn-đề ấy sẽ giúp chúng ta hiểu rõ địa-vị và vai trò của con người trong tuồng hát của quá-khứ.

Thưa quý-vị thính giả,

Tôi thú thật rằng chưa thấy một môn học nào có một địa-vị cao bằng sử-học trong nước Việt-Nam hiện thời. Nếu lật một tạp-chí, bất luận hướng về phía nào, từ một tập-san văn-chương đến một tờ báo hằng ngày, từ một kỷ-yếu có mặt trên thị-trường quốc-tế đến một cơ-quan thông-dụng trong quốc-nội, thì tôi có cảm-tưởng phần đông học giả Việt-Nam đều toàn là sử-gia. Nếu đi vòng quanh mấy hiệu bán sách bán tập, chúng ta có thể tưởng-lượng rằng học sinh Việt-Nam đều là sử-gia còn trong mào non, vì đại đa số sách giáo-khoa đều hướng về sử. Sử-học chiếm một địa-vị tối quan-trọng trong nền văn-hóa nước nhà. Địa-vị này chắc chắn là không kém chi địa-vị của sử-học trong nền văn-hóa Âu-Tây hồi cuối thế-kỷ thứ XIX và đầu thế-kỷ thứ XX. Người ta đã đòi hỏi rất nhiều về lịch-sử và cũng vì lịch-sử không làm thỏa mãn được những nhu-cầu ấy, nên vài mươi năm trở về đây, một mặt có nhiều học giả lên tiếng thóa-mạ lịch-sử, tuyên bố lịch-sử không đưa học giả đến một kết-quả nào cả. Một mặt khác, những sử-gia sau khi đã vui cả đời và cả thân mình vào ngành khảo-cổ, trước cuộc phản ứng ấy, phải dừng chân lại để đặt ba câu hỏi : Lịch-sử là gì ? Lịch-sử đem lại cho chúng ta ích lợi chi ? Lịch-sử có phải là một khoa-học đưa học-giả đến sự hiểu biết chắc chắn và đủ căn-bản đối-tượng của nó hay chỉ là một trò chơi bịp người và bịp luôn cả mình ? Hôm nay chúng tôi sẽ cố gắng tóm tắt kết quả của những nhà học-giả đó trong việc tìm giải-pháp cho hai câu hỏi thứ nhất và hẹn với quý vị thính-giả một khi khác để bàn đến vấn-đề thứ ba. (1)

(1) Để độc giả có thể nghiên cứu sâu xa vấn đề này, chúng tôi xin nêu ra vài quyển sách có giá trị đề cập tới những đặc điểm trình bày trong bài này :

R. Aron, *Introduction à la philosophie de l'histoire*, Paris, 1949, in lần thứ 9 ; H. Berr, *La synthèse en Histoire*, Paris, 1953, nouvelle édition ; M. Bloch, *Apologie pour l'histoire ou Métier d'historien*, Paris, 1952 ; L. Fèbvre, *Combats pour l'histoire*, Paris ; 1953 ; H. I. Marrou, *De la connaissance historique*, Paris, 1954 ; G. J. Renier, *History, Its Purpose and Method*, Londres, 1950 et A. J. Toynbee, *A Study of History*, Londres, 1933 tới 1939, 6 quyển đầu.

Lịch-sử là gì ? Nếu chúng ta phân tách một cách tường tận hai chữ lịch-sử thì sẽ thấy chúng có hai nghĩa khác nhau.

Thứ nhất, lịch-sử có nghĩa là quá-khứ, là giờ phút vừa qua. Chúng ta hãy tạm phân tách nghĩa thứ nhất này. Lịch-sử là quá-khứ, là giờ phút vừa qua, nhưng quá-khứ và ngày giờ vừa qua không phải là trống rỗng, không phải là một khoảng thời-gian hiu quạnh, vắng vẻ, một bãi sa-mạc mịt-mù, không có chi đề trang-hoàng, trang-trí. Không, quá khứ ấy chất chứa không biết bao nhiêu chuyện, bao nhiêu việc, bao nhiêu sự : người này vừa chết, người kia lên chấp-chánh, người nọ bị xe đụng, người khác đã phá sản v. v... Quá khứ là một hiện tượng hết sức phức tạp và vô cùng rối ren.

Nhưng tất cả quá-khứ có phải là lịch-sử không và nói trái lại, lịch-sử có bao hàm cả quá-khứ không ? Và nếu lịch-sử không bao hàm toàn diện quá khứ thì với điều kiện nào, quá-khứ ấy mới được bước vào trong địa-phận của lịch-sử ? Tôi xin trả lời câu hỏi ấy với vài thí dụ. Một đỉnh núi nào đó, hai ngàn năm về trước, trong một tiếng nổ long trời lở đất đã chìm xuống thành một cái hồ rộng rãi bao la, trong đó nước xanh, cá lặn. Hiện-tượng ấy nằm trong quá-khứ nhưng quá-khứ này có phải là quá-khứ lịch-sử không ? Hẳn là không, vì hiện-tượng này chỉ là một chi-tiết, một thực-tại trong đối-tượng của địa-chất học hay là địa-lý học : hiện-tượng ấy không có một mối liên-lạc nào tới con người cả.

Trái lại núi Vésuve năm 79 nổi giậy, phun lửa ra chôn lấp hai thành phố Pompeï và Herculaneum với toàn thể dân chúng, của cải và nhà cửa dưới một đồng tro tàn. Hiện tượng này là một thực tại lịch sử. Vì sao ? Vì quá-khứ chỉ có thể trở thành lịch-sử khi quá-khứ ấy quan-hệ tới con người. Trước núi Vésuve, có không biết bao nhiêu núi đã phun ra lửa, nhưng những hiện-tượng ấy không làm mình run động, không xúc động được cảm tình của mình, không làm mình nóng hay lạnh, mình buồn hay vui. Vì đó chỉ là những hiện-tượng địa-chất. Còn sự kiện xảy ra năm 79 ở Pompeï và Herculaneum bắt buộc chúng ta phải thông cảm, đòi hỏi chúng phải ta sống lại với không biết bao nhiêu người đã đau khổ, đã mất cả sự nghiệp, cả gia đình trong thảm họa ấy. Thực-tại này liên-hệ tới đời sống của loài người, thực-tại này chan chứa không biết bao nhiêu tình, bao nhiêu cảm. Vì vậy nên chúng ta có thể nói rằng, một sử-gia nếu muốn mình xứng-đáng mang danh hiệu ấy, phải giống như một ông chàng trong truyện đời xưa. Chỗ nào đánh thấy hơi thịt người sống, chỗ đó biết là có mối đang chờ (2).

Những điều-kiện vừa nêu ra có đủ làm cho quá-khứ trở thành lịch-sử chưa ? Nói cách khác, muốn trở thành lịch-sử quá-khứ chỉ cần quan hệ tới con người hay còn một điều kiện nào khác nữa ? Có lẽ còn phải có

(2) Xem M. Bloch *op cit* trang 4

một điều kiện khác. Vì trong rất nhiều trường hợp sử gia biết chắc chắn rằng một hiện tượng nhất định đã chi phối, đã liên quan tới đời sống của con người, nhưng hiện tượng đó, sử gia không thể nào hiểu được một cách chu đáo, vì thiếu bằng chứng, vì không hiểu được bằng chứng. Hiện tượng ấy quả thật nằm trong quá khứ, nhưng một quá khứ mà chúng ta không thể cho là lịch sử. Vì lịch sử chỉ chú trọng đến quá khứ của loài người, nhưng loài người khi đến tuổi trưởng thành, khi được người khác hiểu một cách sâu xa, đối lại với một quá khứ khác, tuy cũng của con người, nhưng con người ấy chưa được người khác soi thấu. Quá khứ này thường được gọi là quá khứ sinh-vật và là đối tượng của sinh-vật-học. Còn sử-học thì chỉ nghiên cứu con người trong cách cư xử của họ đã có, trong công việc họ đã làm, trong xã hội họ đã tạo, trong văn minh họ đã thực hiện, trong toàn thể sự nghiệp và hành trạng của loài người mà con người ngày nay còn hiểu được, hiểu được một cách sâu xa, từ bên trong, một cách trực-tiếp. Khi nhìn vào hành trạng và sự nghiệp đó, tầm mắt chúng ta không ngừng ở đấy, mà trái lại, còn soi xuyên quá chúng, để nhận thấy những người đã dài công, cặm cuội đào tạo ra những hiện tượng đó. Rồi căn cứ vào đó, chúng ta còn có thể cảm-thông được với họ, rồi thiết lập với họ một cuộc tâm thoại trong đó người đời nay hỏi, người đời xưa trả lời : « Kim vấn, cổ đáp » (3).

Nếu quá khứ lịch sử bắt đầu từ lúc ấy, nghĩa là lúc quá khứ chi phối đời sống của loài người đến tuổi trưởng thành thì đến đâu quá khứ ấy mới kết liễu. Quá khứ lịch sử đã chấm dứt năm 1945 với cuộc thế giới chiến tranh lần thứ nhì như chúng ta được thấy trong chương trình trung học của nhiều nước, hoặc đã kết liễu với đạo luật ngày mùng 3 tháng 6 năm 1946 trả đất Nam kỳ lại cho nước V.N. như chúng ta được thấy trong chương trình T.H.V.N hay là quá khứ lịch sử chỉ chấm dứt với giờ phút vừa trôi qua, nghĩa là bao hàm luôn cả một thời gian hết sức hiện tại. Tôi thú thật không thấy một lý do chính đáng nào để loại khoảng thời gian từ năm 1945 hay 1946 ra khỏi thực tại quá khứ lịch sử. Trong trường hợp này thì tôi xin vẫn cứ tiếp tục tin tưởng rằng những bước giầy mà quý vị thánh giả đã dậm vào nền nhà khi đi vào phòng này đã được ghi vào quá khứ và vào quá khứ lịch sử.

Ít là chúng ta vừa phân tách một cách thật tổng quát vài đặc tính nghĩa thứ nhất của hai chữ lịch sử.

Nếu lịch-sử chỉ là quá-khứ thì đầu quá khứ ấy có một nội dung đời đạo đến đâu đi nữa, chúng ta cũng vẫn còn cảm thấy lịch-sử nghèo nàn một cách lạ-lùng. Thật, lịch-sử không phải là quá-khứ thôi. Lịch-sử lại còn có một nghĩa thứ hai. Nghĩa này có lẽ sâu xa hơn, nhưng chắc chắn là trong nghĩa ấy, địa-vị của con người, vai trò của

(3) Xem H. I. Marrou, *op cit* trang 34-35.

học-già có một phần quan trọng hơn. Nghĩa thứ hai của lịch-sử liên-quan tới thái-độ của chúng ta ngày nay đối với những chuỗi ngày vô hạn đã trôi chảy qua. Thái-độ ấy, chúng ta có thể định-nghĩa là sự nhận thức quá-khứ của nhân-loại, sự hiểu biết dĩ-vãng của loài người. Trong lúc bàn đến nghĩa thứ nhất của lịch-sử, chúng ta đã nói một hai lời về quá-khứ và loài người. Hai thực tại này đã được phân tách một phần nào rồi. Bây giờ hai chữ nhận-thức hay hiểu-biết còn cần một vài tia sáng, còn cần chúng ta vạch rõ một vài đặc tính.

Điểm thứ nhất : sự nhận-thức lịch-sử không phải là một sự nhận-thức tầm thường, dễ dàng, như mỗi người có thể kinh-nghiệm được không biết bao nhiêu lần. Thấy một vật chỉ bay ở trên trời, nghe tiếng kêu rù rù, rồi kết luận là vật đang bay đó là một phi cơ. Thấy một con chó nằm chết giữa đường, có lần bánh xe trên thân mình, thì chúng ta có thể tự nói con chó ấy đã bị xe hơi cán. Những nhận thức này chúng ta có thể cho là những nhận-thức trực-giác và ai đã có lần lộn với đời sống hằng ngày thì đầy đủ điều kiện để đi đến sự hiểu biết ấy một cách dễ dàng và một hai khi rất sâu xa. Mỗi ngày không biết bao nhiêu phi cơ bay lượn trên trời xanh và cũng không biết bao nhiêu con chó đã vong mạng dưới đất đỏ này vì nạn xe cộ. Trái lại nhận thức lịch-sử phải là kết quả của một cuộc sưu tầm rất nhiều công và một cuộc khảo-cứu thật dài hạn. Hơn nữa, sưu-tầm và khảo cứu ấy phải căn cứ vào một phương-pháp chặt chẽ. Ngày hôm nay, chúng ta không còn quan-niệm được nữa lịch-sử như là một cỗ bàn mà ai cũng được mời. Không, lịch sử cần được học hỏi, cần được trau giồi và ngay đến những người học hỏi lâu năm, trau giồi công phu cũng chưa chắc đã thấu lượm được những kết quả mỹ mãn. Vì bên sử học cũng như mọi nơi, luôn luôn có rất nhiều người được kêu gọi nhưng những người được thấy tên mình ghi trên bảng vàng là luôn luôn rất hiếm. Chúng ta đừng nên nghĩ vội rằng ai cũng có đủ năng lực để làm sống lại quá khứ. Vì vậy nên chúng ta cần đòi hỏi, cần bắt buộc những sử gia phải là những người có đủ điều kiện để theo dõi và hoàn thành một tác phẩm có giá trị và một phần nào đi sát với thực tại, đúng với thực tại như nó đã có, như nó đã xảy ra. Đó là đặc tính thứ hai của sự nhận thức lịch sử. Nhận thức ấy phải là một sự hiểu-biết đầy đủ và luôn luôn có mục đích đi đến chân lý. Chân lý lịch sử nghĩa là không thay hình biến dạng thực tại quá khứ, không đặt người khác, người sống trong dĩ vãng vào chỗ mình đang sống, mà trái lại, phải quên mình để đặt mình vào địa vị của người khác. Chúng ta dự hiểu rằng chân lý ấy không khi nào đạt được một cách tuyệt đối và không có một sử-gia nào có thể tự hào và tự kiêu là mình đã làm sống lại được quá-khứ y như nó đã có, giống hệt như nó đã xảy ra. Không, lịch sử được làm sống lại là luôn luôn theo đầu óc của sử-gia. Lịch-sử ấy đã bị chiếm một phần chủ-quan. Mỗi sự kiện xảy ra đều chỉ xảy ra một lần

thời trong vũ trụ này và khi sử-gia muốn đánh thức nó lại với đời sống thì nó sẽ chối đẩy qua trung gian của sử gia. Khuyết điểm ấy, nếu đó quả thật là một khuyết điểm không ai có thể tránh khỏi. Chúng ta sẽ bàn lại vấn đề này trong phần thứ hai.

Chúng ta vừa nêu ra hai đặc-tính của sự nhận thức lịch sử. Nghĩa thứ hai này còn có một chi tiết mà chúng ta cần phải đề-cập tới trước khi muốn sang phần thứ hai của bài nói chuyện. Sự nhận thức quá-khứ của con người không phải viết ra thành một tác phẩm mới được vào lãnh vực lịch sử. Chúng ta nhấn mạnh vào điểm này để chống lại thuyết của nhiều học giả định nghĩa hai chữ lịch sử như sau : lịch sử là một bài ký-thuật hay một văn-phẩm có mục đích kể lại, tường thuật dĩ vãng của con người. Đã đành rằng khi sử-gia bỏ ra một khối thì giờ, một mảnh công-lao để nghiên-cứu một vấn-đề của quá-khứ, đã đành rằng khi sử-gia chôn sống thân mình dưới đống sử-liệu đầy bụi bặm và cũng có lẽ đầy vi-trùng để tìm hiểu một hiện tượng của dĩ-vãng, đã đành rằng khi sử-gia đem tất cả đời sống của mình cống hiến cho quá-khứ để cố gắng làm nó sống lại một phần nào, thì nguyên vọng tối cao của những người quái lạ ấy, của những học giả ấy là chi khác hơn là đi đến chỗ tường thuật hay thực hiện một tác-phẩm về hiện tượng đó, về vấn-đề đó hay về phần quá-khứ đó. Nhưng nếu chúng ta theo thuyết vừa nêu ra, thì chúng ta đang lầm lẫn mục đích với một phương-tiện để phổ-biến mục đích ấy. Thật vậy, một quyển sử-ký hay một vài trang sử trong một tập-san là gì nếu không phải là một tác-phẩm đề, trước hết ghi chép kết quả sự nhận thức quá-khứ của một học-giả và sau đó phổ biến những kết quả ấy cho người khác. Trong quan điểm đó, dầu một học giả không có thì giờ ngồi lại viết ra một trang giấy, dầu ông ấy không đủ năng-lực để kể lại một chuyện chi, nhưng nếu công việc sưu-tầm và khảo-cứu của ông đã làm theo nhu-cầu sử-học, thì lịch-sử cũng đã được thực hiện rồi. Lịch-sử đã hẳn nhiên nằm trong đầu óc của sử-gia. Vì sự nhận-thức ấy không chờ được viết ra, được phổ biến mới bước vào trong vòng thực-tại. Cho nên định-nghĩa lịch-sử bằng ký-thuật hay văn-phẩm về quá-khứ là theo ý tôi, không đúng, hơi thiếu sót và hơn nữa quá chú trọng về mặt vật chất của lịch-sử. Nếu ta định nghĩa lịch-sử như thế là ta muốn rút lịch sử lại chỉ còn là một sử-ký. Rút cả một thực tại hết sức phong-phú vào một tác-phẩm khô khan và không hồn.

Lịch-sử vừa là quá khứ của nhân loại và cũng vừa là nhận-thức quá-khứ của nhân-loại. Quá-khứ ấy có một đối tượng rõ ràng và có những giới hạn vững chắc. Sự nhận-thức quá-khứ ấy, sự hiểu biết dĩ vãng ấy có những nhu cầu riêng biệt của nó. Quá khứ và nhận thức quá khứ là hai thái độ của trí óc con người đứng trước một thực tại duy nhất : thực tại đó là lịch-sử.

Nếu lịch-sử có một đối tượng vững chắc và nếu tất cả công lao của học giả có nhiệm-vụ đưa mình đến một kết quả duy nhất là tìm hiểu một phần nào đối tượng ấy, thì có một vài câu hỏi đến tức thì trong đầu óc chúng ta. Sự tìm hiểu và sau cùng sự hiểu biết quá khứ đem lại cho ta những gì ? Học lịch sử, nghiên cứu quá-khứ, quan-niệm dĩ vãng, đem lại cho học giả những ích lợi chi ? Để trả lời câu hỏi này, tôi xin mời quý vị thỉnh giả bước sang phần thứ hai. Lịch sử để làm gì ? Chúng ta nên lật vài bộ sử xưa để tìm biết quan niệm của một hai nhà tiền bối. Theo Ngô-Sĩ-Liên (thế kỷ thứ XV), tác giả bộ sử thứ nhất của nước Việt-Nam còn truyền lại được đến ngày nay, thì mục đích của « Sử là để chép việc » (4). Mấy chữ này làm cho chúng ta phải nhớ đến quan-niệm của một sử gia Hy-lạp sống gần hai ngàn năm trước sử-gia Việt Nam : Hérodote : « Chép sử để những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ khỏi phải phai lạt trong trí nhớ của con người... » (5).

Nhưng sau khi tuyển bố sử để chép việc, sử-thần Ngô-thị lại thêm vào tức thì : « ... mà việc được hay hỏng có thể làm gương cho đời sau soi thấy mà răn ». Câu này hầu như tóm tắt lại quan-niệm của phần đông các sử gia Việt-Nam. Để minh chứng lời này, tôi chỉ xin trích ra hai câu của quyền *Đại Nam Quốc Sử Diễn ca* :

7 « Phế hưng đời mấy cột cờ,

8 Thị phi chép đề đến giờ làm gương ». (6)

và một vài hàng của bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*.

« Quốc sử là để tỏ sáng những dấu vết việc hay hoặc việc dở ; thuật lại việc đã qua mà chỉ bảo cho đời sau » (7).

« Quốc sử minh đặc thất chi tìc, thuật ký vãng nhi chiếu phương lai ».

« Sử là một việc rất quan trọng trong một nước : khảo xét các sự kiện xưa đem ra làm sử cốt ý phơi bày những gương mẫu để noi theo hoặc những tai họa để trốn tránh, những điểm tốt để khuyến khích hoặc những điều tà để trừng trị ».

« Sử giả vực trung chí đại chí sử, khảo cổ tu sử, giám giới quan yên, khuyến trừng ngụ yên » (8)

Chúng ta còn cần nhắc lại mục đích của quyền *Lam Sơn thực lục* không ? Theo lời của vua Lê-thái-Tổ trong bài tựa, sách ấy chép ra « cốt là để trọng ughĩa đầu gốc. Và cũng để kể rõ sự nghiệp gian nan của Trẫm, truyền bảo lại cho con cháu vậy » (... mục viết *Lam Sơn*

(4) Ngô-sĩ-Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Bài tựa*, tờ 1a

(5) Hérodote, *Histoires*, t. I, § 1.

(6) Lê-ngô-Cất và Phạm-quân-Toái *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*, do Hoàng-xuân-Hân tựa và dẫn, Sài-Gon, 1956, in lần thứ ba ; câu 7 và 8.

(7) *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Quyền thủ, Phụng Bồi*, tờ 1b

(8) *Ibid. Quyền thủ, Dự chỉ*, tờ 9 a,

thực lực, sử dĩ trọng kỳ bản thủy chi nghĩa. Diệc dĩ tự Trăm gian nan chi nghiệp, dĩ thủy thi Tử-Tôn văn ; » (9)

Có lẽ chúng ta không cần trích ra nhiều nữa. Bấy nhiêu đó cũng đủ cho ta thấy rõ thái độ của những sử gia nước nhà trước thực tại lịch sử. Sử gia V.N cũng như nhiều sử gia ở các nước khác trên thế-giới, có một quan niệm luân lý về lịch sử. Quan niệm ấy rất phổ thông. Họ chép sử, họ học sử, họ làm sống lại quá khứ để cho độc giả một bài học. Theo ý họ, độc giả phải xem sử, phải tìm trong quá khứ đường ngay lẽ phải để theo, đường tà tánh xấu để chừa. Nếu chúng ta chấp nhận quan niệm này, thì tất cả lịch sử đều được xem như là một kho-tàng trữ không biết bao nhiêu là gương mẫu và tất cả các sách sử ký đều là những quyển *Minh Tâm Bảo Giám* sách luân lý giúp con người trong cách ăn ở đời. Nếu giữa lịch sử và luân lý có một mối giây liên lạc chặt chẽ như thế, thì lịch sử khó mà thoát khỏi hai tai họa hết sức lớn lao. Lịch sử sẽ lệ thuộc một cách trực tiếp luân lý, và như thế lịch sử sẽ chỉ còn là một môn học phụ thuộc, nhớ không có một phạm vi độc lập nữa. Nếu lịch sử mất đi tánh cách tự lập của nó, thời không sớm thì chầy, lịch sử sẽ sa vào một số phận vô định. Vì một điều kiện quan trọng như thế cho sự tồn tại của lịch sử là những kết quả thu lượm được bởi sử học không tui dùng vào một công việc chi khác hơn là để hiểu biết quá khứ. Chúng ta không thể đem sự hiểu biết ấy để chứng minh một thực tại hay một hiện tượng nào cả. Nếu chúng ta muốn dùng kết quả của công cuộc khảo cứu lịch sử để chứng minh một chủ nghĩa hay để củng cố một thuyết nào, tui khó mà tránh được thiệt hại thứ hai : tàn phá và đập đổ toàn diện tánh cách vô tư và khách quan của lịch sử. Và nếu lịch sử chẳng eòn vô tư và khách quan thì chúng ta có thể tuyên bố tức thì là không còn lịch sử nữa. Cho nên nếu muốn có lịch - sử, muốn làm sống lại quá khứ thì chúng ta không thể nào đề cao sử học làm « đầy tớ » cho một môn học nào khác dầu môn học đó quan trọng và cần thiết đến đâu đi nữa.

Quan-niệm luân lý của lịch sử còn ám chỉ một thái-độ thứ nhì mà chúng ta cần tranh đấu để xóa bỏ trong đầu óc. Thái độ ấy cho rằng lịch-sử đem cho học giả đủ tài liệu để nhận-thức tương lai : nhìn vào quá khứ, đoán ra tương lai. Tại sao chúng ta không chấp nhận được quan niệm nào ? Vì chiều đi của lịch sử là một chiều đi không trở lại. Mỗi sự kiện lịch sử đều ở trong một tình trạng nhất định và không khi nào một tình trạng lịch sử được lập lại với tất cả các chi tiết của nó. Chúng ta có thể lấy bất cứ một hiện tượng lịch sử nào và tuyên bố rằng hiện tượng ấy không bao giờ trở lại nữa. Học sử để đoán tương lai là một thuyết rất mơ hồ và thiếu tính chất khoa học.

Chúng ta nên tìm sự ích lợi của lịch sử một cách sâu xa có lẽ ít thực dụng hơn.

(9) *Lam Sơn thực lục, Bài tựa của Lê Lợi, tờ 1 b.*

Nhìn vào lịch sử dựa vào kết quả của công cuộc sưu tầm và khảo cứu của nghiệp đoàn sử gia, chúng ta có thể hiểu được một phần nào tình trạng thời đại chúng ta đang sống « ôn cố tri tân ». Làm sao cắt nghĩa được thái độ, cử chỉ của không biết bao nhiêu người Việt-Nam bây giờ trước những người Âu Tây, da trắng mũi lõ, nếu chúng ta không biết là Việt-Nam đã sống hơn tám mươi năm trong vòng nô lệ của người Pháp ? Làm sao hiểu được một cách tường tận tất cả phong tục, tổ chức xã-hội của nước Việt Nam hiện thời, nếu không biết trong thời thượng cổ, dân Việt Nam đã tiếp xúc một cách chặt chẽ và điều hòa với nhiều dân tộc khác giống khác giòng chẳng hạn như dân Thái dân Chăm v. v... Khi thấu hiểu được phần nào tình trạng chúng ta đang sống khi nhận thức được tình trạng này là kết quả của một chuỗi hiện tượng đã phát huy từ mấy ngàn, mấy trăm năm về trước chúng ta có thể nói chúng ta vừa đạt được mỗi tự do, một mảnh độc lập trước thực tại quá nặng nề của quá khứ. Khi hiểu biết một cách tường tận lịch-sử, khi nhận thấy người Việt-Nam bây giờ bởi đâu, cử chỉ, thái độ của dân tộc Việt-Nam tại sao và làm sao được nhồi nắn và hun đúc trong quá khứ để có một hình thức mà chúng ta còn có thể nhận định được ngày nay, nếu hiểu biết được tất cả các chi tiết ấy, thì chúng ta có đủ năng lực để đảm nhận, để lĩnh hội quá khứ và tỏ rõ một lập trường vững chắc, một thái độ có ý thức đối với quá khứ ấy. Quý vị thính giả đã từng đọc sách triết lý và cũng đã từng suy nghĩ nhiều về vấn đề ấy, thì quý vị thính giả cũng dư hiểu là khi nào con người biết nhận thức một cách tường tận một thực tại nào, thì thực tại ấy được đặt thuộc quyền sở hữu của người đó. Trước thực tại đó, con người có đủ chủ quyền và có thể phủ nhận hay chuẩn nhận nó một cách có ý thức, một cách chịu trách nhiệm. Thực tại lịch sử cũng như thế ! Khi chúng ta hiểu rõ quá khứ thì quá khứ ấy được đặt thuộc quyền sở hữu của ta và đứng trước thực tại đó, ta hoàn toàn có chủ quyền. Trước quá khứ đó, tôi có thể hủy bỏ một vài chi tiết hay chấp nhận một vài sự kiện khác với một thái độ đủ suy nghĩ, xứng đáng với một người có trí óc. Nếu tôi muốn xứng đáng làm người có lịch-sử, thì tôi chắc chắn phải nhận thức lịch sử đó, phải lĩnh hội nó. Nếu không, tôi không có quyền nói tôi có lịch-sử được. Cũng như tôi chỉ có thể nói tôi có một quyển sách, là sau khi nào tôi đã đọc quyển sách ấy, sau khi nào tôi đã trầm suy nghĩ kỹ về nội dung của quyển sách đó. Nếu không thì có một quyển sách, chỉ có nghĩa là quyển sách ấy *ngẫu nhiên* đang nằm trong tủ sách của tôi hay *ngẫu nhiên* đang nằm trên bàn giấy của tôi. Thế thì có quyển sách ấy cũng chẳng làm gì.

Ích lợi thứ nhì và, theo ý tôi, quan trọng hơn cả là sử-học, rèn luyện cho chúng ta một tấm lòng hiểu biết tường tận người khác. Ta có thể so sánh sử gia với một người đi tìm lượm những vật dụng người ta đã bỏ vào thùng rác. Người ấy một đôi khi lượm được

một hột xoàn hay một cửa quý báu. Thật vậy, lịch-sử là một kho tàng trữ không biết bao nhiêu rác rãnh đồ bỏ không ai dòm ngó tới, nhưng trong lịch sử, trong khối vô danh rác và đồ bỏ ấy, nếu chúng ta có công tìm kiếm, chịu khó lục lạo thì trong lịch sử chúng ta sẽ gặp sự hiện diện của con người, của người khác : đó là hột xoàn, đó là cửa quý báu và đó cũng là phần thưởng của sử gia ? Sử gia thấy đời sống mình trở nên phong phú, giàu có, vì tuy thời gian đã đưa mình sống xa xôi người tiền bối, nhưng nhờ sử liệu, nhờ di tích còn để lại, sử gia bây giờ còn có thể kết tình bạn hữu với những nhân vật, những người đã sống mấy trăm, mấy ngàn năm về trước. Sử học bắt buộc chúng ta phải rời khỏi vũ trụ ta đang sống, phải bỏ thành kiến ta đang có, phải quên mình để tìm hiểu người khác, để đi rước họ vào mình, để đặt mình vào hoàn cảnh họ, vào vũ trụ họ đã sống, đã chịu khó nhọc, đã đau đớn, đã vui tươi. Nói tóm lại chúng ta phải luôn luôn cố gắng với một khí-lực kiên cố đánh đổ bản ngã của chúng ta, để sống lại với những người mình đang muốn làm sống lại, với tất cả mọi chi tiết của xã hội họ đã gây dựng.

Nhưng quá khứ không để chúng ta làm nó sống lại một cách hoàn toàn giống như nó đã xảy ra, như nó đã có thật. Thuyết của những học giả trong phái thực nghiệm chủ nghĩa, nói mục đích của lịch sử là làm sống lại quá khứ như nó đã xảy ra là một thuyết không thể đứng vững. Chúng ta có thể nói tức thì và không sợ ai chối cãi là bề chi, sử gia cũng không khi nào viết sử một cách hoàn toàn khách quan được hết. Sử gia sống với xã hội, với giai cấp, với phong trào tư tưởng của thời đại mình đang sống. Sử gia không thể nào tách mình một cách tuyệt đối ra khỏi hoàn cảnh và cũng vì thế mà phải chịu nhận không biết bao nhiêu ảnh hưởng. Những ảnh hưởng ấy bắt buộc sử gia phải đi đến thực tại của quá khứ với một tinh thần đầy bợn nhơ chắc chắn là không còn tinh khiết nữa.

Chúng ta đi đến lịch sử với một tâm hồn đầy chủ quan.

Vì vậy cho nên sự ích lợi thứ ba của sử học là bắt buộc chúng ta phải cởi mở trí óc của mình, rèn luyện tinh thần mình trở nên mềm dẻo, có thể hấp thụ được bất cứ một thực tại nào. Bộ óc của sử gia là một bộ óc bách khoa và sử gia là một người có kiến thức hết sức rộng rãi. Vì như chúng ta đã thấy, thực tại quá khứ là một thực tại vô cùng phức tạp. Nếu chúng ta muốn bài trừ một phần nào chủ quan ở trong người của mỗi sử gia, thì ta cần hiểu biết mọi vấn đề, nhưng mất quan sát tất cả các việc xảy ra, lắng tai nghe tất cả những lời kể lại. Sử gia ngu muội nhiều chừng nào thì bỏ buộc phải chủ quan nhiều chừng nấy. Trí óc con người luôn luôn là một chủ quan đóng khép lại. Chủ quan ấy chỉ được khách quan hóa nhờ kiến thức, nhờ hiểu biết. Cởi mở tinh thần, nở nang trí óc là đem cái chủ quan ấy lan rộng ra, pha trộn nó với thực tại, với thực tại khác với nó, hòa lẫn chủ quan ấy với đối tượng của nó. Đối tượng rộng rãi và cao sâu

chừng nào, thì quá khứ được nhận thức một cách rộng rãi và cao sâu nhiều chừng nấy. Nói cách khác, nghĩa là sử gia đầy đủ điều kiện để làm sống lại một phần nào lịch sử như nó đã có thật, rộng rãi, phức tạp và cao sâu.

Đó là ích lợi thứ ba của sử học. Nếu tôi dám bạo dạn lạm dụng thời giờ quý báu của quý vị thánh giả, thì chúng ta còn có thể cùng chung nhau góp sức tìm kiếm nhiều ích lợi khác nữa. Nhưng thế cũng là tạm đủ rồi và tôi dám ước mong rằng sau khi đã vạch rõ đối tượng của lịch sử, và nêu ra vài ích lợi của sử học, tôi đã chinh phục một phần nào lòng ham mộ của quý vị thánh giả đối với thực tại quá khứ.

Lịch sử là nhận thức quá khứ của nhân loại và khi người đời nay nghiên cứu lịch sử thì thấy đời mình phong phú hơn, giàu có hơn. Sử học đưa chúng ta đến sự hiểu biết người khác và sự hiểu biết ấy bắt buộc chúng ta phải rèn luyện một cách không ngừng tính chất nhân bản ở bên trong của mỗi người. Sử học giúp chúng ta mỗi ngày trở nên người nhiều hơn. Và công việc tu thân ấy là chi nếu không phải là sứ mệnh cao cả, nhiệm vụ quan trọng nhất của mỗi người đời sống dưới biển khổ này ư? Tôi xin thành thật cảm ơn quý vị thánh giả.

TRƯƠNG BỬU LÂM

Khảo cứu lịch Chăm

CỦA NGUYỄN KHẮC NGŨ

MỞ I dân tộc, qua từng thời kỳ lại có một lối riêng để tính ngày tháng. Người Chăm cũng vậy, ngay từ khi chưa có sự giao thiệp với các nước xa xôi, bằng những kinh nghiệm cổ truyền, họ đã tìm ra được phép nhận biết riêng về ngày tháng. Rồi đến khi ảnh hưởng của Ấn độ và Ả rập truyền qua họ đã dựa vào lịch các nước trên để tính ngày tháng Chăm theo nhiều lối khác nhau. Đại để đến ngày nay ta còn thấy :

A — Cách tính ngày tháng theo lối cổ truyền.

B — Cách tính ngày tháng của người Chăm theo Hồi giáo (1).

C — Cách tính ngày tháng của người Chăm theo đạo Bà la Môn (2)

A — LỊCH CỔ TRUYỀN

Đơn vị đo thời gian của người Chăm là :

Vớ có nghĩa như khác của ta.

Tú có nghĩa như giờ của ta.

Ha-ráy có nghĩa như ngày của ta.

Có-krao có nghĩa như tuần của ta.

Pl-làn có nghĩa như tháng của ta.

Pái có nghĩa như mùa của ta.

Thunr có nghĩa như năm của ta.

a) Năm và tháng Chăm.

Lịch cổ Chăm tính tháng theo mặt trăng và tính năm theo vì sao:

Mặt trăng quay chung quanh quả đất trong một tháng. Khi bắt đầu có trăng là *ha-ráy tha* (mùng một) và khi tắt trăng là cuối tháng. Tháng Chăm có 29 ngày hoặc 30 ngày. Cứ một tháng 29 ngày lại tới một tháng 30 ngày. Những tháng lẻ (tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 9, tháng 11) có đủ 30 ngày — Những tháng chẵn (tháng 2, tháng 4, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 12) chỉ có 29 ngày thôi. Riêng tháng 12 thì

(1) Tiếng Chăm gọi là *Pà-Ni* hay *I-tha-lam*.

(2) Tiếng Chăm gọi là *Chăm A-ca-phénh*.

cách vài năm lại có tháng đủ 30 ngày. Tháng thêm một ngày như thế gọi là *pi-làn u* (tháng nhuận).

Năm Chăm tính theo sự xuất hiện của sao Rua, sao Cày (1).

Theo những kinh nghiệm cổ truyền thì bao giờ sao Rua cũng phải nở vào cuối tháng hai Chăm. Bởi thế cho nên người ta phải tính thế nào cho khi sao Rua nở phải đúng là cuối tháng hai thì lịch mới đúng. Cũng vì lẽ ấy nên mỗi khi thấy đến cuối tháng giêng rồi mà sao Rua hãy còn cao nghĩa là họ dự đoán rằng không thể nở kịp vào cuối tháng hai thì họ gọi ngay tháng giêng ấy là tháng mới và coi như một tháng thừa của năm trước. Tháng thêm vào năm trước như thế gọi là *pi-làn pà-râu* và năm có 13 tháng ấy gọi là *thunr u*. (năm nhuận). Trong trường hợp bất thường nào đó (trời u ám, mưa bão v.v...) nếu người ta không xem được sao Rua một cách kỹ càng thì người ta sẽ xem sao Cày. Sao này nở sau sao Rua một tháng.

Như thế thì thường thường cứ 3 năm phải có một năm nhuận và năm Chăm thường sẽ có 354 ngày, năm có tháng nhuận có 355 ngày, năm nhuận thêm 29 ngày nữa. Nếu năm nhuận trùng vào năm 354 ngày thì sẽ thành : 354 cộng 29 thành 383 ngày, nếu rơi vào năm 355 ngày thì thành : 355 cộng 29 thành 384 ngày.

b) Ngày, giờ, khắc của Chăm :

Ngày Chăm tính theo mặt trời. Từ khi mặt trời mọc tới lúc lặn là một ngày, phần còn lại là đêm. Ngày và đêm Chăm đều chia làm 8 *tú* (giờ). Vì chỉ mỗi *tú* bằng 12 giờ chia 8 bằng 1 giờ 30 phút của ta hiện dùng. Mỗi *vớ* (khắc) bằng một phần tám *tú*. Vậy mỗi *vớ* bằng 1 giờ 30 phút chia 8 tức 11 phút hai phần tám của ta.

Người Chăm coi thân thể người là một *tiền thiên địa*. Tất cả những bộ phận của con người đều có những tương quan mật thiết với vũ trụ. Do đó người Chăm lấy ngay thân thể người ta làm cái đồng hồ sống để đo giờ giấc. Muốn đo giờ người ta ngồi xồm (chồm hồm), quay mặt về phía mặt trời, dơ thẳng tay và gang bàn tay ra đo. Nếu cứ để thẳng tay như vậy mà đo từ dưới đất lên đến đỉnh đầu thì thể nào cũng được 8 gang, bất kỳ người đo là đàn ông, đàn bà, trẻ con, người cao lớn hay nhỏ bé.

Dùng mắt nhắm và lấy gang tay làm mực nếu mặt trời lên được hai gang thì lúc bấy giờ là *tú tha* (giờ thứ nhất), bốn gang tay là *tú tòa* (giờ thứ hai) v.v...

Từ trưa đến chiều lại đo từ đỉnh đầu trở xuống và tính tiếp theo như trên. Lối tính giờ này không được chính xác lắm nhưng căn cứ vào đây ta có thể so sánh giờ Chăm với giờ ta hiện dùng như sau đây :

NGÀY :

Tú tha	(giờ thứ nhất)	từ	6 giờ	đến	7 giờ 30
Tú tòa	(giờ thứ hai)	từ	7 giờ 30	đến	9 giờ
Tú klâu	(giờ thứ ba)	từ	9 giờ	đến	10 giờ 30

Tú pá	(giờ thứ tư)	từ 10 giờ 30 đến 12 giờ
Tú mur	(giờ thứ năm)	từ 12 giờ đến 13 giờ 30
Tú năm	(giờ thứ sáu)	từ 13 giờ 30 đến 15 giờ
Tú chú	(giờ thứ bảy)	từ 15 giờ đến 16 giờ 30
Tú tà-lý-păn	(giờ thứ tám)	từ 16 giờ 30 đến 18 giờ

ĐÊM

Tú tha	(giờ thứ 1)	từ 18 giờ đến 19 giờ 30
Tú tòa	(giờ thứ 2)	từ 19 giờ 30 đến 21 giờ
Tú khâu	(giờ thứ 3)	từ 21 giờ đến 22 giờ 30
Tú pá	(giờ thứ 4)	từ 22 giờ 30 đến 24 giờ
Tá mur	(giờ thứ 5)	từ 0 giờ đến 1 giờ 30
Tú năm	(giờ thứ 6)	từ 1 giờ 30 đến 3 giờ
Tú chú	(giờ thứ 7)	từ 3 giờ đến 4 giờ 30
Tú ta-lý-păn	(giờ thứ 8)	từ 4 giờ 30 đến 6 giờ

c) Phép thử bằng màu sắc :

Người Chăm thời xưa còn dùng màu sắc để thử giờ. Họ tin rằng mỗi giờ trong ngày sẽ ứng với một ngày nên nếu có một hộp đựng đủ các màu thì một người vô tư sẽ chọn đúng màu hợp với giờ lúc ấy.

Họ nhận thấy rằng :

Giờ thứ nhất	ứng với màu vàng.
Giờ thứ hai và thứ ba	ứng với màu xanh lá cây.
Giờ thứ tư và thứ năm	ứng với màu trắng.
Giờ thứ sáu và thứ bảy	ứng với màu đen.
Giờ thứ tám	ứng với màu đỏ

Giả thử có một hôm trời u ám không thể nào nhìn mặt trời để xem giờ giấc được thì người ta lấy cái hộp đựng các thứ vải hoặc chỉ màu ra, đưa cho một người lớn chạy tịnh hay đưa trẻ con lấy một miếng một các vô tư. Nếu miếng ấy màu vàng thì có thể bảo rằng lúc ấy là giờ thứ nhất. Nếu miếng ấy màu đen thì lúc ấy đã đến giờ thứ sáu, giờ thứ bảy rồi.

B — LỊCH CỦA NGƯỜI CHÀM THEO HỒI GIÁO

Lịch này có thể do những người Hồi giáo mang từ Java tới ngay từ khi có những bọn cướp biển ở Java thường dùng bè lên đánh phá Chiêm thành nhưng cũng có thể do những thầy tu Hồi giáo mang từ Ả rập hay Ấn độ sang.

Ngày giờ của người Chăm theo Hồi giáo cũng giống như ngày giờ cổ truyền nhưng ngoài ra ta còn thấy chia thêm thành có krao (tuần lễ) Thun dá (1 vòng 8 năm) v.v...

Một có krao (tuần lễ) có 7 ha-ráy (ngày) gồm :

A tít	:	Chủ nhật.
Thôm	:	Thứ hai.

Ngar	:	Thứ ba.
Pup	:	Thứ tư.
Chíp	:	Thứ năm.
Xúc	:	Thứ sáu.
Thang-mưng-chan	:	Thứ bảy.

Mỗi ngày trong tuần lễ tượng trưng cho một vị thánh hay một ngày kỷ niệm :

A tít (chủ nhật) là ngày của pò **Ti-pà-ta-thol** (ngày của thánh)

Thôm (thứ hai) là ngày của pò **Mur-hăm-mách**.

Xúc (thứ sáu) là ngày Mahomet phải bỏ **La Mecque** chạy về **Médine** : thứ sáu ngày 16 tháng 7 năm 662 (1). Ngày thứ sáu đối với người Chăm theo Hồi giáo là ngày tốt lắm. Đó là ngày mà các thầy **Trang** (1) thường chọn để làm lễ, vào chùa và làm các việc tốt lành khác.

Tháng của người Chăm Hồi giáo có 29 ngày hay 30 ngày cũng tháng lễ đủ 30 ngày và tháng chẵn chỉ có 29 ngày thôi. Riêng tháng 12 thì có năm thêm 1 ngày cho đủ 30 ngày.

Một năm lịch Hồi giáo nhất định chỉ có 12 tháng mà thôi. Như thế thì năm lịch này sẽ có hoặc 354 ngày hoặc 355 ngày.

Cứ 8 năm lịch Hồi giáo lại họp thành 1 thun đá. Trong 1 thun đá mỗi năm lần lượt có tên :

Năm thứ nhất	gọi là năm	LÍA
Năm thứ hai	gọi là năm	HÁ
Năm thứ ba	gọi là năm	CHÌM I
Năm thứ tư	gọi là năm	CHÙ I
Năm thứ năm	gọi là năm	TÀN R
Năm thứ sáu	gọi là năm	BÁ
Năm thứ bảy	gọi là năm	VAO
Năm thứ tám	gọi là năm	CHÌM II(2)

Mỗi năm có một dấu hiệu riêng biệt để người không biết chữ cũng có thể nhận ra được (3)

Người Chăm Hồi giáo xem ngày tháng bằng một bảng tóm tắt những đầu tháng trong từng năm (4). Thường thường chỉ các thầy **Trang** trên 50 tuổi mới được quyền xem những bảng này và tính cho mọi người dùng thôi vì họ e rằng nếu ai cũng xem, ai cũng tính ngày được thì dễ nhầm và lịch không thống nhất được.

Sau đây là bảng dịch tóm tắt trên :

(1) Đó là ngày mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Năm này đổi kỷ nguyên Hồi giáo là năm thứ 1336.

(2) Người coi về lễ bái của các tín đồ Hồi giáo.

(3) Vì hai năm đều tên là **chìm** nên phân biệt là **chìm I** và **chìm II** cho khỏi lẫn.

(4) Hình 1

(5) Hình 2.

Cách xem bằng tờn tất trên.

Trong bốn ô trên cùng ghi tên bốn vị thần ở trong các chùa của người Chăm theo Hồi giáo. Theo lễ nghi Hồi giáo thì mỗi chùa sẽ có 4 ông thầy Trang đại diện cho 4 vị thần trên để nhận những lời cầu xin cùng lễ vật của tín đồ. Sở dĩ tên 4 vị thần trên được ghi trong bằng lịch này là vì chỉ 4 thầy Trang đại diện cho 4 vị thần trên mới được coi lịch rồi báo ngày tháng cho mọi người mà thôi.

Muốn biết ngày đầu tháng giêng năm LIA là thứ mấy người ta chỉ cần chiếu từ ô dọc tháng giêng xuống và ô ngang LIA sang. Gặp nhau ở ô mang chữ thứ sáu thì ngày mồng một tháng giêng năm LIA là thứ sáu.

Vài thí dụ khác :

Mồng một tháng năm năm TÀN R là chủ nhật.

Mồng một tháng chín năm CHIM là thứ sáu.

Cứ theo bằng trên ta thấy mỗi thun đá (8 năm) thì năm HÁ, năm TÀN R, năm CHIM II có tháng 12 thêm 1 ngày nên có tới 355 ngày.

Trong bằng lịch chính ta thấy ô tháng giêng tô xanh vì những ngày ấy là ngày đầu năm: Tết Chăm. Ô tháng chín được tô vàng vì từ ngày ấy là tháng các thầy Trang bắt đầu vào chùa tu luôn một tháng. Ô tháng chạp có 3 ô tô vàng vì 3 tháng ấy sẽ có đủ 30 ngày.

Cứ lần lượt xen như thế từ năm thứ nhất đến năm thứ 8 rồi lại quay lại năm thứ nhất và tiếp tục như cũ ta có thể xem được từ thế kỷ này sang thế kỷ khác mà không hết.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	!	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

PHÉP TÍNH NHỮNG NGÀY LỄ HỒI GIÁO

Những ngày lễ bên Hồi giáo hoàn toàn do mấy thầy Trang lớn tuổi xem lịch định ngày và loan báo cho mọi người hay.

Những ngày lễ chính của người Chăm Hồi giáo được kê trong bảng sau (xem hình 2 và bản dịch của nó hình 3)

Trong bảng này ta thấy :

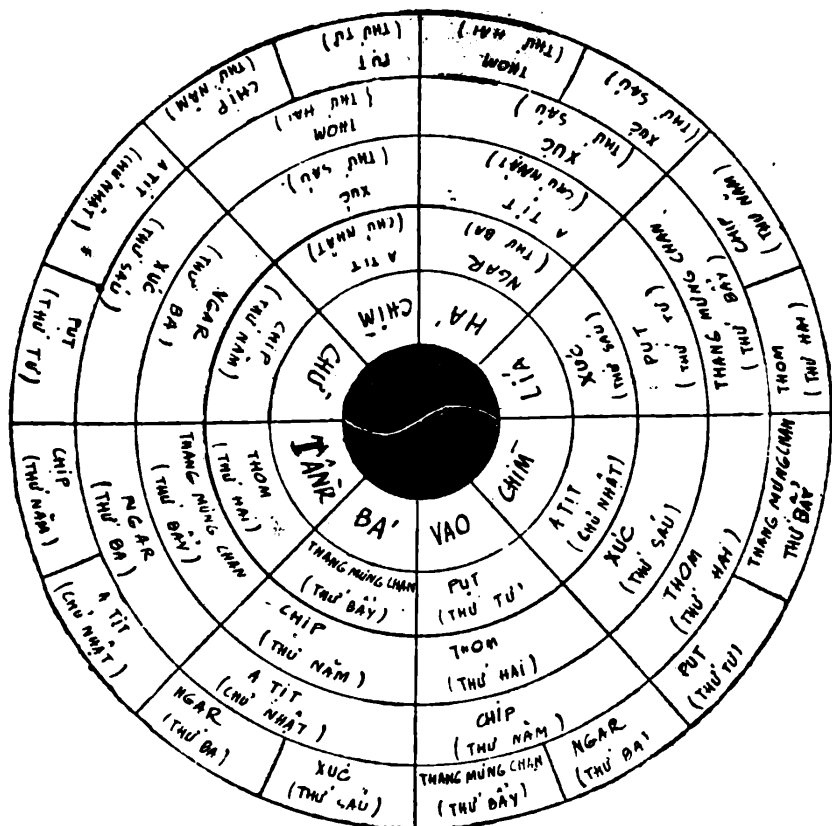
— Vòng trong cùng là tên 8 năm trùng một thun đá : LIA, HÁ, CHÌM, CHỪ I, TẦN, BÀ, VAO, CHÌM.

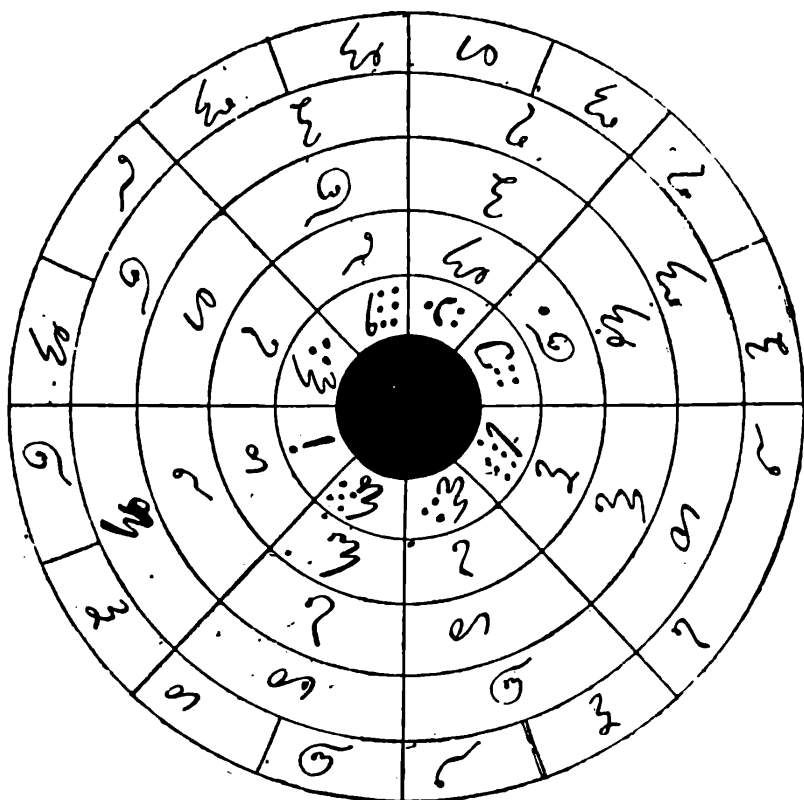
— Mỗi mũi trong bảng tính từ trong ra lần lượt ta thấy ghi những ngày lễ :

- 1) Lễ đầu năm.
- 2) Lễ vào chùa lần thứ nhất.
- 3) Lễ ra chùa lần thứ nhất.
- 4) Lễ vào chùa lần thứ hai.
- 5) Lễ ra chùa lần thứ hai.

Lễ đầu năm vào đầu tháng giêng.

Lễ vào chùa lần thứ nhất vào đầu tháng chín.





Lễ ra chùa lần thứ nhất vào khoảng một tháng sau khi vào chùa, thường thường thì đầu tháng 10 nhưng nếu trùng vào ngày xấu thì lễ ra chùa sẽ làm sớm hay muộn hơn một vài ngày.

Lễ vào chùa lần thứ hai sau lễ vào chùa lần thứ nhất 100 ngày.

Lễ ra chùa lần thứ hai sẽ làm 10 hôm sau khi vào chùa.

Hai lễ sau này vẫn có thể xê dịch đi một hai ngày nếu không gặp được ngày tốt.

Ta có thể căn cứ vào bảng trên để lập bảng những ngày lễ sau :

NĂM	LỄ ĐẦU NĂM	VÀO CHÙA LẦN I	RA CHÙA LẦN I	VÀO CHÙA LẦN II	RA CHÙA LẦN II
LÍA	Thứ 6 1 tháng 1	Thứ 4 1 tháng 9	Thứ 7 2 tháng 10	Thứ 2 8 tháng 12	Thứ 5 18 tháng 12
HÁ	Thứ 3 1 tháng 1	Chủ Nhật 1 tháng 9	Thứ 6 4 tháng 10	Thứ 6 8 tháng 12	Thứ 2 17 tháng 12
CHÌM	Chủ Nhật 1 tháng 1	Thứ 6 1 tháng 9	Thứ 2 2 tháng 10	Thứ 4 8 tháng 12	Thứ 5 16 tháng 12
CHÙ I	Thứ 5 1 tháng 1	Thứ 3 1 tháng 9	Thứ 6 2 tháng 10	Chủ Nhật 8 tháng 12	Thứ 4 18 tháng 12
TẦNR	Thứ 2 1 tháng 1	Thứ 7 1 tháng 9	Thứ 3 2 tháng 10	Thứ 5 8 tháng 12	Chủ Nhật 18 tháng 12
BÁ	Thứ 7 1 tháng 1	Thứ 5 1 tháng 9	Chủ Nhật 2 tháng 10	Thứ 3 8 tháng 12	Thứ 6 18 tháng 12
VAO	Thứ 4 1 tháng 1	Thứ 2 1 tháng 9	Thứ 6 2 tháng 10	Thứ 7 8 tháng 12	Thứ 3 18 tháng 12
CHÌM	Chủ Nhật 1 tháng 1	Thứ 6 1 tháng 9	Thứ 2 2 tháng 10	Thứ 4 8 tháng 12	Thứ 7 18 tháng 12

PHÉP TÍNH NHỮNG NGÀY TỐT XẤU CỦA NGƯỜI HỒI GIÁO

Người Chăm theo Hồi giáo căn cứ vào bảng sau đây để tính những ngày giờ tốt xấu :

Bảng phiên âm kèm theo bản dịch.

Ngày	1, 6, 11 16, 21, 26	2, 7, 12 17, 22, 28	3, 8, 13 18, 23, 28	4, 9, 14 19, 24, 29	5, 10, 15 20, 25, 30
Giờ					
Tú tha (giờ thứ nhất)	Mê-sa-rai (Mù)	Pạ (pạ)	Pra (pra)	Shri (shri)	Cal-la (lá)
Tú tòa, tú klau (giờ thứ 2, 3)	Calla (lá)	Mê-sa-rai (Mù)	Pạ (pạ)	Pra (pra)	Shri (shri)
Tú pạ, tú mư (giờ thứ 4, 5)	Shri (shri)	Cal-la (lá)	Mê-sa-rai (Mù)	Pạ (pạ)	Pra (pra)
Tú năm, tú chú (giờ thứ 6, 7)	Pra (pra)	Shri (shri)	Cal-la (lá)	Mê-sa-rai (Mù)	Pạ (pạ)
Tú tà-ll-pân (giờ thứ tám)	Pạ (pạ)	Pra (pra)	Shri (shri)	Cal-la (lá)	Mê-sa-rai (Mù)

CHÚ THÍCH : Giờ **Mê-sa-rai** (có dấu hiệu tắt là chữ **Mù**) là giờ tốt nhất có thể cất nhà, hỏi, cưới v.v...

Giờ **Cal-la** (có dấu hiệu tắt là chữ **Lá**) là một giờ xấu hết sức, không nên bắt đầu việc gì trong giờ này.

Giờ **Shri** (có dấu hiệu tắt là chữ **Shri**) là giờ của vị thần hiền tượng trưng cho sự dễ dãi. Giờ này nên cầu xin mọi việc, cúng vái, cầu phước, cầu con.

Giờ **Pra** (có dấu hiệu tắt là chữ **Pra**) **Pra** có nghĩa là gần hết. Giờ này trung bình, không tốt mà cũng chẳng xấu.

Giờ **Pạ** (có dấu hiệu tắt là chữ **Pạ**) Giờ này xấu lắm.

Muốn xem giờ (ngày cũng như đêm) tốt hay xấu người ta chỉ việc chiếu cọc xuống ngày (dọc) và dòng giờ (ngang) sang, gặp nhau ở ô mang chữ gì thì tùy theo lời chú trích trên mà đoán ra.

Thí dụ : Ngày mùng 3, giờ thứ 4 thấy **Mê-sa-rai** tức là giờ tốt lắm.

Ngày 25, giờ thứ 1 thấy **Cal-la** tức là giờ xấu lắm.

Ngày 21, giờ thứ 6 thấy **Pra** tức là trung bình.

C — LỊCH CỦA NGƯỜI CHÀM THEO ĐẠO BÀ LA MÔN

Lịch của người theo đạo Bà la môn là lịch phối hợp giữa lịch cổ truyền, lịch Hồi giáo và lịch Ấn độ.

Lịch này tính tháng theo mặt trăng và tính ngày theo mặt trời (Luno-solaire):

— Mặt trăng quay chung quanh quả đất hết 1 tháng.

— Quả đất quay chung quanh mặt trời hết 1 năm.

Tháng theo lịch của người Bà la môn cũng có hoặc 29 ngày hoặc 30 ngày không khác gì tháng trong lịch người Hồi giáo: những tháng lẻ có 30 ngày và những tháng chẵn có 29 ngày. Riêng tháng 12 thì cứ 1 thun đá (8 năm) lại có 3 năm đủ 30 ngày: đó là những tháng thứ 2 (HÁ), tháng thứ 5 (TẦNR) và tháng thứ 8 (CHÌM II) (1).

Năm lịch người Chăm theo đạo Bà la môn thường thì có 12 tháng nghĩa là hoặc có 354 ngày, hoặc có 355 ngày (nếu gặp năm tháng 12 thêm 1 ngày) nhưng cứ 3 năm lại có một năm 13 tháng gọi là năm nhuận (thunr). Tháng thêm này nhất định chỉ có 29 ngày. Như vậy những năm nhuận thường có 383 ngày (nếu năm nhuận rơi vào năm 354 ngày) hay 384 ngày (nếu năm nhuận trùng ngay vào năm 355 ngày).

Năm của lịch Bà la môn vừa xếp theo ; thun đá (vòng 8 năm), của người Chăm theo Hồi giáo, vừa xếp theo vòng 12 năm của Ấn-độ.

Như trên ta đã biết 1 thun đá (vòng 8 năm) có các năm mang tên :

LÍA, HÁ, CHÌM, CHÙI, TẦNR, BẢ ? VAO ? CHÌM.

Còn vòng 12 năm theo Ấn độ mang tên :

- 1) Thunr Ta cú (năm con chuột : Tý của ta)
- 2) Thunr Cù pào (năm con trâu : Sửu)
- 3) Thunr rí moong (năm con hổ : Dần)
- 4) Thunr ta pài (năm con mèo : Mão)
- 5) Thunr I nư kỳ rài (năm con rồng : Thìn)
- 6) Thunr U la né (năm con rắn : Tị)
- 7) Thunr A thổ (năm con ngựa : Ngọ)
- 8) Thunr Ta pai (năm con dê : Mùi)
- 9) Thunr A era (năm con khỉ : Thân)
- 10) Thunr mừng nú (năm con gà : Dậu)
- 11) Thunr A thau (năm con chó : Tuất)
- 12) Thunr Pa pì (năm con lợn : Hợi)

Với sự tổng hợp của 2 vòng trên nên năm lịch Bà la môn mang tên hai tên năm các vòng trên :

Thí dụ ;

THUN DÁ THỨ NHẤT

Tên năm theo vòng Ấn độ	Tên năm Hồi giáo	Tên tổng hợp của lịch Bà la môn	Nhuận tháng	Nhuận năm	Số ngày
Ta cú	Lía	Ta cú Lía	/	/	354
Cù pào	Há	Cù pào Há	nhuận	/	355
Ri moong	Chim	Ri moong Chim	/	nhuận	383
Ta pai	Chừ	Ta pai Chừ	/	/	354
I nư kỳ rai	Tầnr	I nư kỳ rai Tầnr,	nhuận	/	355
U la né	Bá	U la né Bá	/	nhuận	383
A thể	Vao	A thể Vao	/	/	354
Pa pi	Chim	Pa pi Chim	nhuận	/	355
Tổng cộng. :			3 tháng	2 năm	2893 ngày

THUN DÁ THỨ HAI

Tên năm theo vòng Ấn độ	Tên năm Hồi giáo	Tên tổng hợp của lịch Bà la môn	Nhuận tháng	Nhuận năm	Số ngày
A cra	Lía	A cra Lía	/	nhuận	383
Mưng nú	Há	Mưng nú Há	nhuận	/	355
A thâu	Chim	A thâu Chim	/	/	354
Pa pi	Chừ	Pa pi Chừ	/	nhuận	383
Ta cú	Tầnr	ta cú tầnr	nhuận	/	355
Cù pào	Bá	Cù pào Bá	/	/	354
Ri moong	Vao	Ri moong Vao	/	nhuận	383
Ta pai	Chim	Ta pai Chim	nhuận	/	355
Tổng cộng. :			3 tháng	3 năm	2922 ngày

THUN DÁ THỨ BA

Tên năm theo vòng Ấn độ	Tên năm Hồi giáo	Tên tổng hợp của lịch Bà la môn	Nhuận tháng	Nhuận năm	Số ngày
I nư kỳ rài	Lía	I nư kỳ rài Lía	/	/	354
U la né	Há	U la né Há	Nhuận	Nhuận	384
A thố	Chim	A thố Chim	/	/	354
Pa pi	Chừi	Pa pi Chừi	/	/	354
A cra	Tầnr	A cra Tầnr	Nhuận	Nhuận	384
Mưng nú	Bá	Mưng nú Bá	/	/	354
A thâu	Vao	A thâu Vao	/	/	354
Pa pi	Chim	Pa pi Chim	Nhuận	Nhuận	384
Tổng cộng :			3 tháng	3 năm	2922 ngày

Xem cả bảng ta thấy :

— Số năm có tháng nhuận ở mỗi thun đá vẫn là 3.

— Số năm nhuận ở trong thun đá đầu là 2 mà số năm nhuận ở hai thun đá sau lại là 3. Do đó số ngày ở thun đá thứ nhất chỉ có 2893 mà 2 thun đá sau lại có những 2922 ngày.

— Đem so sánh với 8 năm dương lịch ta thấy :

Số ngày trong 8 năm dương lịch là: 365 ngày 25×8 : 2922 ngày mà số ngày trong hai thun đá thứ hai và thứ ba cũng là 2922. Vậy cứ 8 năm của thun đá thứ hai và thứ ba bằng với 8 năm dương lịch. Nhưng thun đá thứ nhất thiếu đi mất 29 ngày nên 24 năm của người Chăm theo đạo Bà la môn kém 24 năm dương lịch 29 ngày.

Các mùa của những người theo đạo Bà la môn.

Năm Chăm Bà la môn chia làm 3 Pái (mùa),

1) Pái lán pà rêu (mùa đầu) từ tháng 1 đến hết tháng tư Chăm là mùa reo hạt.

2) Pái Ha lìm (mùa mưa gió) từ tháng 5 đến hết tháng 9 là mùa mưa và gió đều. Mùa này cũng gọi là mùa nước lớn vì lúc bấy nước lũ từ trên núi chảy xuống rất nhiều.

3-) **Pái Phàng** (mùa trơ trụi) từ tháng 10 đến hết tháng 12 là mùa gặt hái đã xong, ruộng đất còn trơ gốc rạ. Trời nóng nực, cây cỏ không mọc nổi và bị cháy xém đi. Mùa này cũng gọi là mùa nắng nữa.

Các ngày lễ của người Chăm theo đạo Bà la môn.

Người Chăm theo đạo Bà la môn có rất nhiều lễ, tùy từng vùng lại có những chi tiết khác nhau. Ở đây chỉ xin kể một vài lễ chính được thịnh hành khắp các vùng thôi.

1-) **Tháng giêng** có 2 lễ chính :

A.— **Lễ Cha mừng khấn** tức là lễ **tống ôn**. Muốn cho năm mới làm ăn khá giả người ta làm lễ **Cha mừng khấn** để xua đuổi những vận hạn từ năm trước còn rớt lại. Lễ này làm vào ngày mồng một tháng giêng và thường cúng liền trong một tháng. Lễ vật thì tùy theo nhà giàu nghèo, biện nhiều biện ít miễn là có lòng thành là được.

B.— Cũng trong tháng này người ta còn làm lễ **hạ điền**. Lễ này làm riêng từng nhà để xin thần đất cho phép mình làm ruộng. Nhà nào cũng phải làm xong lễ này mới được bắt đầu cày cấy nếu không sẽ gặp những chuyện chẳng lành như thiếu nước, sâu cắn v.v... Thường thường người ta giết dê thối cơm để cúng lễ này, sau đó cho những người làm ruộng cho mình ăn uống no say.

2.— **Tháng hai.**

Người Chăm thường làm lễ **Pa tao pa sá** trong tháng hai để cúng thần lửa, thần nước, thần gió. Lễ này không định rõ ngày nào miễn là một ngày tốt trong tháng hai là được. Lễ này phải cử hành tại các cửa biển để cầu các thần giúp đỡ họ trong việc làm ăn như mưa thuận gió hòa cho việc cày cấy được dễ dàng. Trong những năm có thiên tai như hạn hán chẳng hạn thì họ đến các tháp miếu để đảo vũ. Những buổi cầu xin này phải làm trong một ngày tốt : Chủ nhật hay thứ hai. Họ tới kỳ ngày thứ bảy.

3) **Tháng bảy**, cũng có hai lễ chính :

A.— **Lễ Ca té** đúng vào ngày mồng một tháng bảy. Họ thường cúng trên các tháp và gọi lễ này là lễ **bên ngoại** ; để kỷ niệm các tổ tiên đẳng cha (1).

B.— **Lễ dôi dăng**.

Tháng 7 cày đã xong. Để tạ ơn các vị thần sông thần nước đã ban nước cho họ cày cấy, người Chăm bảo nhau mang lễ vật lên tận các nguồn sông để cúng.

4-) **Tháng chín.**

Đúng ngày 15 tháng 9 người Chăm làm lễ **Cha bun** tức là lễ **bên nội** để kỷ niệm các tổ tiên đẳng mẹ. Cũng như tết **bên ngoại**, người ta làm cơm canh giết gà mỗ dê mang lên các tháp mời ông bà về chầu giám.

(1) Người Chăm theo mẫu hệ nên đẳng cha là họ ngoại ?

ĐỀ KẾT LUẬN

Tuy lịch Chăm (Bên Hồi giáo cũng như bên Bà la môn) đã có từ lâu nhưng vì có những sự cấm đoán khắt khe của các thầy Trang, thầy Cả nên gần như rất ít người biết rõ. Cũng bởi lẽ đó nên sau một thời gian loạn lạc, sách vở mất mát dần, lịch dùng ở vùng này không ăn khớp với lịch ở vùng kia nữa. Hiện nay người Chăm theo đạo Bà la môn ở Phan rang và Phan rí tuy cùng có phép tính ngày tháng như nhau nhưng ngày tháng chênh nhau đúng một tháng trời. Ở Phan rang là tháng ba thì ở Phan rí còn là tháng hai.

Đã nhiều người có ý muốn thống nhất lịch ở hai vùng nhưng bên nào cũng cãi lấy được rằng ngày tháng bên mình đang dùng là đúng nên chẳng biết theo bên nào?

Có người muốn trở lại lối tính ngày tháng cổ truyền nghĩa là lấy sao Rua sao Cày làm đích để định lại lịch cho đúng. Chẳng biết hai bên rồi đây có tán thành sự thống nhất ngày tháng theo nguyên tắc trên không?

Viết tại Phan-rang vào hạ tuần tháng 5 năm 1957 với những tài liệu của một số nhà trí thức Chăm, nhất là ông Thiển-sanh-Cảnh, Hiệu trưởng trường Hữu-dec Ninh-Thuận.

NGUYỄN - KHẮC - NGŨ

Học-giả Tây-phương phê-bình giá-trị Văn-hóa Trung-Quốc

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN CỦA TỪ-KHÁNH-DU

THI-ĐẠT-CHÍ DỊCH THUẬT

VĂN - HÓA đông tây bắt đầu tiếp xúc từ hai ngàn năm về trước một nhà sử-gia La-Mã đã ghi chép rằng : « Vào năm thứ hai, niên hiệu Hòa-bình đời Hán-Vũ-Đế (27 trước Tây lịch), nước tơ (Trung-quốc) đã phái sứ thần sang La-Mã chúc mừng hoàng-đế Augustus lên ngôi ». Sử-gia bên Trung-quốc, cũng có ghi chép rằng : « Năm thứ chín, niên-hiệu Vĩnh-Nguyên đời Hán-Hòa-Đế (97 T.L.) tướng Ban-Siêu từng sai sứ thần là Cam-Anh xuất sứ bên Đại-Tần, khi đến Diêu-Chi, bị người An-Thức ngăn cản tại bến Hắc-Hải. Vào năm thứ chín niên hiệu Viên-Hy đời Hoán-Đế (166 T. L.), quốc vương Đại-Tần là An-Đôn, từng phái sứ giả mang ngà voi từ Nhật-Nam sang tiến cống Trung-quốc, Đại-Tần là tiếng cô Ba-Tur, tức là Dasina.

Cuốn Trung-quốc du ký của Marco-Polo (1254-1234) là cuốn sách đầu tiên cho người tây-phương hiểu qua văn hóa Trung-quốc, nhưng, sự giới thiệu của Polo chỉ thiên về phương-diện vật-chất sinh-hoạt, về tư tưởng của người Trung-quốc thì miêu-tả còn sơ-sài lắm. Song, vào năm 1593 T. L., người Ý Đại Lợi Matteo Riccoi (1552 - 1610), dùng chữ Latin phiên dịch bộ Tứ-Thư, Năm 1626, N. Trigault cũng dùng chữ Latin phiên dịch bộ Ngũ-Kinh, từ đó trở đi, trình độ nhận xét văn-hóa Trung-Quốc của giới học thuật tây phương mới nâng cao dần dần. Chẳng bao lâu, các học gia Tây-phương, dùng ngôn-ngữ Âu-châu dịch các bộ kinh sử và các pho Chư-Tử Bách-Gia khá nhiều, nay xin liệt kê vài cuốn như sau :

- J. Legge dùng Anh-Văn phiên dịch bộ sách Cửu-Kinh.
- H. A. Gills dùng Anh-Văn phiên-dịch Lão-Tử, Trang-Tử và Tôn-Tử
- H. H. Dulus dùng Anh-Văn phiên-dịch Tuân-Tử.
- A. Forke dùng Đức-Văn phiên-dịch Mặc-Tử.
- R Wilhelm dùng Đức-Văn phiên-dịch Dịch-Kinh.
- E. Chavannes dùng Pháp-Văn phiên-dịch Sử-Kỷ.
- S. Couvreur dùng Pháp-Văn phiên-dịch Lễ-Kỷ và Tả-Truyện.

J. J. L. Duyvendak dùng Anh-Văn phiên-dịch Thương-Quân-Thư.

Này nay, học-giả tây-phương, nhận-thức và nghiên-cứu văn-hóa Trung-quốc phần nhiều nhờ sự giới thiệu của những sách dịch kể trên.

Ý-kiến các học giả tây-phương, kể cả các Hán-học-gia (sinologist), đối với văn-hóa Trung-quốc, kiến-nhân kiến-tri, bình-luận tuy có khác nhau, nhưng, nói chung về toàn-diện văn-hóa Trung-quốc, thì lời khen nhiều hơn lời chê. Vì nội-dung văn-hóa Trung quốc quá phức-tạp, diện-tích quá rộng, nhân-khẩu quá nhiều, lịch-sử quá xa, không phải một thời gian ngắn ngủi có thể nghiên-cứu tới đích được, vì sự quan-sát khó phổ-biến khó vào sâu, nên thường phạm cái tật cắt từng đoạn, từng chương trong sách để giảng-giải, lấy một vài chi-tiết ra bao hàm cả chính-thể, vì lý-do này, chê bai cũng có lúc sai lầm và thiên-lệch, cũng như học giả Trung-quốc, nhiều khi phê bình không đúng với sự thật. Bất luận chân-lý nào, ta cần phải lấy sự thật làm căn-bản, chân-tướng sự thật do sự quan-sát khách-quan sinh ra không nên bị hãm vào một thành-kiến và chủ-quan nào cả. Vì bài vở hạn-chế, tác-giả không làm sao kê-liệt hết cả ý-kiến của các học-giả đông tây, đây tôi chỉ cử ra những phê-bình có tính chất quan trọng của vài học giả tây-phương, đem ra phân-tách và phán-đoán, muốn sự phê-bình của họ khỏi xảy ra ngộ-hội cho đọc giả, đồng thời, cũng muốn trình bày chân hình của văn-hóa Trung-quốc, khỏi bị che đậy lấp mắt.

Ông H. A. Giles, giáo-sư Hán-văn tại trường đại học Kiêm-Kiều nước Anh, trong cuốn « Văn-Hóa Trung-Quốc » (The civilisation of China) của ông, ông có giới thiệu một cách tổng quát về văn-hóa Trung-Quốc tuy chưa được tường tận, nhưng nhiều sáng kiến. Ông cho là Trung-quốc sớm dĩ là Trung-Quốc có thể nói là hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng Nho-gia, triết-học Khổng-tử là một căn bản và trung-tâm của văn-hóa Trung-Quốc, ông không phủ nhận đạo gia và Phật-giáo. Có một lực lượng truyền thống trong xã-hội Trung-quốc, nhưng lực lượng phổ biến và sâu vào dân chúng thì tư tưởng đạo gia và Phật giáo còn kém xa nho-giáo ». Nếu ta dùng con mắt lịch sử mà phê phán thì sự nhận xét của ông rất đúng. Ông nói thêm rằng :

« Trong thời gian hai ngàn năm trăm năm đã qua, người Trung-Hoa lấy đức Khổng-tử làm điển-hình cho đạo-đức, các tôn-giáo đều thích-hợp cho người Trung-hoa về mặt tinh thần sinh hoạt, Phật-giáo tuy chiếm một địa vị ưu thắng, cũng không thể thay thế cho nho-giáo, trong thời gian dài đằng đẳng này, đạo đức của người Trung-quốc vẫn chịu cái ảnh hưởng và dưới sự lãnh-đạo của đức Khổng, đức Khổng còn bị người Trung-quốc tôn lên ngôi Tổ-Vương và nâng lên một địa vị thần nhân nữa ». (Trang 96 The civilisation of China).

Cũng trong cuốn sách ấy, ông còn nhấn mạnh rằng, người Trung quốc ưa thích tự do và dân chủ, theo sự quan sát của ông thì xã hội

Trung quốc là một xã hội rất tự do và rất dân chủ, nên ông nói rằng :

« Trung quốc sở dĩ trường tồn, còn một yếu tố quan trọng nữa là nhằm vào mục đích hoàn toàn dân chủ và hoàn toàn tự do ». (Trang 242 the civilisation of china).

Về điểm người Trung quốc không giữ trật tự, ông rất lấy làm tiếc, vì phóng túng bừa bãi là tật rất xấu cho những ai yêu chuộng tự do, tôn trọng tự do phải không xâm phạm đến tự do của kẻ khác, nói cho đúng thì tự do không phải là phóng túng, dám thường dân Trung-quốc thường hay khinh rẻ điểm này, nên không tôn trọng trật tự là một hiện tượng rất thông thường trong xã hội Trung quốc ». Ông Giles cư trú tại bên Trung quốc đã lâu, lại tinh thông kinh sử Trung quốc, lẽ dĩ nhiên, ông thâm hiểu những nhược điểm của người Trung quốc, ông lại nói thêm rằng :

« Có câu danh ngôn nói rằng : « Ta cần tự do và cũng cần trật tự », câu danh ngôn này, không được người Trung-quốc quan-tâm đến. Tự do thực là một đặc sắc rất hiển minh trong sinh-hoạt xã-hội Trung-quốc, giả-sự người Trung-quốc vì trật tự mà chịu hy sinh chút ít thì họ sẽ hưởng thêm được nhiều đặc quyền về tự-do » (Trang 225 The civilisation of China).

Cũng trong sách ông, nhiều phen ông đã nhắc tới ; người Trung quốc không phải là một dân-tộc tôn-giáo, ông cho là « người Trung quốc mê-tin khá sâu, nhưng, tin ngưỡng tôn giáo một cách nghiêm-chính thì lại rất hiếm, quần-chúng thường hay tụ họp trong chùa phật to tiếng cười đùa, bán kẹo bán bánh, hoàn-toàn không có cái thái-độ kính phật, mỗi khi gặp phải tai-nạn, họ mới đi cầu thần bái phật. » Phê-bình này của ông rất đúng với sự thật, người Trung-quốc mê tin địa dư (phong-thủy) mệnh vận, thật là một nhược-diểm lớn trong văn-hóa Trung-quốc, nhưng, nếu nói người Trung-quốc thiếu tư tưởng tôn-giáo, điểm này tác giả không dám tán thành. Nếu ta dùng con mắt tâm-lý-học mà phân tách, thì tín ngưỡng tôn giáo là một bản năng hay một thiên tính chung của mọi dân tộc, trên thế giới này, khó kiếm ra một dân tộc nào hoàn-toàn không có tín ngưỡng tôn-giáo, dân tộc Trung quốc dĩ nhiên không thể ngoại lệ. Giả sự người Trung-quốc không có tín ngưỡng tôn giáo, thì tại làm sao đạo giáo và phật giáo tại Trung quốc lại có một lực lượng mạnh mẽ như thế ? tại làm sao từ đời Minh tới nay, các tôn-giáo ngoại-lại, như Thiên-Chúa-giáo, Cơ-đốc-giáo lại có thể hấp thụ tín đồ nhiều như thế ? Ngoài tôn giáo ngoại-lại, người Trung quốc còn kính bái tổ tiên, đó không phải là một hình thức tín ngưỡng tôn giáo hay sao ? cho nên, ông Giles nhận xét điểm này còn chưa được xác đáng cho lắm.

Còn một điểm cần phải thuyết minh nữa, phần nhiều học giả, cả Trung quốc lẫn ngoại quốc, coi triết học nho gia là Nho giáo, hợp

với hai giáo Thích và Đạo, kêu là Nho-Thích-Đạo tam giáo. Trong sách Văn hóa Trung quốc của ông Giles cũng xưng danh như thế, đó cũng là một điểm không thích-hợp. Triết học nho gia do Khổng-tử làm đại diện, là một sự thật ai cũng công nhận rồi, nhưng, Khổng-Tử không phải là một nhà tôn giáo, vả lại, Khổng-Tử cũng không bao giờ tự mệnh là một nhà tôn giáo, những lời ghi chép trong Luận-Ngũ là những ngôn hành cả đời người của Khổng-Tử, biểu dương thuần-túy Khổng-Tử là một nhà triết học, là một nhà giáo dục, như Khổng-Tử đã nói :

« Tử bất ngữ quái lực loạn thần »... « Phu tử chỉ ngôn tính dự thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã ». « Vị năng sự nhân, yên năng sự quý » « Vị tri sinh, yên tri tử ? » « Khổng phu tử không nói đến sự quái, lực, loạn, thần, » « Khổng phu tử nói ; nhân tính và thiên đạo, ta còn chưa được nghe thấy », « chưa có thể phụng sự người, sao lại có thể phụng sự ma quỷ ? » « chưa biết cái sống, sao lại biết cái chết »).

Bất luận ở chỗ nào, đều chứng tỏ Khổng tử không đàm luận đến thiên đạo và quỷ thần, Khổng tử chỉ bàn về nhân đạo và nhân sự thôi, trong chính thể tư tưởng của Khổng tử, không có mấy may nào về ý niệm truyền thống tôn giáo cả, Khổng tử không phải là một người vô thần luận, Khổng tử tin « Thiên mệnh » và « chúa tể » của vũ trụ, « Thiên » của Khổng có ý chỉ và mục đích, không phải là máy móc, nên Khổng tử có nói rằng : « Trời phó đức cho ta, quý quái làm gì ta ? » lại nói ; « Thiên chỉ vị tâng tư văn dã, khương nhân kỳ như dư hà ? — Trời còn chưa mai một văn giáo, sức mạnh làm gì được ta ? » như thế, dù tỏ rõ nhân sinh quan và vũ trụ quan của Khổng, vẫn còn ký thác trên « Thiên mệnh », điểm này, đứng về phương diện tinh thần, chẳng khác gì ĐÊ-SU tin ngưỡng thượng đế vậy, có điều khác nhau là một đẳng là nhà tôn giáo, một bên thì không phải là nhà tôn giáo tất nhiên phải có tín ngưỡng về tôn giáo, nhưng người có tín ngưỡng về tôn giáo lại chưa nhất định là nhà tôn giáo.

Từ Hán-Võ-Đế tiếp nhận kiến nghị của Đồng Trọng Thư, phế truất bách gia chư tử, tôn sùng Khổng tử, từ đó Khổng tử đã trở lên Thần hóa rồi. Các nơi đều thiết lập Khổng miếu tùy theo thời tiết tế lễ, mãi tới dân quốc thành lập, lễ tế Khổng vẫn tuân hành như xưa chưa ngừng qua, nhưng ta không thể vì người Trung quốc sùng bái và tế lễ Khổng tử mà ta cho Khổng tử là một giáo chủ được. Cuối đời Thanh, ông Khang-hữu-Vi có chủ-trương dùng Khổng-giáo làm quốc-giáo, nhưng, thủy chung Khổng được các học-giả tán đồng, vì Khổng-tử không phải là một nhà tôn giáo. Châu-dịch tuy có câu « Thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo », nhưng thật sự dùng thần đạo thiết giáo, trong chư tử đời Tiên-Tần, duy chỉ có Mặc-tử thôi. Mặc-tử mới xứng đáng là một nhà tôn giáo, vì « Thiên Chi » và « Minh-quỷ » của Mặc, chính là những pho sách có tư tưởng, có hệ-thống về thần học, vả-lại, về việc Giáo-thống, Truyền-thụ và Thừa kế cho các tín-đồ của Mặc lại y như tổ-chức cơ-đốc giáo. Còn đạo Khổng

thì không có Giáo-thống như thế và cũng không có hệ thống thần-học như thế. Nếu coi Khổng-tử là một nhà tôn-giáo, thì có khác chi coi các ông Socrates và ông Plat là những nhà tôn-giáo ? Sự nhận xét như vậy còn có ý-nghĩa gì nữa không ? ta nên cải-chính lại điểm nhận-xét sai lầm này.

Giáo-sư Mỹ ông K. S. Latourette, trong cuốn sách « Lịch-sử và Văn-hóa của người Trung-quốc » của ông có viết rằng :

« Văn-hóa Trung-quốc rất đáng chú-ý, điều thứ nhất là Ưu-Mỹ, điều thứ nhì là có một ảnh-hưởng cho các lân-bang. Về phương-diện triết-học, nó biểu-hiện năng lực sáng-tạo, và những ảnh hưởng rất rõ-rệt cho xã-hội. Cơ cấu chính-trị cổ-hữu của Trung-quốc, so với các chế-độ chính-trị do nhận loại phát minh, thì cơ cấu chính-trị của Trung-quốc, càng duy trì lâu bền hơn, luận đến diện-tích và nhân-khẩu như nước Trung-quốc thì cơ cấu chính trị của Trung-quốc có thể nói là rất thành công trên đường lịch sử nhân loại, trong Văn-hóa nhân loại, chất và lượng Văn-hóa Trung-quốc có thể nói là tác phẩm vĩ-đại nhất của nhân loại.

Mỹ-thuật của Trung-quốc lại càng được các nhà mỹ-thuật Âu-tây thưởng-thức và hâm-mộ, kinh-lế tổ chức của Trung-quốc có thể duy-trì một số nhân-khẩu khổng lồ như thế, văn-hóa Trung-quốc, có một ảnh hưởng rất hiển minh với các lân bang như Nhật-bản, Hàn-quốc phía đông bắc dân tộc du-mộc và các dân tộc phía nam Châu-Á, đồng thời cũng có một ảnh-hưởng tương-đương cho các dân tộc trung-bộ Á-châu (Trang 9 The chinese, Their history culture).

Trao đời văn-hóa đông-tây đã có một giai-đoạn lâu dài, nhất là sau thế kỷ 17 văn hóa đông tây tiếp xúc lại càng rời rạc và mật thiết, đôi bên đều có chịu ảnh hưởng lẫn nhau, vấn-đề này ta sẽ bàn sau, nay ta lược thuật cái hậu quả của Văn-hóa Trung-quốc nó đã có ảnh hưởng chi cho tây phương, về điểm này ông K. S. Laroutte chưa có đề cập, thiết-tưởng không khi nào ông ấy lại phủ nhận sự thật của lịch sử có lẽ vì ông quên chưa nhớ tới thời. Theo con mắt các nhà Thế giới sử, thì Văn-hóa Trung-quốc, không ít thì nhiều đã ảnh hưởng một phần nào cho sinh hoạt vật-chất và linh-thần của người Âu. Về phương diện vật-chất, những đồ phát-minh như thuật làm giấy Nam-châm, ấn-loát, tơ lụa, đồ-sứ và thuốc đạn liên tiếp nhập cảng sang bên Âu, sự nhập cảng này, lẽ dĩ-nhiên phải có ảnh hưởng to lớn đến đời sống vật chất của người Âu. Sau khi một bộ phận những sách Chư - tử bách - gia được phiên dịch ra chữ Anh, chữ Pháp, chữ Đức, chữ Latin, thì triết-học và chính-trị của người Âu cũng bị ảnh hưởng một cách tương-đương.

Nói về phương diện vật-chất, sử-gia La-mã xưng hô Trung-quốc là nước tơ (Serecum) tơ Trung-quốc nhập cảng sang Lã-mã.

Trung quốc phát minh thuật làm giấy vào khoảng cuối đời Tây Hán. Thái-Luân đã thành công về nghề làm giấy vào năm 105 Tây lịch,

giấy Trung quốc bắt đầu nhập cảng sang các nước hồi giáo vào năm 751 tây lịch.

Cao Tiệp Chi là một tướng nhà Đường, khi tác chiến với quân Đại Thực tại bến sông Taraz, quân hồi giáo đã bắt được một số tù binh Trung quốc, trong số tù binh này, có nhiều người biết nghề làm giấy, nên Samakand, một viên tướng hồi giáo của tổng đốc xứ Khorassan đã lợi dụng bọn tù binh này mở mang công nghệ làm giấy cho xứ ấy.

Vào khoảng thế kỷ 12, các quốc gia hồi giáo còn dùng da dê làm giấy, nhập cảng sang các nước nam Âu. Ngày nay, ta kêu một bó giấy năm trăm trang là Ream (tiếng anh), Resma (tiếng Tây ban nha), Risma (tiếng Ý), Rame (tiếng Pháp), những phiên âm này, đều do tiếng Ả rập Rezma hiển ra, nghĩa là một bó nhỏ, nên ông Weles nói, nếu Âu châu không có giấy Trung quốc nhập cảng thì Âu châu sẽ không có văn nghệ phồn hưng. (trang 34 Thế giới sử cương của H.G.Weles)

Bên Trung quốc về việc sử dụng nghề ấn loát đã thịnh hành từ đời Đường-mộc-Tôn (824 T.L). Bài tựa trong cuốn Bạch-Thị-Trường-Khánh tập có nói rằng: « nhà khắc chữ nơi Dương Việt, in trộm thơ của Bạch thị đem ra phát hành » đó là thời kỳ bên Trung quốc đã dùng nghề ấn loát. Niên hiệu thứ chín đời Đường văn Tôn (835 T.L) Phùng-thúc-Tại dâng sớ lên nhà vua, yêu cầu hạ chỉ cấm thường dân in sách, trong sớ có nói rằng: « Lịch sách thông thư bản Tử-xuyên có bán khắp thiên hạ », lời này đủ chứng minh hồi đó ấn-loát Trung-quốc đã sử dụng một cách rất phổ biến trong dân gian.

Niên-hiệu thứ chín đời Đường-Hiến-Tôn (868 T. L.), bản khắc Kim-Cương-Kinh của Vương-Giới, dùng chữ in như ngày nay đề ấn-loát, do Tất Thắng phát minh. (Bản khắc này, phát hiện tại Đôn-Hoang, tỉnh Thiểm-tây Trung-quốc, nay nguyên bản còn nằm trong viện bác - cổ bên Luân-đôn Anh quốc).

Còn bên Âu, phát minh lối chữ in khởi đầu từ ông John Guttenhery. Năm 1454, lần đầu tiên dùng chữ in ấn-loát cuốn thánh kinh Sử-gia Paulus-Jovins cho là nghề ấn - loát Trung - quốc được truyền sang Âu châu là mượn đường nước Nga, lý do này có thể là thời kỳ Thành-cát-tư-hãn mang quân sang đánh nước Nga, thuật ấn loát do quân Mông cổ truyền sang bên Âu vậy,

(Kỳ sau tiếp)

Phật giáo với Văn-hóa A-Châu

L.T.5.— Đây là đầu đề cuộc nói chuyện của Pháp sư Diễm-Bồ tại trụ sở Hội Việt-Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Á Châu hồi sáng chúa nhật 27-7-1958. Diễn giả nói bằng tiếng Quan-hòa có ông Lý-văn-Hùng dịch sang tiếng Việt.

Dưới đây, xin thuật lại nguyên ý bài diễn văn của Pháp sư do ông Thi-Đạt-Chi ghi chép và phiên dịch.

Pháp sư Diễm-Bồ từ Đài-Loan sang Việt-Nam từ hơn một tháng nay, có mục đích nghiên cứu về lịch sử Phật giáo ở Việt-Nam, đồng thời « tìm cách thắt chặt tình thân hữu giữa hai dân tộc Việt-Hoa », như lời Pháp sư đã tuyên bố khi tới phi trường Tân-Sơn-Nhất.

TRƯỚC khi nói đến sự liên lạc giữa Phật giáo với văn hóa, xin thuyết minh ý nghĩa của hai chữ văn hóa. Hai chữ văn hóa, đã có nhiều người nói đến và đã được nhiều học giả cho nhiều định nghĩa khác nhau. Có người nói : Văn hóa là giáo hóa của nhân loại văn minh, cũng có người nói, văn minh là một vật bao hàm trong văn hóa. Nhưng, ta muốn hạ một luận điệu minh xác, thì ta có thể nói một cách rất giản dị : văn hóa là một hành động trí thức trong sinh hoạt của nhân loại. Một người ở trên thế gian này, nhất định có cái sinh hoạt của mình. Không những nhân loại chúng ta, tồn tại trên thế gian này có một hành động sinh hoạt, đến cả như các động vật đều có một hành động sinh hoạt như ta. Nhân loại với các động vật đều là động vật phải sinh hoạt, nhưng nhân loại khác với động vật ở đâu ? Về điểm này, chúng ta có thể phân biệt loài người khác với động vật là ở chỗ phương thức sinh hoạt. Sinh hoạt của động vật là một sinh hoạt không có văn hóa, nên, các động vật tuy đều có sinh hoạt về vật chất, nhưng thiếu sinh hoạt về văn hóa. Vì thế, chúng ta có thể

dùng một biện pháp rất giản dị để khu biệt điểm khác nhau của nhân loại với động vật, đó là nhân loại có sinh hoạt văn hóa, còn các động vật thì không. Nhân loại chúng ta không những chỉ yêu cầu sinh sống mà thôi, chúng ta còn yêu cầu cải thiện sinh hoạt, không những cải thiện sinh hoạt là đủ đâu, chúng ta lại càng đòi hỏi sinh hoạt của chúng ta ngày càng tiến bộ, mỹ mãn hơn. Loài người vì có sự yêu cầu như thế, bèn nảy nở ra văn hóa. Thí dụ, nhân loại yêu cầu sinh hoạt văn hóa, bèn sản sinh ra văn minh kinh tế, vì yêu cầu sinh hoạt hợp lý, bèn nảy nở ra văn minh, vì sự yêu cầu của thời đại, chúng ta yêu cầu sinh hoạt tiến bộ, cho nên, ở trên thế gian này, bèn sinh ra những văn minh như tôn giáo, triết học v. v... Theo sự thuyết minh như trên, khiến ta càng hiểu rõ một đạo lý, cái đạo lý này, tức là cái sứ mạng đã phó cho sinh hoạt văn hóa loài người là cải thiện sinh hoạt loài người, nên, sinh hoạt loài người được tiến bộ mãi mãi và không ngừng. Về điểm này, chúng ta cần phải hiểu rõ sự khác nhau về sinh hoạt loài người với sinh hoạt của các động vật cao cấp. Nếu ta chỉ coi ở trong giới đại tự nhiên thì sinh hoạt loài người với sinh hoạt động vật hình như không có chi khác nhau cả, nhưng, loài người vì không chịu sinh sống trong một trạng thái bất biến, nên, đòi hỏi cải cách, khiến sinh hoạt giản dị của chúng ta trở thành một sinh hoạt hợp lý, nhờ sự xúc tiến của văn hóa, sinh hoạt cố hữu của nhân loại cải biến thành một sinh hoạt văn minh và đặc sắc. Nói đến phương diện này, chúng ta có thể hạ một kết luận giản dị, kết luận này tức là một sứ mạng đã phó cho văn hóa nhân loại, đó là cải thiện sinh hoạt, khiến ta sinh hoạt trong sinh hoạt văn minh trước sự cải thiện sinh hoạt. Nay ta nói rộng nghĩa ra, một văn hóa nhân loại sở dĩ sản sinh, thì thời đại nào có văn hóa thời đại ấy, địa phương nào có văn hóa địa phương ấy, đó là văn hóa thời gian và văn hóa không gian vậy. Nếu ta đàm luận văn hóa, ta cần phải hiểu rõ văn hóa của mỗi thời đại, đều có lịch sử tình của nó, ý nghĩa câu văn hóa lịch sử tình này tức là kết luận ở thời nào, ở nơi nào, một văn hóa được sản sinh ra đều không thể ly khai sứ mạng thời đại của nó, tuy nói là các thời đại có khác nhau, nhưng nó tất phải là một văn hóa kết cấu bởi thời đại, nghĩa là nó phải thừa kế văn hóa của các thời đại trước. Một văn hóa được nảy nở ra, không những chỉ có lịch sử tình là đủ, đồng thời cũng bao hàm cả xã hội tính nữa. Chúng ta sinh sống trong giới đại tự nhiên, hấp thụ những tài liệu của giới đại tự nhiên, thường cảm thấy năng lực cá nhân hèn mọn, cần phải dùng lực lượng đại chúng, cùng nhau hấp thụ những tài liệu của giới đại tự nhiên, không những chỉ hấp thụ những tài liệu của giới đại tự nhiên, chúng ta còn phải hợp sức vận dụng lực lượng đại chúng để cải tạo sinh hoạt chúng ta, vận dụng lực lượng đại chúng, sức tích dần dần, thành những mối quan hệ xã hội.

Tôi vừa nói qua, phạm một văn hóa, nó không những chỉ có lịch sử tính, đồng thời còn phải bao hàm xã hội tính nữa. Văn hóa có thời đại tính và khu vực tính, nói theo văn hóa thời đại, học giả xưa nay chia ra văn minh cổ đại và văn minh cận đại, người ta lại chia thành văn hóa Đông phương và văn hóa Tây phương. Phân tách sâu hơn, người ta lại chia thành văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất, nhưng, riêng tôi, tôi đứng trên lập trường một tín đồ tôn giáo, tôi không muốn nói thành văn hóa cổ kim hoặc văn hóa đông tây, đứng về phương diện tín đồ tôn giáo, nói đến văn hóa thế giới, thì hầu hết các văn hóa trên thế giới này chỉ là một tài liệu kỷ lục của sinh hoạt loài người thôi. Tỷ như, văn hóa nhà nho, văn hóa tôn giáo, (Bà la môn, Phật giáo, Thiên Chúa giáo v.v...) đều không thể ly khai sinh hoạt văn hóa. nói tóm tắt lại, chúng ta có thể tìm kiếm nguồn gốc văn hóa trong ba phương diện ; muốn hiểu biết văn hóa Trung đông, ta phải nhận thức văn hóa các quốc gia Hồi giáo, muốn hiểu biết dân tộc A-Rập ở các nước Trung đông, ta cần phải nghiên cứu Hồi giáo, nếu ta còn chưa rõ văn hóa Hồi giáo, ta không thể thấy rõ chân tướng của văn hóa Trung đông. Muốn tìm hiểu văn hóa Âu-Mỹ, văn hóa Âu-Mỹ mặt ngoài là văn hóa khoa học, mặt trong thì bất luận về các phương diện phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đều lấy Gia tô làm tư tưởng trung tâm, cho nên, một khi ta muốn nghiên cứu văn hóa Âu-Mỹ, không những phải tìm hiểu văn hóa cổ hữu của Âu Mỹ, ta càng phải tìm hiểu văn hóa tôn giáo Gia tô, nếu ta không hiểu văn hóa Gia tô thì ta đâu có nghiên cứu văn hóa Âu-Mỹ chẳng nữa, cũng không thể tóm được trung tâm văn hóa của Âu-Mỹ. Về văn hóa Gia tô và văn hóa Hồi giáo hiện nay, các học giả Âu-tây vẫn nghiên cứu không ngừng, đó là mạch lạc hiển minh cho ta nghiên cứu văn hóa Âu-Mỹ. Nay ta tiến sâu một bước, thuyết minh văn hóa Phật giáo ; văn hóa Phật giáo phát sinh ở đâu ? Chính ở đất Á-Châu chúng ta. Trước khi thuyết minh văn hóa Phật giáo, ta phải hiểu rõ văn hóa Á-châu và các tôn giáo. Á-châu có hai giòng văn hóa lớn, một là văn hóa Ấn-Độ, hai là văn hóa Trung quốc, văn hóa Đông phương là bao hàm cả văn hóa Ấn-Độ và Trung Hoa. Nay ta muốn nghiên cứu văn hóa Ấn-Độ, ta phải tìm hiểu giáo Bà la môn, giáo Bà la môn có thể nói là quốc giáo của Ấn-Độ, tôn giáo này đại biểu cho văn hóa cổ đại của Ấn-Độ. « Từ-phệ-đa » của giáo Bà la môn, có một địa vị sung cao trong văn hóa Ấn-độ, nên giáo Bà la môn chiếm một địa vị quan trọng trong văn hóa Ấn-độ, nhưng giáo Bà la môn cũng chỉ lưu truyền trên lãnh vực Ấn-độ, chưa lưu truyền ra ngoài địa vực Ấn-độ. Nay ta nói đến văn hóa Trung quốc, văn hóa chủ yếu của Trung quốc là Đạo gia và Nho gia. Đạo gia có thể kêu là văn hóa Hoàng-Lão tức là Hoàng đế và Lão tử ; văn hóa Nho gia có thể kêu là văn hóa Châu-Khổng tức là Châu công và Khổng tử. Phạm vi văn hóa Trung quốc tuy rộng lớn, nhưng văn hóa

Hoàng-Lão và Châu-Không, có thể nói là trung tâm và đại biểu cho văn hóa Trung quốc, văn hóa Trung quốc không những lưu truyền trong địa hạt Trung quốc, lại còn lưu truyền sang các nơi như Nhật-Bản, Hàn quốc và Việt-Nam nữa, nhưng tiếc còn chưa phổ biến tất cả Á-Châu.

Văn hóa Thần giáo của Nhật, cũng gọi là văn hóa võ sĩ đạo. Văn hóa võ sĩ đạo này tại Nhật bản cũng đã sinh ra một lực lượng lớn lao, chúng ta không thể phủ nhận cái tác dụng văn hóa của nó, nhưng, văn hóa này cũng chỉ lưu truyền trong bản thổ Nhật bản, chưa thể truyền đi nơi khác trong Á-Châu.

Sau chót, ta luận đến văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo bản sinh tại bên Ấn độ. Phật giáo Ấn độ có hai câu nói rằng : « Nội bản phật tôn chỉ đặc tính ngoại dung đã Ấn độ chỉ văn minh » nghĩa là ở trong có đặc tính của phật tôn, ở ngoài dung đúc văn minh của Ấn độ. Bất luận sản sinh văn hóa nào, đều không ly khai được văn hóa cổ hữu của nó, Phật giáo nảy nở tại Ấn độ, nên Phật giáo không thể ly khai văn hóa Ấn độ, văn hóa cổ hữu của Ấn độ với Phật giáo, tuy nói là văn minh Ấn độ sản sinh ra Phật giáo, nhưng, một văn hóa mới này nở phải có văn hóa bản thân và đặc tính của nó, trái lại, văn hóa ấy sẽ vô giá trị. Sản sinh ra Phật giáo là cái đặc tổ và đặc kiến của nó, Ấn độ vì nhờ có sản văn hóa cổ hữu, nên mới cải cách và sáng tạo ra Phật giáo. Văn hóa Phật giáo vì có đặc tính và màu sắc tự do của nó, nên văn hóa Phật giáo không những lưu truyền trong Ấn độ, đồng thời còn phổ biến khắp Châu Á. Ngày nay ta đàm luận đến vấn đề nghiên cứu văn hóa Á Châu, ta không nên quên những văn hóa Phật giáo là một vòng trong văn hóa Á Châu, và càng không nên bài trừ văn hóa Phật giáo ra ngoài văn hóa Á Châu, nếu không, ta sẽ chưa thực sự nhận thức văn hóa về vấn đề văn hóa Á Châu có thể nói là một khuyết điểm.

Muốn nghiên cứu văn hóa Trung đông, cần phải nghiên cứu Hồi giáo. Muốn tìm hiểu văn hóa Âu mỹ, cần phải tìm hỏi Gia tô và Cơ đốc. Muốn nghiên cứu văn hóa Á châu, ta cần phải nghiên cứu Phật giáo. Nếu muốn nghiên cứu văn hóa thế giới, ta cần phải nghiên cứu ba giòng văn hóa kể trên, rồi ta nung vào một lò, tạo thành một nền văn hóa mới cho thế giới, phúc lợi cho loài người.

Thái-độ Trí-thức đòi với vụ án Nhân-văn

L.T.S. — Diễn-văn đọc tại Trường Quốc-Gia Âm-nhạc ngày 20-7-1958 của giáo-sư Nguyễn-dũng-Thực nhân danh Hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C. trình bày về thái-độ của giới trí-thức miền Nam đối với vụ án «Nhân-văn giai-phẩm» xảy ra ở miền Bắc.

NGUYỄN-LAI.—

Nhân-Văn là tên một tạp-chí cơ-quan ngôn-luận của một Hội Văn-Nghệ miền Bắc mà cụ Phan-Khôi một vị trí thức lão thành tên tuổi trong Nam ngoài Bắc đã sáng lập. Cụ Phan-Khôi đã sáng-lập tạp-chí Nhân-Văn trong trường hợp nào, thì đây chính Cụ đã kể lại :

« Sau khi về Hà-nội không lâu (9-1956) giữa một cuộc tọa đàm ở « trụ sở hội Văn-Nghệ, một cán-bộ cao-cấp lấy tư-cách cá-nhân đề ra cái « vấn-đề : « Tự-do của văn-nghệ-sĩ ». Cái vấn-đề ấy được giải-thích là : « Có một số văn-nghệ-sĩ nào đó, đòi tự-do hay là có ý đòi tự-do, mà « tự-do một cách bừa-bãi. Đến nỗi ví như : « một kẻ kia đi trên đường « phố, thấy có người ôm cái cặp da đẹp, dật ngang lấy đi, rồi nói rằng « đó là tự-do của mình, vì mình thích cái cặp da ». Do đó kết luận là : « phải có lãnh đạo, văn-nghệ-sĩ phải ở dưới quyền lãnh đạo ».

(trích ở Giai Phẩm mùa thu 9-1956)

Vậy báo Nhân-Văn là cơ quan tranh đấu cho tự-do văn-nghệ-sĩ, tìm đường lối cho văn-nghệ dân-tộc thích hợp cho thời thế như cụ Phan-Khôi đã nhắc lời Mạnh-Tử : « Bĩ nhất thời dã, thử nhất thời dã ». Và số đầu báo Nhân-văn đã nhắc lại cái án Trần Dần, một thi sĩ trẻ tuổi khi còn trong quân đội đã bị tố oan vì những giọng thơ quá tự-do táo-bạo như :

Tôi chưa có khi nào quên táo bạo

hay là :

Tôi có thể mắc nhiều tội lỗi

Chẳng bao giờ quá ngu si mắc tội : nằm ỳ.

hoặc nữa là :

Tôi có thể mắc thây ngàn tiếng chửi tục lằn

Trời tiếng chửi : — Sống không sung tạo —

Rồi cụ Phan-Khôi xác định đường lối tự-do cho báo Nhân Văn và văn-nghệ-sĩ lúc này rằng :

« Văn-nghệ-sĩ không đòi tự-do bừa bãi, họ chịu ở dưới quyền lãnh đạo. chỉ duy cái vấn-đề đặt ra lãnh đạo phải như thế nào. . .

« Văn-nghệ-sĩ cũng muốn được tự do, nhưng họ chỉ yêu cầu tự-do « trong nghệ-thuật. . .

« Trong nghệ-thuật ngu cái cá tính của mỗi người một khác, do đó cái nghệ-thuật-tính của văn-nghệ của mỗi tác giả cũng một khác. Có thể thì mới có được cái quang cảnh «trăm hoa đua nở». Nhược bằng bắt mọi người viết phải viết theo một lối với mình, thì rồi đến một ngày kia, hàng trăm thứ hoa cúc đều phải nở ra cúc vạn thọ hết. Mà nếu cứ thế này mãi, than ôi, cái ngày ấy cũng chẳng xa đâu ».

Cái khuynh-hướng ấy của Nhân-Văn trăm hoa đua nở, mỗi đóa một màu hình như đã được đa số nhân-dân miền Bắc hưởng ứng hoan nghênh, cho nên mới ra đến số 2 mà tạp chí đã bán chạy tới 6.000 số. Và chính trong số 2 của báo Nhân Văn đã biểu lộ sự đòi hỏi hiện thời của nhân dân miền Bắc dưới chế độ Cộng-sản, qua bài « Bất mãn » của Sĩ Ngọc :

« Chúng ta bất-mãn vì chúng ta không thỏa-mãn với tình thế hiện tại, vì chúng ta không muốn quyền lợi cá nhân đi ngược lại quyền lợi của quần-chúng »

Đây là mục tiêu tranh đấu của nhóm Văn Nghệ Nhân Văn mấy năm gần đây ở Bắc-Việt. Mục tiêu ấy « Không muốn để quyền lợi cá-nhân đi ngược lại quyền lợi của quần chúng », là mục tiêu hết sức chính đáng, mục tiêu mà chính chúng ta trong giới văn-nghệ-sĩ những ai ngoài vấn đề cơm áo còn có chút lương tâm đối với văn-nghệ, đối với lý tưởng dân tộc vẫn thường theo đuổi.

Nhưng báo Nhân-Văn đã bị chính-phủ Đảng-trị đàn-áp kết-án khép vào nhiều thứ tội lầy đình như báo chí ở đây đã trình bày và theo dõi.

Nào họ khép nhóm Nhân-Văn vào bọn người chủ-trương chủ-nghĩa xét-lại, hay là hơn thế nữa là bọn Mác-Xít trá nình, là bọn Trối-Kít phản động chủ nghĩa Mác-Lê.

Nào họ khép vào tội tư-bản chủ-nghĩa, phong-kiến chủ-nghĩa, tay sai của đối phương, tóm lại là tội Việt-gian. Và khi nào một người công dân dưới chế-độ Cộng-Sản bị khép vào tội ấy thì chúng ta có thể đoán biết về số phận và tính mạng của y rồi vậy.

Trong con mắt của Chính-quyền miền Bắc, hoạt động của nhóm Nhân-Văn Giai-Phẩm là một hoạt-động phá hoại ghê gớm của lũ tay sai Đế-quốc mà Cụ Phan-Khôi là trùm.

Hồng-Chương trong một bài nhan đề : « Kiên quyết đấu tranh », đăng ở tạp-chí Văn-Nghệ, đã nhân-danh Đảng mà tuyên-bố :

« Cuộc đấu-tranh trong văn-nghệ mấy năm nay là một bộ phận « của cuộc đấu-tranh giai-cấp trong xã-hội. Thực-chất của cuộc đấu-tranh đó là cuộc đấu-tranh giữa hai đường lối văn-nghệ : đường lối « văn-nghệ của Đảng, của chủ-nghĩa Mác-Lênin, của giai-cấp công-nhân

« với đường lối văn-nghệ của giai-cấp tư-sản. Đó là cuộc đấu tranh
 « giữa hai giòng văn-nghệ ; giòng văn nghệ xã-hội chủ-nghĩa và giòng
 « văn-nghệ tư-bản chủ-nghĩa. Cuộc đấu-tranh đó xảy ra không đáng làm
 « cho chúng ta ngạc-nhiên. Đáng ngạc-nhiên là nếu như không có cuộc
 « đấu tranh đó.

« Cuộc đấu-tranh này là một cuộc đấu-tranh lâu dài và gian khổ.
 « Trong dịp đấu-tranh kỳ này chúng ta kiên quyết đập tan chủ-nghĩa
 « xét lại trong văn-nghệ, làm cho văn-nghệ đi đúng đường lối của Đảng,
 « của chủ-nghĩa Mác, Lênin ».

Qua những hàng trên đây chúng ta thấy Chính-phủ Đảng trị Việt-Bắc chỉ lo đến đường lối văn-nghệ của Đảng, của chủ nghĩa Mác, Lê, coi như giáo-diệu bất-khả xâm-phạm, tuyệt nhiên không một lời nào nói đến dân-tộc, đến quốc-gia hết. Và họ lo sợ nhóm Nhân-Văn, tiếng nói Văn-Nghệ Nhân-Văn vì nhân-dân đã bỗng bột hưởng-ứng, đã nhận thấy phản chiếu một phần nào tiếng nói của mình, tiếng nói thầm kín sâu sa của dân-tộc. Bởi vậy mà vội vàng họ dẹp đi bằng phỉ-báng, thóa-mạ và bằng đa số vũ đoán. Chính-phủ Đảng căm thù giọng nói Phan-Khôi vì Phan-Khôi đã nói đúng cái bệnh cố-vị và thơ-lại chính-trị muốn được suy tôn của mình. Chính-phủ Đảng căm thù Trần-đức-Thảo vì Trần-đức-Thảo đòi hỏi tự-do dân-chủ và đã kích chủ-nghĩa giáo-diệu. Chính-phủ Đảng tìm cách khép Phan-Khôi vào khuynh-hướng phong-kiến và Trần-đức-Thảo vào khuynh-hướng chủ-nghĩa xét-lại và trốn-kit.

Cụ Khan-Khôi có bài hát « Bán tre » chẳng khác gì cái giọng bài thơ « người bán than » của Trần-khánh-Dur xưa :

. . . Không nói thì cũng khổ
 Nói thì roi dài sẽ quật chủ.
 Rày về sau đừng trốn tre nữa
 Đói nằm trong tre chết cũng đủ

Qua mấy câu hát này, Phan tiên-sinh đã bộc-lộ nỗi lòng đau khổ chung của con nhà có tư tưởng dưới chế độ Đảng trị độc-tài hà-khắc, cái gì cũng phải tuân theo mệnh lệnh, điều gì cũng phải đúng với chủ-nghĩa Mác-Lê do trung ương đảng-bộ giải-thích như là những giáo-diệu của thời « Tử-viết. »

Cụ viết những lời thống-thiết :

« Ngón-luận của quần-chúng văn-nghệ dù rất bình thường không
 « có gì hại cũng bị kìm hãm. Oan mà không có chỗ kêu.

« Văn-nghệ-sĩ của chúng ta chẳng những đáng yêu mà lại đáng
 « thương nữa. Họ biết trước kia họ đi sai đường, họ ngoan ngoãn chịu
 « lãnh đạo. Mồ mả Tô-Ngọc-Vân, anh là một họa-sĩ cụp vẽ mỹ-nbân.
 « Năm 1948 anh còn vẽ bức tranh màu đề là Hà nội đứng lên, trình bày
 « một người thiếu-phụ tuyệt đẹp đứng hiên ngang trong đồng lửa, chung
 « quanh là những nếp nhà đổ vì bom đạn. Thế mà sau đó anh chưa
 « hặn cái vai cụp ấy. Ở triển lãm hội họa năm 1952, trong một bức

« tranh có thể không có phụ nữ thì anh vẽ một đám bà già và gái bé.
 « Còn Thế-Lữ có lần tôi hỏi tại sao anh không làm thơ như trước kia ?
 « Anh trả lời rằng đợi đến bao giờ anh « chỉnh » lại được tâm hồn, cảm-
 « thông được với quần chúng cần-lao, bấy giờ anh sẽ làm. Thử văn-
 « nghệ sĩ như thế mà nói họ đòi tự-do, dù chưa phải là tự-do bừa bãi,
 « cũng đã oan họ lắm rồi, oan mà không có chỗ kêu ».

Nghệ-thuật là tiếng nói thốt ra tự trong tâm-hồn súc-cảm sâu xa về cái gì thích-thú mỹ-miêu. Nó phải được thành thật bộc lộ, mà còn lo rằng « thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý ». Cho nên nó đòi hỏi đề nầy uở một điều kiện tối thiểu tự-do. Nay bắt nó phải học lộ tuân theo đường lối nhất định của Đảng chính-trị, phải chỉ biết phụng-sự quyền lợi của một Đảng, một giai cấp, dù là giai-cấp vô sản đi nữa, theo đúng giáo-diệu « đoàn thể chỉ-huy cá-nhân phụ trách » không thừa nhận ở cá-nhân tự nó có một giá trị chi hết, cá-nhân chỉ còn là cái máy vô-hồn, như thế tức là chính trị đã giết nghệ-thuật, đồng thời bóp nghẹt tất cả rung động thiết-tha của cá-nhân nhân loại. Nghệ-thuật muốn được phát triển, bắt buộc phải làm sao cho có những tâm hồn vươn lên, rung động được với cái gì trường cửu Tổ quốc trường cửu chẳng hạn. Nay hạn chế nghệ-thuật và tâm hồn nghệ-sĩ, chỉ phải rung động và ca ngợi những đối tượng có khi giả tạo và chỉ có tính cách nhất-thời như quyền lợi chính trị, quyền-lợi giai-cấp, thì hỏi sao không làm cho những tâm hồn nghệ sĩ như Tô-Ngọc-Vân chẳng phải tìm rút ngắn cuộc đời, hỏi sao tâm hồn nhà thơ Thế-Lữ chẳng phải khô héo tiêu mòn. Cho nên Phan-Khôi đau đớn mà viết :

« Oan mà không có chỗ kêu »

Chỉ vì chính-trị đã chỉ-huy nghệ-thuật, bắt nghệ-thuật phải làm đầy tớ chung thành, như Phan tiên-sinh đã viết :

« Đành rằng văn-nghệ, phục vụ chính trị, cho nên chính trị phải lãnh đạo văn nghệ. Nhưng phải hỏi : Chính-trị nếu muốn đạt « đến cái mục-dịch của nó, thì cứ dùng những khẩu-hiệu, biểu-ngữ, « thông-trị, chỉ-thị, không được hay sao, mà phải cần dùng đến văn-
 « nghệ ? Trả lời cho thành thật, e chính-trị phải vô vai văn-nghệ mà nói « rằng : Sở dĩ tao tha thiết đến mày là vì tao muốn lợi dụng cái nghệ-
 « thuật của mày. Đã cớ mở với nhau như thế rồi, văn-nghệ đồng-ý.
 « Nhưng phần văn-nghệ này là phần riêng của văn-nghệ, chính-trị không « bao-biện được, nó phải đòi được tự do trong phần ấy. Như thế « tướng chính-trị cũng không lấy lẽ gì mà không đồng ý. « Hai bên đều « có lợi », cái nguyên-tắc ấy ở ngày nay nó thích dụng trong bất cứ « một sự hợp tác nào ».

Thôi chết rồi ! Thật Cụ Phan-Khôi qua lời văn trên đây, đã quá ngây thơ ; quá lý-tưởng, quá thành thật, tưởng Đảng Cộng-Sản phục vụ cho dân tộc thực sự, phục-vụ cho con người đầy đủ. Cụ đã làm to, cho nên dám phạm thượng mà vô vai chính-trị coi như đồng chí thật. Thật là Phan tiên sinh quá ngây thơ, khờ dại. Mà chính Phan tiên-sinh đã

từng có kinh-nghiệm bản thân về chỗ Cộng Sản tôn sùng cá nhân không khác gì ở thời Phong-kiến, khi Cụ viết :

« Tháng mười năm ngoái tôi được cất cử nói truyện trong cuộc kỷ-niệm Lỗ-Tấn. Trước khi nói, tôi phải viết ra trình qua lãnh-đạo xem. Trong bài viết, có chỗ tôi nói Lỗ-Tấn thông hiểu chủ-nghĩa Mác lắm, trong văn chương của ông không hề dùng những danh từ Mác-Xít, mỗi khi đọc làm tôi nghĩ đến con tằm : Con tằm ăn dâu rồi nhả tơ, nếu nhả ra dâu thì không phải là con tằm. Ông Nguyễn Tuân hỏi tôi : « Nói như thế là định viser (ám chỉ) ai ? » Đề nghị tôi nên chữa, tôi lấy làm lạ tại sao lại có tâm địa xỏ lá đến nỗi mỗi khi nói phải có ám chỉ ai mới được ; tuy vậy tôi hứa sẽ chữa.

« Mỗi chỗ khác nói về lối phiên-dịch, Lỗ-Tấn chủ trương trực-dịch. Ông Hoài-Thanh bảo tôi phải chữa, lấy lẽ rằng phiên-dịch có nhiều lối, nếu lấy Lỗ-Tấn làm khuôn mẫu thì Hồ chủ-tịch dịch Tinh Ủy Bí Mật không trực-dịch chẳng là không đúng hay sao ? Nhưng tôi không cãi, cũng cứ hứa sẽ chữa mà thật, tôi đã chữa ngay trong bản thảo trước mắt ông Hoài-Thanh.

« Đó là cái thói kỳ-húy trong văn chương của thời phong kiến còn rớt lại. Thủa Thiệu-Trị ở trường thi-hương Thừa Thiên Đặng-huy-Trứ vào trường thi, trong văn có câu « Vi gia miêu chi hại » nghĩa là làm hại giống mạ tốt. Nhưng « Gia miêu » là tên làng các vua triều Nguyễn quan trường sợ bóng sợ gió, sợ như thế có thể hiểu ra là làm hại làng của vua, bèn rớt bay. Lại thủa Tự-Đức, cũng trường thi Thừa-thiên, Lương-gia-Hựu cũng vào trường thi, trong văn có câu « Vi thiên tử chi áp ». Chữ « áp » đó nghĩa là kinh đô, thế mà quan trường sợ có thể hiểu nôm-na rằng thiên-tử ôm ấp cô gái nào, cũng đánh rớt bay. Thử so sánh mà xem, có phải mấy ông lãnh-đạo của tôi cũng sợ bóng sợ gió, cũng kỳ-húy như mấy ông quan trường ấy không ? Người ta làm cho tôi cảm thấy qua việc ấy rằng, nước Việt-Nam ngày xưa triều-đại là triều-đại Thiệu-Trị, Tự-Đức, cái nguồn văn-chương là Tứ-Thư, Ngũ-Kinh, còn nước Việt-Nam ngày nay cũng là triều-đại gì đó, chỉ khác cái nguồn văn-chương là Mác-Xít, chứ cái thói kỳ-húy của quan trường thì không khác ».

Như thế đủ thấy Cụ Phan-Khôi đã có sẵn kinh-nghiệm bản-thân về cái thói tôn sùng cá-nhân, độc-tôn chủ-nghĩa, giáo-điều Mác-Lê rồi, sao Cụ còn đại dốt nhăng quên thân phận tôi đòi của văn-nghệ-sĩ trong xã-hội Cộng-Sản để Cụ tưởng lầm « Đầy tớ có thể dám vỗ vai chủ nhà » dù người đầy tớ ấy là Cụ, một vị lão bợc tuổi tác, có công phục thiện theo hàng ngũ Việt-Minh suốt thời kỳ kháng chiến. Chính vì cái giọng lão xược phạm thượng đối với các ông tướng Việt-Cộng mà người ta đã kết án Cụ đấy, như bài kết án đăng ở số « Đặc biệt chống tư-tưởng phản-động của Nhân-Văn Giai-Phẩm » ra ngày 4-5-1958 của Hồng-Quảng đã nhắc lại một cách gay gắt ;

« Lời tuyên-bố huênh-hoang của Phan-Khôi : thuở nay, tôi có hề « chịu làm đầy tớ cho ai ».

« Chỉ là câu láo phét đáng phỉ nhổ. »

Việt-Cộng «phỉ-nhổ» Cụ Phan-Khôi vì Cụ đã « láo phét », thân phận đầy tớ dám đòi vũ vai chủ nhà. Nhưng cũng lại vì Việt-Cộng sợ Cụ vạch mặt nạ bọn phong kiến lột cách mệnh, như Cụ đã vạch rõ :

« ... Tôi còn nhớ (ở trụ sở Hội văn nghệ khai hội từ 7 giờ tối đến « 1 giờ sáng đề phê bình bài thơ Trần-Dần mà kỳ thực đề hỏi tội Trần « Dân) có một vị bắt lỗi trong bài thơ Trần Dân có chữ « người » viết « hoa. Lấy lẽ rằng chữ « người » viết hoa lâu nay đề xưng Hồ chủ tịch, « thế mà Trần Dân lại viết hoa chữ « người » không phải đề xưng Hồ « chủ tịch. Tôi ngồi nghe mà tưởng như mình ở trong chiêm bao, « chiêm bao thấy mình đứng ở một sân rộng nọ, ông Lê Mỗ tổ cáo ông « Nguyễn Mỗ trước ngai vàng rằng, trong phép viết chỉ có chữ « nào thuộc về hoàng thượng mới phải Đai, thế mà tên Nguyễn Mỗ viết « thư cho bạn dám Đai những chữ không phải thuộc về hoàng thượng. « Nhưng may cho tôi, tôi tỉnh ngay ra là mình ngồi trong phòng họp « Hội Văn Nghệ.

« Rồi đến ông Hoài Thanh viết một bài trên báo văn nghệ bằng « giấy trắng mực đen, ghép Trần Dân vào tội phản động, đứng về phía « địch chống nhân dân ta.

« Cuối cùng ông Nguyễn Đình Thi thư ký tòa soạn báo văn nghệ « viết liền tiếp ba bài đại ca sa phê bình tập Giai phẩm Mùa Xuân...

« Đọc trong bài thứ nhất của ông Nguyễn Đình Thi, đến chỗ ông « nói mấy người trong Giai Phẩm là « cả vú lấp miệng em » làm tôi nhớ « lại một vài chuyện cũ mà tủm tỉm cười một mình. Năm 1920 tôi làm « thơ ký kiêm kế toán cho công ty Bạch-Thái ở Haiphong. Tôi thấy « ông Bạch Thái Bưởi bóc lột công nhân làm tàu của ông rõ ràng, thế mà « một hôm ông chỉ vào mặt các anh làm tàu mà nói rằng : « chính « chúng mày bóc lột tao ». Nghề thế, hễ mình muốn người khác đừng « nói đến cái tật xấu của mình, thì mình đem ngay cái tật xấu ấy đổ lên « đầu người khác để đấm họng cho câm đi. Chính ông Nguyễn Đình Thi « cả vú lấp miệng em » cho nên ông bảo trước rằng bọn Trần Dân, « Phùng Quán, Lê Đạt là « cả vú-lấp miệng em ». Thực ra thì bọn này « có « vú » đâu mà « cả » vả lại họ cũng không có ai là « em » nào hết.

Ở đây-Cụ Phan-Khôi đã dám cả gan tổ cáo vạch mặt nạ cả Đảng đã cướp công kháng-chiến của toàn thể nhân dân, rồi lại « cả vú lấp miệng em », cho nên tay sai của Đảng như Hoài-Thanh, Nguyễn-Tuân, Nguyễn-Đình-Thi chẳng đã được dịp tâng công nghĩa bốc, chẳng đã được mệnh lệnh đề buộc tội Cụ với các người theo Cụ trong Nhân-Văn Giai-Phẩm. Họ buộc tội như thế nào, thì chính ngọn bút của Cụ còn ghi lại kia :

« Một tội hợp buộc tội, không có một lời nào cãi lẽ ; bốn bài báo

« buộc tội, không có một chữ nào trả lời: quả nhiên « miệng » đã bị « vú » lấp rồi. Đó là cái cơ hội cho một việc gì xảy ra.

Cái việc gì xảy ra ấy là một lớp thơ-lại quan-liêu chính trị nó tiếm đoạt chính nghĩa của toàn thể quốc-dân để chỉ-huy độc tài, ngỗ hầu thống-trị như thời quân chủ chuyên-chế. Muốn đạt mục đích ấy, chúng phải bắt bẻ con người, nhất là những người Quốc gia có tính khí hiên ngang khi khái như kiều nhà nho Phan Khôi. Hồng Quảng lấy thể Đảng chẳng đã mai mỉa cái tính « hiên ngang khi khái » của họ Phan đấy ư :

« Xưa nay Phan tiến sinh vẫn tự nhận mình hiên ngang khi-khái
 « nhưng nay chắc tiên sinh khó mà tự nhận được như thế, mặc dầu
 « tiên sinh vẫn muốn tự nhận ».

(tạp chí Văn Nghệ số II, 4-1958)

Cái việc xảy ra đây chính là giai cấp thơ-lại mới, sau khi đã củng cố địa-vị kinh-tế xã-hội bằng công trình tổ-khởi địa chủ, sau khi đã củng-cố địa-vị chính-trị bằng hệ thống công an chặt chẽ, khiến cho con tổ cáo cha, vợ mặt thám chông, nó bắt đầu lầy nã chỉ huy tư-tướng lãnh đạo văn-ngệ mà Phan tiên sinh đã nhận thấy.

« Cái tác phong lãnh đạo ấy hiện đã truyền nhiễm khắp Hà nội rồi.
 « Một tòa soạn nào đó cũng có quyền chữa bài của tôi, vứt bài của tôi.
 « Mà phải chỉ đáng chữa mà chữa đáng vứt mà vứt cho cam. Mới đây
 « trước ngày 20 tháng 7 có một nhà báo—giấu làm chi ? Nói ngay là nhà
 « báo Tờ-Quốc viết thư cậy tôi viết một bài. Viết một bài về chuyện miền
 « Nam», như thế là đã ra « đề » cho tôi « làm bài » đó, tưởng cũng
 « đủ lắm rồi. Trong thư ông đại chủ bút còn « dàn bài » cho tôi nữa :
 « những là «yêu-cầu» thế này « mục đích » thế nọ, và hạn từ 1500 chữ
 « đến 2000 chữ. Tôi lấy làm đau xót quá (có lẽ đó là vì tôi tự-ái, đáng
 « kiểm thảo), bèn kiếm cách từ chối.

« Cụ Đồ-Chiều ơi. Cụ Đồ-Chiều ơi. Ở thời Cụ, Cụ đã kêu :

Ở đây nào phải trường thi

Ra đề, hạn hạn, một khi buộc ràng ?

« thế mà đến ngày nay, bảy tám mươi năm sau Cụ, người ta còn ra đề,
 « dàn bài, hạn chữ cho tôi nữa đó Cụ ơi. Tôi còn làm gì được nữa Cụ
 « ơi. Tôi còn là tôi đâu được nữa Cụ ơi. »

Cụ Phan-Khôi tha thiết gọi hồn Cụ Đồ-Chiều, có ý muốn đề mời Cụ sống lại đăng mục-kích cảnh tượng mới của văn nghệ Việt-Nam, cảnh tượng « trăm hoa đua nở » do những con người mới lãnh-đạo. Những con người mới lãnh-đạo ấy là những con người nào ? Thi đây hãy tỉ-dụ cái cử chỉ, cái tính-tình của những con người mới ấy trong cuộc thi đua văn-ngệ, trong vụ giải thưởng văn-học 1954, 1955. Cụ Phan viết :

« Về vụ này, có một điều, người ngoài không phải là tôi không
 « biết đến thì không thấy làm quái. Ấy là điều, ba ông Xuân-Diệu,

« Nguyễn-Huy-Tường, Hoài-Thanh đều có tác phẩm dự thi mà đều ở
 « trong ban Chung-Khảo. Nếu chỉ ở trong ban Chung-Khảo mà thôi, còn
 « khá, thử điều tra lại hồ sơ, thì ba ông còn ở trong ban Sơ-Khảo nữa.
 « Sao lại có thể như thế ? Trường thi phong kiến xưa, tuy có ám
 « muội gì bên trong, chứ bên ngoài họ vẫn giữ sạch tiếng. Một người nào
 « có con em đi thi, thì người ấy có được cất cử cũng phải «hồi-tị» không
 « được đi chấm trường. Bây giờ cả đến chính mình đi thi mà cũng
 « không « hồi-tị ». Một lẽ là ở thời-đại Hồ-chí-Minh, con người đã đổi
 « mới, đã « liêm chính » cả rồi, một lẽ là trắng trợn vì thấy cái « miện »
 « đã bị « vủ lấp » . »

Đấy là « cái việc xảy ra ». Việc gì xảy ra là việc một lớp người
 mới có những tính tình mới như thế, một giá trị nhân văn lạ lùng như
 thế đã xuất hiện ở địa vị lãnh đạo chỉ huy tư tưởng « Việt-Nam văn hiến
 chi bang », tại chính đất ngàn năm văn vật là cổ đô Thăng Long. Đào
 duy Anh, một học gia quen biết cũng tổ cáo Giai cấp mới.

« Chúng ta đã gặp chính trong nội-bộ chúng ta những cái hạn chế
 « và ngăn trở tự do. Tên tuổi của những kẻ thù nội bộ của tự do ấy
 « người ta đều biết cả, tức là những tệ quan liêu, mệnh lệnh, độc đoán
 « bè phái, còn ngự trị lên lút hay công nhiên ở địa vị điều khiển và
 « lãnh đạo nhiều cơ quan, của những bệnh giáo điều chủ nghĩa, sùng
 « bái cá nhân còn ngự trị trong công tác lãnh đạo văn nghệ và học
 « thuật và còn nặng nề chính trong tư tưởng của nhiều người trong giới
 « trí thức chúng ta. »

(báo Nhân-Văn số 2. 30-9-56)

Đây là manh nha của một việc gì xảy ra : Một giai cấp mới như
 Milovan Djilas đã mô tả ở các xã hội Cộng Sản :

« Đây là một giai cấp mà quyền thống trị nhân dân đã thấy tuyệt
 đối nhất trong lịch sử. Vì có ấy mà nó là một giai cấp hết sức hẹp hòi
 về quan điểm một thứ quan điểm sai lầm và tai hại. Nảy-nở trong nội
 bộ và nắm trọn quyền bính trong tay giai cấp mới có thể thẩm định một
 cách mơ hồ về chính sứ mệnh của nó và của nhân dân chung quanh nó ?
 Sau khi hoàn tất công việc kỹ nghệ hóa giai cấp mới bây giờ chẳng còn
 việc gì hơn là củng cố sức mạnh, bạo tàn và sự bóc lột nhân dân. Nó
 hết sáng tạo. Hương hỏa tinh thần của nó bị chìm vào đêm tối. Đương
 khi giai cấp mới hoàn thành một trong những thắng lợi lớn nhất của
 cách mạng, phương pháp kiểm soát của nó là một trang sử đáng xấu hổ
 nhất của nhân loại. Người ta sẽ ngạc nhiên về cuộc phiêu lưu vĩ đại
 của nó đã thành và sẽ xấu hổ về phương tiện nó dùng để thực-hiện. »

Tóm lại tinh thần của giai cấp mới này là tinh thần bá đạo, tinh
 thần vô sở bất vì, vô sở vô trí (arriviste), bất chấp phương tiện miễn là
 thành công.

Cụ Phan-Khôi chắc cũng ngán cái xã hội mới ấy đầy những thói
 mới như thế, tiếc công bấy lâu theo nhân dân kháng chiến để trở về
 mục kích cảnh tượng trăm hoa cùng đua nở ra cùng vạn thọ hồi xi, cho

nên Cụ đã gọi hồn người thiên-cổ :

Cụ Đờ-Chiêu ơi. Cụ Đờ-Chiêu ơi.

Qua tiếng gọi thống thiết ấy, Cụ Phan-Khôi đã gọi hồn dân tộc, vì dù đi theo Mác-Xít trong hàng ngũ kháng chiến mà Cụ vẫn tin có hồn nước, hồn tổ quốc trường cửu. Cái hồn nước ấy Cụ muốn hy vọng vào đồng bào miền Nam để phục sinh chẳng, điều đó chúng tôi không biết. Chúng ta chỉ biết một điều là Cụ Phan-Khôi một nhà Nho ái quốc, biết tùy thời thích ứng, biết phục thiện đã từng sống được với chế độ Việt-Minh suốt thời kỳ kháng chiến mà không thể sống được với chế độ Việt-Minh ở thời kỳ đắc thắng. Điều này là một sự thật đối với rất nhiều người, không phải chỉ riêng đối với cụ Phan-Khôi mà thôi. Như thế là bởi vì đâu ? Tìm ra nguyên nhân điều này thì chúng ta mới hiểu được cái uân khúc của cuộc chiến tranh dân tộc hiện thời chống với đế quốc thực dân.

Thực vậy, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc biết bao thảm khốc đã diễn ra trên đất nước Việt-Nam, cũng như còn đang diễn ở các nơi nào còn có cái thảm trạng bất công của dân tộc áp bức dân tộc, như ở Hungarie hiện nay chẳng hạn, ấy là cuộc chiến tranh có động cơ sâu xa trong tâm lý nhân loại và trong lịch sử. Người ta không có thể hàm hồ đem đồng nhất chiến tranh dân tộc với chiến tranh giai cấp được. Chiến tranh giai cấp theo giải thích của « Duy vật sử quan » thì chỉ lấy động cơ ở sự tranh dành quyền lợi kinh tế giữa giai cấp nọ với giai cấp kia, nhưng chiến tranh dân tộc còn có những động cơ sâu xa hơn là quyền lợi kinh tế. Động cơ ấy còn có tính cách thần bí như động cơ của chiến tranh tín ngưỡng hay tôn giáo. Nông dân cần cù bỏ vườn hoang, nhà trống để tham gia vào công cuộc kháng chiến là những hành động có cái gì cao cả thiêng liêng thúc đẩy hơn là quyền lợi kinh tế. Người ta hy sinh tính mạng cho một cái sức mạnh thiêng liêng mà hầu như người ta văng vẳng nghe thấy âm thầm từ quá khứ xa xăm vọng lại. Tiếng gọi xa xăm ấy là tiếng gọi « Đồng-Bào », còn mạnh mẽ hiệu lực hơn là tiếng gọi « Đồng-Chí » như ở cuộc cách mạng mới đây ở Hung-Gia-Lợi, quần chúng đã đáp lại Jmre Nagy :

« Jmre Nagy appears on the balcony.

« Comrades : he begins but the crowd interrupts him with a roar :

« There are no more comrades : We are all Hungarians. »

« Jmre Nagy hiện ra trên bao lơn.

« Ông bắt đầu nói : « Đồng-chí », nhưng quần chúng ngắt lời ông « bằng một tiếng gầm :

« Không còn có « đồng-chí » nữa, chúng ta tất cả đều là người « Hung. »

Nhân dân Việt-Nam trong cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc phần lớn cũng chỉ hưởng ứng tiếng gọi của Đồng-bào, của Tổ-quốc, hơn là tiếng gọi của Đồng-chí, của chủ nghĩa Duy-vật Cộng-sản. Đối với họ kẻ thù độc nhất trước hết là kẻ thù thống trị ngoại lai, kẻ thù xâm

lãnh đất nước của chúng. Cho nên không cần hỏi đến Đảng nào hay chủ nghĩa nào lãnh đạo kháng chiến, các tầng lớp bất phân giai cấp, bất phân họ mạc địa phương, đều một lòng nhất trí vào mục đích chung, giải phóng đất nước, dành lại chủ quyền. Bởi vì chừng nào còn kháng chiến thì tiếng gọi của Tổ Quốc là tiếng gọi thiêng liêng từ ngàn xưa vọng lại với hình ảnh linh động của các thế hệ anh hùng liệt nữ, làm cho nhân dân các giới quên được quyền lợi khác nhau, để hy sinh cho chính nghĩa Độc-Lập. Bấy giờ dù có xích mích cá nhân ai nấy trăm ngàn người như một đều đều phải quên mình. Cái nhà đương cháy còn lòng nào nghĩ đến của cải mất còn, cái thuyền Quốc Gia đang trong gió bão, ai nấy cùng nhau chèo lái, còn bụng nào cãi cộ dành đặt cái này của tôi cái kia của anh. Vậy trong cuộc chiến tranh giải phóng của các dân tộc nông nghiệp gần đây không phải vì chủ nghĩa hay quyền lợi giai cấp mà nhân dân đã nổi dậy. Chính vì tiếng gọi của Tổ Quốc đòi người ta phải hy sinh quyền lợi riêng cho lý tưởng sinh tử cộng tồn chung của đoàn thể. Đây là tinh thần dân tộc của các xã hội nông nghiệp, chưa kỹ nghệ hóa, trong ấy quyền lợi phân tán vụn vặt không cho có những biên giới giai cấp rõ rệt, không cho có những quyền lợi mâu thuẫn đối địch, cho nên tất cả các quyền lợi phân tán của rất nhiều giai cấp vụn vặt, kể từ trong họ, ngoài làng, cho đến một tổng, một huyện, một tỉnh, một xứ, hết thảy phải tập trung cả vào một cá thể tối cao là Tổ-Quốc lấy làm thực thể. Đây là tất cả ý nghĩa đề cho mọi người quyết chí hy sinh, một đi chẳng có ngày về. Đủ biết hai tiếng Tổ Quốc đối với các dân tộc không phải là danh từ suông, không tưởng vu vơ. Nó là cả một sức mạnh mà chính Mác đã phải công nhận từ lâu :

« Những lập tục của người chết còn đè nặng trên đầu người sống.

« Les traditions des morts pesent d'un poids lourd sur le cerveau des vivants.

(18 brumaire de Louis Bonaparte)

Vậy phong trào kháng chiến Việt Nam không phải hoàn toàn là phong trào giai cấp quyền lợi đấu tranh của chủ nghĩa Cộng Sản mà phần lớn là một phong trào dân tộc giải phóng độc lập mà Cộng Sản đã chiếm làm độc quyền tư hữu của mình. Điều này, Cụ Phan-Khôi ngày nay đã thấy bày ra trước mắt Cụ ở bộ mặt văn nghệ lãnh đạo của Đảng Việt Cộng, như Cụ đã viết trong mấy lời phê-bình :

« Hồi còn ở Việt Bắc, đường lối văn nghệ có vẻ giản đơn lắm. « Tóm lại là theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hiện thực xã hội để phục vụ Tổ Quốc, phục vụ nhân dân, nhất là phục vụ cho cuộc kháng chiến trước mắt. Những người cộng tác văn nghệ lúc bấy giờ có làm đúng « và đầy đủ như thế không, chưa nói đến ; một điều đó có thể nói chắc « là ai nấy đều cố gắng đi theo đường lối ấy. Đối với lãnh đạo họ có « thắc mắc gì không? Hầu như không có thắc mắc gì cả. Nếu có thì « cũng chín bỏ làm mười, vì trong thời gian đó cái vĩ đại, cái gian khổ

« mà vinh quang của cuộc kháng chiến ngập trên người họ, họ đang đề « lòng mà nghĩ đến kháng chiến, không nghĩ đến chuyện khác.

« Ở đây tôi không đi sâu hơn, không đi tìm cái có tại làm sao mà « sau khi thắng lợi trở về thủ đô, lãnh đạo văn nghệ thành ra vấn đề « quần chúng văn nghệ thắc mắc đối với lãnh đạo, tôi chỉ đưa ra cái hiện tượng không tốt ấy sau khi trở về Hà-nội hai năm nay.

« Thành linh tôi dùng cái danh từ « quần chúng văn nghệ » chắc có « người thấy mà lấy làm chương mắt. Như không dùng nó thì không « lấy gì đủ để chỉ rõ cái hiện tượng, cái hiện tượng đối lập, một bên là « lãnh đạo văn nghệ, một bên là quần chúng văn nghệ. Trước kia, « trong thời kháng chiến, lãnh đạo với thứ quần chúng ấy là một, mà « bây giờ là hai. Thêm một điều đáng chú ý là cái thứ quần chúng ấy, « hiện nay không chỉ là văn nghệ sĩ theo kháng chiến ở Bắc Việt, « mà còn văn nghệ sĩ ở vùng mới giải phóng, mà còn văn nghệ sĩ ở « Nam bộ, ở khu V (năm) ra tập kết nữa, một thứ quần chúng khá đông « đảo, hễ lãnh đạo không khéo thì nó dễ thành ra đối lập.

« Ở dưới chế độ tư sản, sự đối lập là thường : nhân dân đối lập « với chính phủ, công nhân đối lập với chủ xưởng, học sinh đối lập với « nhà trường... Nhưng ở dưới chế độ của chúng ta về mọi phương diện, « yêu cầu phải đi đến không đối lập, hễ còn có đối lập, là cái hiện « tượng không tốt, cái triệu chứng không tốt. »

(Giai-Phẩm mùa thu Hanoi 9-1956)

Chính thế, xã hội Việt-Nam vốn là một xã hội còn bán khai về phương diện kỹ nghệ hóa, vì rằng trong suốt thời kỳ bị đô hộ, thế lực tư bản hoàn toàn trong tay Thực dân ngoại lai, gọi là tư bản bán xứ chẳng qua một số đơn vị mại bản sống dựa vào lưng của tư bản thực dân, tự mình không phải có sức tư hữu các phương tiện sản xuất đủ để nắm được quyền thế chủ động trong xã hội.

Các chủ xưởng như Bạch-Thái-Bưởi, như Trương-Văn-Bền, các chủ đồn điền cao su đều sống dựa vào các ông chủ chính thức là các công ty thực dân. Có cái gì là không ở trong tay công ty Pháp ?

Các cá nhân bán xứ tư bản mại bản ấy đã kết hợp được thành một đoàn thể gì đâu để trở nên một thế lực xã hội, thực dân đâu có cho phép. Còn vô sản theo đúng nghĩa công nhân (proletariat) của các nước công nghệ, thì ở Việt Nam lại cũng rất hiếm. Vô sản công nhân ở đây không phải thuần túy, mà nửa công nhân nhà máy ban ngày, nửa nông dân khi trở về vườn ban đêm và ngày nghỉ. Như vậy thì vô sản Việt-Nam đâu đã có cái ý thức thuần nhất của người vô sản chính thức, mà trái lại ở mỗi người công nhân có hai ý thức, ý thức nông dân thuộc về tư sản, ý thức công nhân nhà máy thuộc về vô sản. Hơn nữa các đô thị công thương nghiệp ở Việt-Nam cũng mới phát triển gần đây, chúng chưa hoàn toàn đoạn tuyệt hay cách biệt với đồng ruộng nông thôn. Điều ấy càng khiến cho ở xã hội Việt-Nam cũng như ở các xã hội bán khai và nông nghiệp, biên giới giai cấp không

rõ rệt, quyền lợi chống đối hết sức vụn vặt, không có một quyền lợi giai cấp nào thống trị trùm lợp được tất cả các quyền lợi khác. Và những sự xung đột quyền lợi vụn vặt không đủ làm mất được thể quân bình chung của xã hội như ở các xã hội đại tư bản, đại kỹ nghệ, một cuộc ngừng hoạt động ở một ngành kỹ nghệ nào tức thì làm mất thăng bằng của toàn thể sinh hoạt xã hội. Bởi vậy mà các sự đối lập ở trong xã hội như xã hội Việt-Nam, tám mươi hay chín mươi phần trăm là nông dân vẫn thường xảy ra mà không làm thương tổn cho đời sống của nó. Trái lại chính đây là lẽ sống của nó, vì nó chứng tỏ có sự tự do cạnh tranh, tự do phát triển, chỉ hạn chế bởi một thể lực tối cao là Tò Quốc hay ý thức Dân Tộc. Ngày nay nhất đán qui định tất cả vào đường lối lãnh đạo chỉ huy, hành động một chiều của một nhóm cán bộ gọi là đại diện cho giai cấp vô sản, không còn có đối lập nữa, thì tránh sao khỏi cái bệnh máy móc, phỏng theo một chủ nghĩa ngoại lai chưa tiêu hóa đề học thuộc lòng như lời cầu nguyện thánh kinh. Cái bệnh « Tử viết » xưa kia ở thời nhai bã thừa của người Tàu lại xuất hiện với thánh kinh Mác-Lê. Cái gì không đúng Mác-Lê là phản động, là phong kiến. Yêu phải yêu theo kiểu Mác-Lê, nghĩ phải nghĩ theo kiểu Mác-Lê, nhất thiết phải tra tự điển Mác-Lê để chứng minh chân lý. Chân lý chỉ có một, chân lý của thánh Mác-Lê-nin.

Nhưng con người nông dân Việt-Nam làm sao mà sống theo kiểu Mác-Lê, là người viết cho ý thức công nhân các nhà máy Âu-Tây cuối thế kỷ thứ XIX (19) được? Làm thế nào mà một cô gái nông thôn Việt-Nam có thể yêu theo kiểu lao động nhà máy? Bởi vậy mới có những lời thơ thành thật thốt ra từ đáy lòng của văn nghệ sĩ Việt-Nam ngay trong thời kỳ kháng chiến và nhất là sau thời ấy nữa. Ví như Lê-Đạt viết:

*Nếp sống chưa cay và trắng trợn
Đề lên vận mạng con người.*

hay là :

*Đem bực công an
máy móc
đặt giữa tim người
Bất tình cảm ngược xuôi
theo đúng luật đi đường Nhà Nước.*

Và Trần-Dần mới than vãn cảnh sống chỉ có một màu ảm đạm và buồn tẻ:

*Tôi bước đi
Không thấy phố
Không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ.*

Và thay lời cô gái nông thôn chất phác không được sống tự nhiên với đồng ruộng với tre xanh, mà cứ phải học thuộc lòng những bài học tuyên truyền chính trị của Đảng :

*Em biết đâu
Mỹ miếc, Ngó nghé gì
Khô thân em mưa nắng
đi về lủi thủi.*

Trong khi kháng chiến, người chiến sĩ vì Tộc Quốc mà phải hy sinh hết thảy những tư ý tiểu khí đi, phải chín bỏ làm mười, như Phan Khôi nói. Nhưng thời kỳ nguy hiểm đã qua, con người lại trở lại con người với tất cả cái gì của người, nhất là con người có một tâm hồn phong phú của giang sơn đất Việt, làm thế nào mà nó chẳng phải thắc mắc đến giá trị con người, đến tâm hồn đa cảm, đến sự thật ở trong lòng. Cho nên Phùng-Quán viết :

*Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Yêu ai cứ bảo là yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét.*

Vì đã lâu phải sống cuộc đời giả dối của chế độ Đảng trị với đường lối Mác-Lê, như Lê-Đạt thú nhận :

Bao nhiêu lần tôi không thực là tôi

thì ngày nay Phùng-Quán nhất định đứng lên tranh đấu cho sự thực :

*Dù ai cầm dao dọa giết
Cũng không nói ghét thành yêu.*

và

*Bút giấy của tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao viết vắn lên đá.*

Và Hoàng-Cầm nhất định tranh đấu cho giá trị con người :

*Dù sợi tóc còn cứa vào nhân phẩm
Tôi còn thét to, dù khăn liêng, tàn hơi.*

Nhưng tất cả những nguyện vọng trên đây của nhóm Văn Nghệ Sĩ Nhân Văn Giai Phẩm đều bị Đảng Bộ Việt-Cộng kết án vào tội tư sản, phản động, trốt kit, mật thám, tay sai cho địch, như Trường-Chinh đã tuyên bố :

« Tính chất nguy hại nhất của báo Nhân Văn chính là ở chỗ nó « nêu chiêu bài theo chủ nghĩa Mác-Lê-Nin, mà sự thật đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác-Lê-Nin, nói là chịu sự lãnh đạo của Đảng mà kỳ thực « đả kích sự lãnh đạo đó, rêu rao là bảo vệ chế độ nhưng cố nhằm « bôi đen chế độ.

« Hiện nay báo Nhân-Văn không còn nữa, nhưng khuynh hướng « tư tưởng Nhân-Văn vẫn còn, chúng ta còn phải tiếp tục đấu tranh « với tư tưởng không tốt đó ».

Và Tố-Hữu trong bài Tổng Kết cuộc đấu tranh chống nhóm Nhân-Văn, đã thóa mạ với giọng công an hách dịch :

« Lật bộ áo Nhân-Văn Giai Phẩm thối tha, người ta đã thấy ra cả « một ổ phản động toàn gián điệp, mật thám, lưu manh, trốt kit, địa « chủ, tư sản phản động quần tụ trong những tổ « quí với những gái « điếm, bàn đèn, sách báo « chống Cộng », phim ảnh « khiêu dâm ».

Rồi Tố-Hữu lại nhận rằng: « Báo Nhân-Văn chết, nhưng « hồn » nó chưa tan ». Chưa tan vì Hồn Nước vẫn còn vậy !

Xem như thế đủ tin rằng ý thức dân tộc đòi hỏi cái gì cao rộng hơn là ý thức giai cấp vô sản. Nó đòi hỏi tự do cá nhân, tự do cho con người dân tộc, con người Việt-Nam nầy nở sau khi thoát khỏi kiềm hãm của chế độ thực dân. Nó đòi hỏi thứ tự do của cá nhân chịu lãnh đạo bởi cái ý thức truyền thống dân tộc chứ không phải bởi cái ý thức giai cấp ngoại lai.

Như Phan-Khoái đã cãi, nó không đòi hỏi thứ tự do cá nhân bừa bãi, tự do đánh cắp cướp dâm. Và như Trần-đức-Thảo cũng đã biện bạch « Nếu cá nhân phụ trách cho đoàn thể thì đoàn thể cũng phải xây dựng cho cá nhân ».

Tóm lại, nhóm « Nhân Văn Giai phẩm » đã phản chiếu phần nào ý thức hệ dân tộc trong văn nghệ chống với ý thức hệ Mác-Lê; cho nên đã được nhân dân hưởng ứng, vì nó đã rung động đáy lòng thâm kín của nhân dân nông nghiệp.

Nhưng nguyện vọng ấy đã bị đàn áp vì trái nghịch với ý muốn ngoại lai.

Theo bản án trên đây thì tất cả các phần tử trong nhóm Nhân-Văn, cũng như độc giả của báo ấy sẽ phải chịu chung một số phận dành cho kẻ thù số một của chế độ Cộng Sản, bán rẻ tinh thần dân tộc cho chủ nghĩa Mác-Lê. Nhưng qua lời thú nhận sợ sệt của Trường-Cuinh là « tuy báo Nhân-Văn không còn nữa, nhưng khuyến khích tư tưởng Nhân-Văn vẫn còn ». Chúng ta có thể đoán biết tinh thần dân tộc Việt-Nam ngoài Việt-Bắc không phải dễ mà bóp chết được. Đồng bào miền Bắc đã từng chịu những thử thách gớm ghê của lịch sử, hàng ngàn năm bị đô hộ mà chí khí quật cường của dân tộc vẫn còn sống dẻo dai bền bỉ. Tuy hàng ngày bị nhồi sọ chủ nghĩa Mác-Lê, bị vũ lực đe dọa, bị bọn « kỹ sư linh hồn » tày nã với tất cả kỹ thuật phân tâm lý học tối tàn, dân tộc tinh Việt-Nam ngàn năm truyền thống cũng bị mất được.

Duy anh em trí thức chúng ta ở miền Nam-Việt này, hàng ngày hô hấp không khí Đồng-Nai, Gia-Định này, chúng ta há lặng thính giả đui, giả điếc trước vụ án phũ phàng đối với văn nghệ sĩ Nhân-Văn Giai Phẩm đấy sao ? Sống ở trên đất Sài thành này, chúng ta há quên rằng ở đây còn phảng phất oan hồn của các bậc đàn anh chúng ta. Nào Nguyễn-An-Ninh một nhà trí thức thuần túy Quốc gia đã bị Thực-dân và Cộng-sản giết oan trong ngục thất. Nào Tạ-Thu-Trần biết đặt chủ nghĩa dưới tiếng gọi của dân tộc, sau khi gặp Hà-Triều-Nguyệt ở Thanh-Hóa về đã bị Cộng-sản đón đường giết thảm. Nào Phan-văn-Hùm con người đầu tiên bỏ Mác-Xít đệ III hay đệ IV trở về truyền thống của dân tộc, đã bị giết một cách đau thương bởi tay chính đồng bào mê tín Mác-Xít giáo điều. Còn biết bao hạng trí thức nhiệt thành với dân tộc đã chết oan về chủ nghĩa giáo điều mà vô danh không ai biết đến.

Bài học vụ Nhân-Văn Giai phẩm trên đây phải là bài học cuối cùng của chúng ta : chủ nghĩa Cộng-Sản của Mác-Lê không bao giờ dung các bạn. Tư tưởng Cộng-Sản chỉ lợi dụng danh từ dân tộc tổ quốc mà trong bụng họ không bao giờ tin Dân Tộc Tinh hay Nhân Tinh Hồn Nước hay Đồng Bào. Là phản tử tri thức dân tộc, chúng ta chờ nuôi hy vọng đánh bạn với Cộng-Sản. Cộng-Sản chỉ có Đồng Chi hay là kẻ thù. Cụ Phan-Khôi thật là một tấm gương sang, một bài học đau đớn về sự ngộ nhận ấy. Vụ án Nhân-Văn không phải chỉ là một việc địa phương, nó biểu lộ rõ ràng sự xung đột giữa hai ý thức hệ, ý thức hệ dân tộc và ý thức hệ Cộng sản. Cuộc xung đột ấy đã diễn ra khắp nơi ở Ba-Lan, ở Nga, ở Tàu, ở Ai-Cập, ở Nam-Tur, ở Hung-Gia-Lợi. Là phản tử tri thức yêu chuộng tự do nhưng sẵn sàng hy sinh cho lý tưởng chân chính dân tộc và nhân loại, chúng ta nếu không sớm sửa soạn, không tích cực tranh đấu bất cứ ở đâu để bênh vực chính nghĩa đánh đổ tà ngụy, bảo vệ lý tưởng tự do, văn nghệ cuu cảnh, phục hưng tinh hoa truyền thống các dân tộc, lại cứ « bụt chùa nhà không thiêng ra gốc đa mà thờ », thì sớm chầy chính cái họa « đầy tớ không có quyền vỗ vai ông chủ » của Cụ Phan-Khôi hiện nay sẽ rơi chính vào đầu chúng ta, đến lúc ấy mới tỉnh ngộ thực đã muộn rồi, chỉ còn thất vọng như Cụ Phan-Khôi mà gọi hồn người thiên cổ :

Cụ Đồ Chiêu ơi. Cụ Đồ Chiêu ơi.

Tôi còn làm gì được nữa Cụ ơi.

Tôi còn là tôi dầu được nữa Cụ ơi.

Lời kêu gọi tuyệt vọng trên đây có khác gì những tiếng gọi cầu cứu cuối cùng chúng ta đã nghe thấy ở Đài Bá Âm Budapest ngày 4-11-1956.

« Đây là Liên Hiệp Văn Sĩ Hung-Gia-Lợi. Hỡi văn nghệ sĩ thế giới, hỡi học giả, hội nhà văn, hội khoa học. Hỡi tri thức thế giới. « Chúng tôi cầu cứu các bạn sự giúp đỡ, sự nâng đỡ. Thời giờ cấp bách. Các bạn đã thấy sự thực, không cần phải một tường trình đặc biệt nào khác. Hãy giúp nước Hung-Gia-Lợi, Công Nhân và Nông Dân « Hung-Gia-Lợi. Hãy cứu giới trí thức chúng ta ».

Cấp cứu. Cấp cứu. Cấp cứu.

Viết tại Phú-Nhượn 18-7-1958

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Nhờ Giời

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÀ

HỒI IV

NHẠC LÒNG

Tiếng đàn thánh thót vang ra từ một căn nhà xinh xắn ở cuối một cái ngõ hẹp, cây cối um tùm. Liên và Nga cùng trù trừ chưa biết có nên gõ cửa hay không. Cuốn cuộn âm thanh lúc dồn dập như sóng vỗ bờ đá, khi êm đềm, giống suối nhẹ trôi. Hai chị em đang lắng lắng nghe thì cửa chợt mở. Nhạc sĩ Lê Huy tươi cười bước ra nơi :

— Đang đàn mà tôi biết có người nghe trộm, tài không? Tưởng ai, hóa hai cô. Mời hai cô vào.

Liên hơi thẹn cúi đầu bước sau em, còn Nga liến láu đáp :

— Bắn đàn đang hay quá, chúng em không muốn phiền ông.

Trở lại chiếc dương cầm góc phòng, Lê Huy bảo :

— Hai cô ngồi chơi. Cho phép tôi đàn tiếp bản này để tôi đi hòa nhạc đặng kia nhé. Hôm nay ta học muện một chút, được không?

— Dạ. Liên đáp sẽ.

Trong vòng ánh sáng hồng nhạt của cây đèn chụp lụa ngay cạnh chiếc đàn, Lê Huy ngồi, đầu hơi nghiêng, mười ngón tay say mê

lướt trên hàng phím ngà trắng muốt dưới màu gu bóng loáng của nắp đàn. Dáng mặt dài dài in lên tường một nét đều đặn. Đôi mắt nhỏ mờ màng trên chiếc mũi thẳng và cao làm Lê Huy thêm vẻ nghệ sĩ.

Mở lớp dạy đàn mời mấy tháng nay, Lê Huy đã có được mười học trò, phần lớn là con gái trạc tuổi Liên và Nga. Mandoline, Guitare, Piano, tám bảng treo ngoài cửa còn ghi thêm hàng chữ: Nhạc sĩ Lê Huy, Âm nhạc viện Ba lê. Ngày mới gặp lần đầu Liên đã thấy ngay hắn có miệng cười rất tươi với chiếc răng khềnh và giọng nói thì thật duyên dáng.

Ngồi thu mình trong một góc ghế, Liên lìm dim mắt, để tiếng đàn dặt dìu đưa nó đi mãi dẫu dẫu. Nó có cảm tưởng đang chơi vui trên mặt biển dạt dào sóng gió vỗ và loang loáng mấy cánh chim in những vết đen lên nền trời xanh thẳm.

Tiếng nhạc bỗng vút lên cao rồi buông lửng, róc rách, nước róc rách bất tuyệt. . .

Nga ngồi đối diện chị có vẻ sốt ruột, nhìn hết bức tượng khỏa thân trên mặt đàn lại đến những bức ảnh trên tường. Đồ đạc ở đây tuy ít nhưng bày biện rất mỹ thuật. Hai chiếc ghế bành học da màu lá mạ viền vàng chỗ chúng nó ngồi, ở giữa là một chiếc bàn thấp, sách báo ngồn ngang. Phía bên kia kê một chiếc đi văng cùng kiểu trên vút bừa bãi mấy chiếc gối thêu. Lần đầu tiên ngắm kỹ căn phòng này, Nga thấy nó ấm cúng quá.

Liên vẫn lặng yên, tim nó đập mạnh lạ lùng. Khuôn mặt trông nghiêng của Lê Huy hơi động đây trong ánh đèn hồng huyền ảo. Liên nhìn không rời mái tóc đen mượt với cái gáy cao cao ấy. Bên tai Liên nhạc vẫn du dặt mơ hồ. Liên chỉ muốn chiếc đồng hồ trên tường đừng xê dịch cây kim để cho nó mãi mãi ngồi đây, đắm mình trong không khí êm đềm này. Bỗng Liên giật mình mở mắt. Chung quanh nó thật im lặng. Nhạc đã ngưng tự bao giờ và Lê Huy đang nhìn nó mỉm cười. Thẹn quá nó vội hỏi em :

— Nga có đem theo quyền nhạc không ? Chị bỏ quên.

— Có chứ.

— Nào mời hai cô sửa soạn. Lê Huy nói.

— Ông cho học lại bài kỹ vừa rồi. Nga bảo hần.

Kéo ghế ngồi trước mặt hai cô gái. Lê Huy sửa chữa cho họ từng li từng tí từ dáng ngồi đến cách bật giày. Liên ngượng nghịu có lúc rơi cả móng sắt.

— Ấy, cô cần thận đừng dễ chạm giày. Lê Huy khề đây bàn tay Liên về đúng chỗ phải đánh.

Liên càng luống cuống hơn, đánh sai liền mấy dấu nữa. Người nó nóng bừng bừng, nó có cảm giác hai tai đỏ ửng.

Bên cạnh chị, Nga đàn rất tự nhiên, mỗi chỗ sai, Nga đều ngừng lại để Lê Huy sửa.

Cuối cùng, Lê Huy lấy chiếc đàn của Liên bắt đầu dạo thử.

— Có gì đâu, hần vừa nói vừa so giấy, các cô cứ chịu khó học kỹ bài là đánh được ngay ấy mà. Những bài tập bao giờ cũng rất dễ chỉ gồm những dấu đàn đã học thôi. Cũng đừng sốt ruột đánh bài. Tôi thấy một số các cô chỉ thích học cho mau mấy bài để xin lộ hai cô, khoe với bạn bè. Nhưng học như thế không có căn bản. Đánh nhiều bài tập rồi về sau muốn đánh bài nào cũng được.

Đưa trả Liên cây đàn, vô tình tay hần chạm phải tay Liên. Liên luống cuống xuất làm rơi đàn, may hần đỡ lại kịp.

Cứ thế thấm thoát đã hết giờ. Hai đứa xếp đàn vào hộp xong xuôi.

— Thử năm này, hai cô nhớ tới đúng hai giờ vì sau đấy tôi có chút việc phải đi.

— Vâng. Liên đáp.

Cánh cửa khép lại rồi, Lê Huy chẳng buồn thu dọn sách đàn bừa bãi, cứ thế để nguyên cả quần áo nằm xuống đi văng. Căn phòng kín quá, khiến hần có cảm giác bức bối. Tháo chiếc cà vạt quàng lên ghế, hần lại nằm yên, hai chân thông xuống đất. Phía kia, chiếc dương cầm vẫn mở nắp khoe hàng phím ngà trắng muốt hồng hồng pho tượng trên mặt đàn với dáng nằm nghiêng thật khêu gợi.

Lê Huy bắt giắc thờ dài, hai tay khoan trước ngực. Đầu Ba Lê, kinh thành ánh sáng đêm đêm loạn màu sắc huy hoàng ? Đầu những LiLiăng, mái tóc hung vàng xoã lên bờ vai mắt như cầm thạch, những SuyDi lấm thẫm tròn trặn. Chao ơi, phút này hẳn thêm sống lại những ngày tháng thần tiên bên biết bao người đẹp tây phương, kiêu hãnh cả trong những phút say mê nhất. Hẳn tiếc đã phải trở về đây, sống âm thầm trong cái ngõ hẹp giữa Hà-nội điêu tàn vì chiến cuộc. Nguyên do chỉ vì hết tiền.

Mồ côi cha mẹ thuở nhỏ, có một chút khiếu về nhạc, hẳn được một người chủ giàu có cho sang Pháp học thêm. Con người yếu đuối trước mọi cám dỗ là hẳn làm sao có thể vui đầu vào sự học giữa một chốn sẵn những thú chơi sa đọa như thế. Cho nên nhiều ngày, hẳn đã tiêu cả tiền ăn vào một đêm vui, suốt tháng hẳn mài miệt đuổi theo những dáng người căng đầy nhựa sống. Liliăng, Suydi, Anét, Mari, tên nào cũng du dương như một nét nhạc, dư âm còn phảng phất quanh đây.

« Sale guerre » hẳn lắm lắm chữ như một tên lính tây bị sang thuộc địa chiến đấu. Chiến tranh đã làm hẳn mất liên lạc với người chú, làm hẳn phải sinh sống vất vưởng bằng nghề kéo đàn ở các hộp đêm. Chút tài mọn chỉ đem lại cho hẳn bao nỗi chán chường sau những đêm trắng, đàn đến rời rã.

Hẳn tìm về Hà nội hy vọng gặp lại người chú xin nối tiếp sự học hành. Nhưng rủi cho hẳn, ông ta đã bị phá sản, chỉ có thể giúp hẳn phương tiện mở một lớp dạy đàn.

Như thế Ba Lê đối với hẳn như một thiên đường đã mất, hẳn chẳng còn hy vọng gì trở lại nữa. Mari, Anét vĩnh viễn già từ...

Ừ ối, hẳn vờ vai ngáp dài. Trên tường, đồng hồ gõ tám tiếng Lê Huy chợt thấy đôi bụng bên vùng trở dậy thay quần áo rồi khóa trái cửa ra phố.

Hai chị em Liên về gần tới nhà đã ngạc nhiên thấy cửa đóng im ỉm.

— Muộn quá, chắc mẹ đợi lâu tức mình đóng cửa đi ngủ. Liên bảo em.

— Không. Nga đáp, mẹ không bao giờ đi ngủ sớm thế.

— Hay mẹ đi chơi đầu ?

Nhưng khi vừa gõ cửa, hai đứa thấy cụ Tư ăn mặc chỉnh tề ra đón. Không đợi con hỏi, cụ nói liền :

— Liên đi ngay với mẹ vào nhà thương. Trên chị mày vừa cho gọi đấy. Chẳng biết chị mày làm sao rồi, tao lo quá.

Liên lật đặt quảng đàn cho Nga rồi hai mẹ con gọi một chiếc xe. Trên xe, Liên bảo mẹ :

— Trên ấy gọi lúc mấy giờ hả mẹ ? Hôm nay ông ta bận nên chúng con học muộn một giờ.

Cụ Tư chỉ lăm nhăm gật đầu.

Xe đỗ ở đầu Phố Hàng Đầu. Ngọn đèn đỏ hình chữ thập sáng lên ở cửa căn nhà rộng góc đường. Cụ Tư vội vã bước vào, mặc Liên trả tiền xe. Khi Liên tới gian buồng chị đã thấy cụ Tư đang ngồi cạnh giường chị nó, nét mặt dăm chiêu.

— Xin quẻ thế xấu, tôi đã lo ngay. Cụ nói một mình. À, thế anh ấy đầu ? Cụ hỏi.

— Nhà con đi mua thuốc. Bà Lợi Ký đáp khẽ,

Liên ngồi ghé xuống chân giường chị hỏi :

— Chị thấy thế nào ?

— Huyết vẫn ra.

Cô đỡ gọn ghế trong chiếc áo choàng trắng tới. Cô bảo bà Lợi Kỳ :

— Bà nằm yên, chúng tôi đã tiêm cho bà một mũi thuốc. Tạm thời như thế. Đợi thuốc ông nhà đến về chúng tôi tiêm thêm. Nếu huyết có cầm thì cái thai mới giữ được.

Cô kéo chăn đắp kín cho người bệnh rồi khẽ khàng đi ra.

Cụ Tư cũng theo chân cô đỡ. Hai người đứng ở cửa nói nhỏ với nhau mấy câu rồi cụ Tư trở vào bảo Liên :

— Con ở đây với chị đêm nay. Thiếu gì mẹ đến cho.

Vừa lúc ông Lợi Kỳ hốt hải vào, tay cầm gói thuốc. Thấy vợ vẫn nằm như ngủ, ông hơi yên tâm quay nói với Cụ Tư :

— Mẹ vừa mới đến ? Gớm, nhà con làm con hết hồn. Con chiều xong bỗng dưng kêu đau bụng, con bảo đi nằm nghỉ chả ít lâu nay cứ kêu đau luôn. Một lát cháu Tâm nó gọi bảo cô làm sao muốn ngất đi, con sợ quá vội đưa ngay vào đây và cho nó xuống mời mẹ.

— Tôi cũng thấy máy mất cả ngày hôm nay. Thì ra chuyện dữ.

Trên giường, bà Lợi Kỳ nằm thềm thiếp Liên ngồi ở chiếc ghế nhỏ bên cạnh.

— Tối nay để em Liên nó trông cho, anh cứ về, tôi nghe chừng đã yên yên.

Ông Lợi Kỳ tới gần giường vợ ngó lại một lần nữa rồi bảo Liên :

— Cô đỡ có vào, cô bảo tôi đã mua đủ thuốc nhé. Tôi để cả trên bàn.

Mẹ và anh về rồi, còn lại mình Liên trong gian phòng trống trải, bàn ghế một màu trắng toát lạnh lẽo. Liếc nhìn chi, da mặt xanh nhợt, bất giác Liên đâm lo sợ. « Chứa, chứa mả » Liên vẫn nghe các cụ nói. Những lúc này thật dễ chết. Nếu huyết không cầm thì cả chị nó và cái thai trong bụng... Nó bỗng rùng mình nhìn kỹ chị hơn. Tóc chị nó lòa xòa trước trán, một vài sợi dính bất mở hời.

Cô đỡ đã trở lại. Thấy Liên cố bảo :

— Có cần gì cứ bấm chuông này gọi. Bây giờ để tôi tiêm thêm cho bà.

Rồi cô nhanh nhẹn sửa soạn. Bà Lợi Kỳ hơi mở mắt gọi :

— Cho chị cốc nước, chị khát quá.

— Bà đợi một chút hãy uống. Cô đỡ nói.

Lặng lẽ bao trùm gian buồng khi chỉ còn mình Liên với chị. Ngoài kia đã khuya Liên vẫn còn ngồi với cuốn truyện trên tay. Nó đọc mà chẳng hiểu đọc những gì. Chị nó sau mũi thuốc này coi bộ đã khá hơn, hơi thở đều đều. Yên tâm về chị rồi, hình ảnh Lê Huy lại hiện trong óc nó, dáng mặt đều đặn nghiêng nghiêng trong vòng ánh sáng hồng nhạt. Con người lịch sự và tài hoa quá. Liên gơ tay, ấp lên mặt, bàn tay Liên còn nóng hổi chỗ tay Lê-Huy vừa chạm phải. Máu trong người Liên như chạy nhanh hơn, nó có cảm giác vừa có một luồng điện êm ái mơn man trên da thịt. Liên buông cuốn sách xuống, sửa soạn đi nằm.

Giường bên, chị nó ngủ rồi. Liền nhắm mắt lại, Nhạc êm êm

đưa Liên về mặt biển bao la, rập rờn sóng nước. Hai ba cánh bướm lướt về chân trời xa tít. Dạt dào, dạt dào sóng vỗ, Liên cứ thế trôi đi. . Liên ngủ thiếp cho đến lúc tiếng chị nó vang bên tai :

— Cô Liên ! Tôi đau bụng quá, gọi hộ cô đỡ.

Liên choàng dậy, ấn nút điện đầu giường. Chuông réo lên, nó cũng trở dậy xỏ chân vào dép chạy tới bên chị, Bà Lợi Ký hai tay ôm chặt lấy bụng rên rĩ. Cửa chợt mở. Cô đỡ vừa vào thoáng nhìn vội chạy ra gọi người phụ mang cáng lên. Liên nhìn đồng hồ thấy đúng bốn giờ sáng. Nó tính chạy về gọi mẹ nhưng cô đỡ ngăn lại bảo :

— Cô ở lại thi hơn! Chúng tôi lấy thai ra.

Liên đành ngồi đấy. Bà Lợi Ký không kêu nữa, hai mắt nhắm nghiền, mồ hôi vã ra. Tám khăn trải giường đỏ lôm được cô đỡ cho thay ngay.

Liên không dám nhìn chị trên bàn đỡ. Nó đứng yên một góc theo dõi những cử chỉ của cô phụ việc.

— Huyết ra nhiều. Cô đỡ nói khẽ.

— Bị ngạt, non quá. Tiếng cô phụ việc.

Liên vội vàng lại gần. Nó đưa tay che mắt lùi ra ngay. Trên vũng máu khối giầy nhảy tím ngắt.

Liên chẳng dám đứng nữa bèn hỏi :

— Bà xem thế nào ? Liệu tôi về báo tin ở nhà đã được chưa ? Chị tôi....

— Cái thai thì hỏng rồi, thiếu tháng, còn bà yếu lắm, huyết bây giờ mới hơi cầm. Đêm qua tôi tưởng yên...

Không kịp nghe cô đỡ nói nốt,

Liên bước nhanh về buồng lấy vài thứ lật vật đi ngay.

Ông Lợi Ký từ lúc ở nhà thương về cứ đi đi lại lại trong nhà, luôn mồm hút thuốc. Tâm hỏi :

— Cô thế nào hở thầy ?

Ông chưa trả lời vội, hình như lúc này ông chỉ muốn một mình mình với cái lo lắng của mình. Mãi sau, dừng lại trước bàn nước, nhấp hết chén trà, ông mới chậm chạp đáp :

— Thấy cô đỡ bảo tiêm thuốc rồi, còn chẳng biết.

Tâm hơi mủm mỉm cười, chị thương hại bố quá. Thầy Tâm chẳng phải lo lắng bao giờ. Tâm còn nhớ ngày mẹ Tâm đẻ thằng Thắng, bị băng huyết mà ông có hay đâu. Ông đi đánh tổ tôm, mãi khuya về mới biết là vợ đi nhà thương. Rồi ông ngủ một mạch đến khi người ở về báo tin đẻ con gái. Ông liền hỏi giờ sinh để chăm sóc tử vi. Được là số tốt, ông yên trí lại sang hàng xóm liếp tục đánh bài. Thế mà với người vợ sau, ông chăm nom từng li từng tí, lo lo sợ sợ, đáng điệu bần chồn trông thật thương hại. Nhiều lúc Tâm có cảm tưởng chị em Tâm là những người xa lạ với ông, chỉ đưa con sắp ra đời này mới là con ông.

Hoài đang viết ngừng lên hỏi :

— Cô ở nhà thương nào ?

— Hỏi làm gì ? Trẻ con lại đòi vào đấy. Tâm gắt.

— Hỏi cho biết thôi mà. Hoài vội nói. Chị không đi à ?

— Mai xem sao đã.

Mọi người lại chăm chú, ai làm việc này. Tâm tính tiền hàng,

Thắng học bài và Hoài làm tính. Ông Lợi Kỳ ngồi yên trên ghế. Gian nhà im lặng, lâu lâu chỉ nghe tiếng sóng sọc thuốc Lào.

Có tiếng gõ cửa. Tâm buồn sỗ đứng dậy, nhưng Ông Lợi Kỳ đã ra trước chị.

— Lạy ông ạ. Một tiếng đàn ông vọng vào.

Ba chị em cùng lắng tai :

— Ông quên châu rồi ư ?

— Anh Linh. Thắng vứt sách chạy ra.

Tâm vẫn không nhúc nhích, với quyền sỗ và chiếc bút lại lăm nhăm tính. Hàng sỗ nhầy mứa trước mắt. Tâm cộng sai luôn mấy lần. Tiếng giầy Ông Lợi Kỳ đã trở vào, rồi là tiếng Thắng :

— Sao anh bảo lại chơi từ hôm nọ, làm em đợi mãi. Lân đâu không đi với anh ?

— Anh có chút việc bận. Còn Lân nhúc nhúc, cũng muốn đến nhưng anh bảo để lần sau.

— Chào cô, Linh nhìn Tâm nói. Cô Tâm phát tài không ? Còn Hoài hỏi tần cư hằng ti tẹo, bày giờ đã lớn thế này.

Tâm đứng dậy vào nhà trong pha nước. Linh ngồi ghé bên bàn học, ngó vào sách Thắng hỏi :

— Thắng vẫn chăm như hồi học anh chứ ? Lân dạo này đã chịu khó hơn trước.

— Cháu nó lười lắm cậu ạ, cả nhà chẳng sợ ai, ông Lợi Kỳ nói. Giá cậu có rồi tôi lại nhờ cậu. Dạo này cậu làm gì, ở đâu ?

— Dạ thưa ông cháu trông nom việc thầu bán cho một người bạn.

— Công việc khá chứ ? Cậu mấy cháu rồi ?

Bưng khay nước tới cửa ngăn ra nhà ngoài, Tâm cố ý đi chậm lại đợi nghe câu trả lời của Linh :

— Dạ thưa ông, cháu chưa dám nghĩ tới việc ấy. Cháu còn nghèo lắm ạ.

Tâm bỗng đứng thở dài khe khẽ. Sau vài ba câu thăm hỏi qua loa, ông Lợi Kỳ đứng dậy bảo Linh :

— Cậu ngồi chơi nhé, tôi phải đi đằng này một tí.

— Dạ, xin mời ông.

Còn lại ba chị em Tâm và Linh. Xếp sỗ sách cất đi, Tâm định mang thêm nước lại pha thì Hoài gọi :

— Chị Tâm, xem hộ em tính này có đúng không.

Tới bên Hoài. Tâm ngồi xuống.

— Lúc anh nhớ Thắng ra phết, Lân cũng vậy, nó muốn về mà tụi chúng giữ ghè quá. Linh nói.

Tâm có cảm tưởng câu này dành cho mình vì Linh lại tiếp, giọng trầm hơn :

— Thắng có nhắc đến anh bao giờ không mà nhiều khi tự nhiên anh thấy sốt ruột lạ.

— Có chứ, Thắng nói, em còn giữ những con bướm em và Lân đi kiếm ngày ấy. Con to nhất đây này, anh xem.

Thắng vừa nói vừa giở một quyền vở đưa Linh.

— Lại còn những cái bẫy chim chứ.

— Thắng bây giờ lớn rồi, chơi gì nữa, Tâm sen vào.

— Em vẫn tiếc lắm, chị không biết chứ em mê bẫy chim quên cả ăn kia. À anh Linh làm thế nào thỉnh thoảng lại đây đây em học thêm đi. Lân xin đổi sang trường bên này rồi đi học cùng với em vui bao nhiêu !

— Phải đấy, dậy cả em nữa. Hoài reo lên.

— Anh kể cho em chuyện ngoài kia đi. Thắng bảo Linh.

— Có gì đâu em. Toàn chuyện buồn. Người ta khổ lắm em ạ, không như ngày em ở đâu.

(còn tiếp)

NGUYỆT SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

ĐÓN ĐỌC SỐ TỚI :

Triết học Á Đông

Nguyên bản tiếng Pháp của **PHẠM QUỲNH**

NGUYỄN ĐĂNG THỰC dịch

**Ảnh hưởng của một vài đức tính truyền thống
qua các giai đoạn lịch sử và dân tộc V.N.**

THÀNH LAM

**Nghiên cứu Văn hóa Á Châu với ý thức hệ
dân tộc**

PHẠM VIỆT TUYỀN

Sông núi Miền Nam

THÁI VĂN KIỂM

CHỦ NHIỆM KIỂM CHỮ BÚT : NGUYỄN ĐĂNG THỰC



Thư từ và bài vở gửi cho :
NGUYỄN TRỌNG

Tiền bạc và ngân phiếu gửi cho :
TRỊNH HOÀI ĐỨC



TÒA SOẠN : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

ĐIỆN THOẠI : SAIGON 637

GIÁ BÁO DÀI HẠN (phần Việt ngữ)

MỘT NĂM 320\$00 — 6 THÁNG 170\$00

亞洲文化

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA GIÓ MỚI
K. D. số 2939/XB/13-8-58 Nha T.T.N.P.

Nhà sách PHUC-THANH
58. Đại lộ Lê-Lợi Saigon

GIÁ 30\$00